ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO

THỰC TRẠNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG TÈ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu, năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
I. Sự cần thiết lập Phương án phát triển 1
II. Căn cứ xây dựng phương án phát triển 1
2.1. Cơ sở pháp lý 1
2.2. Cơ sở tài liệu 6
III. Quan điểm lập phương án phát triển 6
IV. Mục tiêu lập phương án phát triển 7
V. Phạm vi lập Phương án phát triển 7
VI. Thời kỳ lập Phương án phát triển 7
PHẦN I: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ HUYỆN MƯỜNG TÈ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 8
I. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù huyện Mường Tè 8
1.1. Vị trí địa lý 8
1.2. Địa hình, địa mạo 9
1.3. Khí hậu, thời tiết 9
1.4. Thủy văn 10
1.5. Các nguồn tài nguyên 10
1.5.1. Tài nguyên đất 10
1.5.2. Tài nguyên nước 12
1.5.3. Tài nguyên rừng 13
1.5.4. Tài nguyên khoáng sản 13
1.5.5. Tài nguyên du lịch 13
1.5.6. Tài nguyên nhân văn 14
1.6. Thực trạng môi trường 14
1.7. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn .. 15
II. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất 16
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 16
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước 17
2.3. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực 18
2.3.1. Thực trạng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản 18
2.3.2. Thực trạng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 22
2.3.3. Thực trạng ngành thương mại, dịch vụ 22
2.4. Thực trạng các lĩnh vực văn hóa - xã hội 24

2.4.1. Dân số, lao động, việc làm 24
2.4.2. Y tế 25
2.4.3. Giáo dục và đào tạo 26
2.4.4. Văn hóa, thể thao, thông tin - truyền thông 27
2.4.5. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội 28
2.5. Hiện trạng sử dụng đất 29
2.6. Công tác quốc phòng - an ninh 31
III. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội 32
3.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics 32
3.2. Kết cấu hạ tầng cấp điện 33
3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước, thủy lợi 34
3.4. Kết cấu hạ tầng sản xuất cụm công nghiệp, làng nghề 35
3.5. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông 35
3.6. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội 36
3.6.1. Hạ tầng cơ sở giáo dục và đào tạo 36
3.6.2. Hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ 36
3.6.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí 37
IV. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng 38
4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị 38
4.2. Hiện trạng khu dân cư nông thôn 39
4.3. Các khu chức năng 40
V. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh 41
5.1. Những lợi thế, cơ hội 41
5.2. Những khó khăn và thách thức 42
VI. Đánh giá các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển huyện Mường Tè 44
6.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực 44
6.2. Bối cảnh trong nước 45
6.3. Bối cảnh trong tỉnh 45
6.4. Bối cảnh trong huyện 46
PHẦN II: XÂY DỰNG CÁC QUAN ĐIỂM, XÁC ĐỊNH CÁC MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 47

I. Xây dựng quan điểm, mục tiêu phát triển 47
1.1. Quan điểm phát triển của huyện..... 47
1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050..... 48
1.2.1. Mục tiêu tổng quát..... 48
1.2.2. Các mục tiêu cụ thể 49
1.2.3. Tầm nhìn, vị thế của huyện đến năm 2050 50
II. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng 51
2.1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản..... 51
2.1.1. Định hướng phát triển 51
2.1.2. Phương hướng phát triển các ngành..... 52
2.2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng 59
2.2.1. Định hướng phát triển 59
2.2.2. Phương hướng phát triển các ngành..... 60
2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ 61
2.3.1. Định hướng phát triển 61
2.3.2. Phát triển thương mai, dịch vụ 61
2.3.3. Phát triển du lịch 63
2.4. Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo 64
2.4.1. Định hướng phát triển 64
2.4.2. Mục tiêu phát triển 66
2.5. Phương hướng phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm 67
2.5.1. Định hướng phát triển 67
2.5.2. Mục tiêu phát triển 67
2.6. Phương hướng phát triển y tế 68
2.6.1. Định hướng phát triển 68
2.6.2. Mục tiêu phát triển 69
2.7. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao, truyền thông 69
2.7.1. Định hướng phát triển 69
2.7.2. Mục tiêu phát triển 69
III. Xác định và lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội huyện Mường Tè 70
3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch trên địa bàn huyện 70
3.2. Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện với kết cấu hạ tầng của tỉnh..... 71

3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển 71
3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện..... 72
3.5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường..... 73
3.5.1. Kinh tế - xã hội..... 73
3.5.2. Quốc phòng, an ninh 73
3.5.3. Bảo vệ môi trường..... 74
IV. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội 74
4.1. Phát triển kết nối hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics 74
4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện..... 76
4.3. Phương án phát triển bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin 77
4.4. Phương án phát triển thủy lợi 79
4.5. Phương án phát triển cấp, thoát nước 80
4.6. Phương án xử lý chất thải 80
4.7. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo 81
4.8. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế..... 81
4.9. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao và khu vui chơi giải trí. 82
4.10. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ..... 83
4.11. Phương án đảm bảo quốc phòng, an ninh 83
V. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội..... 84
5.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị..... 84
5.2. Phương án phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn..... 85
5.3. Phương án phát triển khu chức năng 88
VI. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất 90
VII. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện 90
VIII. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn huyện... 92
IX. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 94
X. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện 95
PHẦN III: DANH MỤC DỰ ÁN CỦA HUYỆN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 97

PHẦN IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 111
I. Giải pháp về huy động vốn đầu tư 111
II. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 111
III. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 112
IV. Giải pháp về thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển 113
V. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 113
VI. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Phương án phát triển .. 114
6.1. Tổ chức công bố, phổ biến Phương án phát triển 114
6.2. Tổ chức thực hiện Phương án phát triển 114
6.3. Kiểm tra, giám sát và thực hiện phương án 114
PHẦN V: NHU CẦU VỐN 115
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 116
1. Kết luận 116
2. Kiến nghị 116

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tổng hợp các nhóm đất của huyện Mường Tè 10
Bảng 2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội 17
Bảng 3 : Tình hình phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản huyện Mường Tè giai đoạn 2011 - 2020 19
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất huyện Mường Tè năm 2020 29
Bảng 5. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 49
Bảng 6: . Một số chỉ tiêu phát triển ngành du lịch 64
Bảng 7. Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục đào tạo 66
Bảng 8: Một số chỉ tiêu phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm 67
Bảng 9. Một số chỉ tiêu phát triển y tế 69
Bảng 10. Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa, thể thao, truyền thông 69
Bảng 11: Dự kiến phân bổ đất đai của huyện Mường Tè đến năm 2030 90
Bảng 12: Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030 97
Bảng 13: Danh mục dự án thu hút đầu tư thời kỳ thời kỳ 2021-2030 97

MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết lập Phương án phát triển

Mường Tè là huyện thuộc vùng núi cao biên giới của tỉnh Lai Châu. Huyện có 6 xã biên giới giáp tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) với 130,292 km đường biên giới.

Ranh giới hành chính huyện Mường Tè được xác định như sau: Phía Bắc Giáp Trung Quốc, Phía Nam và Đông giáp huyện Nậm Nhùn, Phía Tây giáp huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch tỉnh Lai Châu được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng, tổ chức không gian phát triển của các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng, liên ngành và hội nhập quốc tế. Từ những yêu cầu cấp thiết nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè phối hợp triển khai xây dựng hợp phần "***Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mường Tè thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050***" để tích hợp vào quy hoạch tỉnh Lai Châu.

II. Căn cứ xây dựng phương án phát triển

2.1. Cơ sở pháp lý

2.1.1 Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2050;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính Phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ Về khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực";

- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Quyết định số 805/QĐ-BCT ngày 23/01/2014 của Bộ Công thương về Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại trên tuyến bên giới Việt - Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

2.1.2 Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết số 05-NQ/ĐH của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 15/3/2021 của Tỉnh ủy Lai Châu về việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu về quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu về quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển Giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Lai Châu giai đoạn 2014-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển vùng hạ tầng kinh tế nông - lâm sinh thái sông Đà tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030;

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc Lự, Si La trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 - 2025;

- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Lai Châu giai đoạn 2014 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021;

- Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/1/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 541/KH-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021- 2025;

2.1.2 Các văn bản của huyện

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 16/7/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Mường Tè lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025.

2.2. Cơ sở tài liệu

- Các Nghị quyết của BCH Đảng bộ, Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

- Hồ sơ Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu.

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Tè.

- Hồ sơ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Niên giám thống kê huyện Mường Tè từ năm 2011 - 2020.

- Số liệu kiểm kê năm 2010, 2014, 2019; thống kê đất đai các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2020 của huyện Mường Tè.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019 huyện Mường Tè.

- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng.

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lai Châu và huyện Mường Tè đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tài liệu có liên quan khác.

III. Quan điểm lập phương án phát triển

- Việc lập Phương án phát triển phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030), Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) của tỉnh Lai Châu.

- Lập Phương án phát triển trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của huyện Mường Tè; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các xã, thị trấn của huyện; liên kết chặt chẽ giữa các xã, thị trấn trong huyện và giữa huyện với các huyện, thành phố trong tỉnh; xây dựng Mường Tè phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số.

- Tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; sắp xếp, bố trí ổn định dân cư theo phương án đề ra.

- Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả; hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, tỉnh Lai Châu và huyện Mường Tè.

IV. Mục tiêu lập phương án phát triển

- Phương án phát triển là căn cứ khoa học và thực tiễn để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phương án phát triển là căn cứ khoa học, cơ sở pháp lý và thực tiễn để chính quyền các cấp huyện Mường Tè sử dụng nhằm:

+ Xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm; Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn; Xây dựng quy hoạch sử dụng đất; Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh với Phương án phát triển của huyện và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

+ Xây dựng phương hướng và các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mường Tè đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của huyện. Làm cơ sở cho việc tăng cường quản lý Nhà nước và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả và hiệu lực,... đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Lai Châu.

+ Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng cao và bền vững; tạo sự chuyển biến mới về văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

- Luận chứng đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển nhanh và bền vững huyện Mường Tè.

V. Phạm vi lập Phương án phát triển

Trên địa bàn huyện Mường Tè và trong mối quan hệ phát triển với các huyện, thành phố khác có tác động trực tiếp đến huyện Mường Tè.

VI. Thời kỳ lập Phương án phát triển

Phương án phát triển được lập cho thời kỳ 2021 - 2030 (phân kỳ giai đoạn 2021 - 2025, 2026 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ HUYỆN MƯỜNG TÈ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù huyện Mường Tè

1.1. Vị trí địa lý

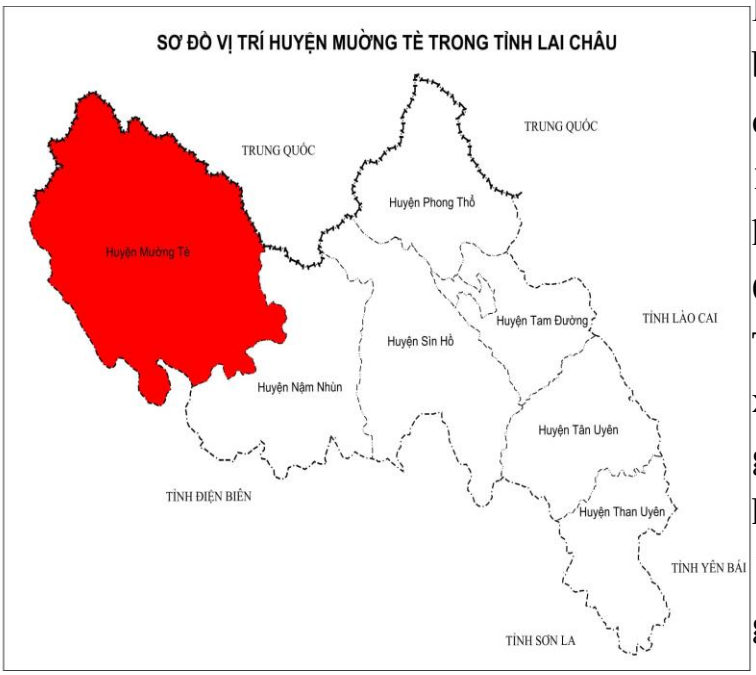

Mường Tè là huyện vùng cao biên giới của tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu hơn 130 km về phía Tây Bắc (theo hướng Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4H). Huyện Mường Tè có 14 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 06 xã biên giới giáp tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa với 130,292 km đường biên; địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
- Phía Đông giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;
- Phía Nam giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu và huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên;
- Phía Tây giáp huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Tổng diện tích tự nhiên 267.848,05 ha, chiếm 29,6% diện tích của tỉnh Lai Châu (*đứng thứ 01/8 huyện, thành phố của tỉnh về diện tích*), được chia thành 14 đơn vị hành chính cấp xã gồm 13 xã và 01 thị trấn. Thị trấn Mường Tè là trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa của huyện. Mường Tè có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới Quốc gia; là địa bàn sinh sống của đồng bào các dân tộc ít người, có vị trí quan trọng trong việc đấu tranh chống lại âm mưu chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch, bảo vệ an ninh chính trị và ổn định xã hội.

1.2. Địa hình, địa mạo

Mường Tè có địa hình phức tạp, mức độ chia cắt sâu và ngang rất mạnh bởi các dãy núi cao chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phổ biến là kiểu địa hình núi cao và núi trung bình. Độ cao trung bình từ 900 - 1.500 m so với mặt nước biển. Độ dốc trung bình từ 25 - 30^0, có nơi dốc trên 45^0. Nhìn chung địa hình của huyện có các dạng chính sau:

- Địa hình núi thấp (<700 m): Diện tích 73.414,0 ha, chiếm 27,4% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở phía Nam và Tây Nam của huyện.

- Địa hình núi cao và núi trung bình (>700 m): Có diện tích 192.826,45 ha, chiếm 72,0% diện tích tự nhiên. Độ cao trung bình 1.500 m, độ dốc lớn trên 25^0. Thảm thực vật chủ yếu là cây gỗ, cây lùm bụi và đất trống đồi trọc.

- Địa hình thung lũng hẹp có diện tích 1.607,6 ha, chiếm 0,6% diện tích tự nhiên, phân bố dọc theo các suối nhỏ. Phần lớn địa hình bằng, độ dốc từ 3^0 - 8^0, hiện đang được khai thác để trồng lúa nước và hoa màu.

1.3. Khí hậu, thời tiết

Chế độ khí hậu huyện Mường Tè điển hình của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ít chịu ảnh hưởng của bão, mùa đông lạnh và mưa ít, mùa hạ nóng mưa nhiều và ẩm ướt, theo số liệu quan trắc của trạm khí tượng huyện Mường Tè, khí hậu có đặc trưng sau:

- *Chế độ nhiệt:* Chế độ nhiệt có sự phân biệt rõ rệt giữa các vùng: Vùng núi cao có nhiệt độ bình quân là 15^0C; vùng núi trung bình có nhiệt độ bình quân 20^0C; và các vùng thấp <700 m (thung lũng và máng trũng) nhiệt độ bình quân cao trên 23^0C. Nhiệt độ trung bình năm $22,4^0$C, tháng 7 có nhiệt độ bình quân cao nhất là 26^0C, nhiệt độ cao tuyệt đối là 39^0C, nhiệt độ thấp tuyệt đối là 1^0C. Tổng tích ôn cả năm trung bình là 8.168^0C.

- *Lượng mưa:* Hàng năm mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 4 và kết thúc vào tháng 10. Lượng mưa trung bình năm là 2.531 mm. Vùng núi thấp và thung lũng từ 1.000 - 1.300 mm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa ít (316,4 mm/năm), trong thời gian này thường có sương mù và xuất hiện sương muối vào một số ngày trong tháng 1 và tháng 2.

- *Độ ẩm không khí:* Độ ẩm phụ thuộc vào sự phân bố lượng mưa hàng năm, những tháng mùa mưa (từ cuối tháng 4 đến tháng 10) độ ẩm tương đối cao

đạt 89%. Các tháng mùa khô độ ẩm dao động từ 74 - 84%. Độ ẩm trung bình cả năm khoảng 84%.

- *Số giờ nắng:* Tổng số giờ nắng cả năm đạt 2.140 giờ. Số giờ nắng cao nhất là tháng 4 (219 giờ) và tháng 5 (218 giờ). Tháng 1 có số giờ nắng thấp nhất là 143 giờ.

- *Chế độ gió:* Từ tháng 11 đến tháng 3 có gió mùa Đông Bắc, nhưng khi thổi vào khu vực Mường Tè đã bị biến tính mạnh, tốc độ gió đã giảm và gây nên kiểu thời tiết khô lạnh.

1.4. Thủy văn

Mường Tè là vùng thượng lưu của Sông Đà, mật độ sông suối khá dày đặc (khoảng 0,6 km/km^2) nhưng do địa hình chia cắt mạnh, lòng suối hẹp, độ dốc lớn, chế độ chảy rất phức tạp. Mùa khô sông thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ và gây xói mòn mạnh, khả năng sử dụng nước vào các hoạt động sản xuất bị hạn chế, thường xuyên gây ách tắc giao thông vào mùa mưa. Ngoài ra, còn 03 suối lớn là: suối Nậm Mạ, suối Nậm Củm, suối Nậm Sì Lường.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 267.848,05 ha. Trong đó: Diện tích đất nông nghiệp là 208.101,59 ha, chiếm 77,69% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất phi nông nghiệp là 4.973,79 ha, chiếm 1,86% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất chưa sử dụng là 54.772,67 ha, chiếm 20,45% tổng diện tích tự nhiên.

Theo kết quả Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu, huyện Mường Tè gồm các loại đất chính sau:

Bảng 1. Tổng hợp các nhóm đất của huyện Mường Tè

TT	Nhóm đất và các loại đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích điều tra		**263.679,95**	**100,00**
I	**Nhóm đất đỏ vàng**	**F**	**105.880,78**	**40,16**
1	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	725,44	0,28
2	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	101,91	0,04
3	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	60.039,45	22,77
4	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	11.680,52	4,43
5	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	33.268,05	12,62
6	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	65,41	0,02
II	**Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**	**H**	**133.922,90**	**50,79**
1	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét	Hs	40.281,38	15,28

TT	Nhóm đất và các loại đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	44.992,87	17,06
3	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát	Hq	48.648,65	18,45
III	**Nhóm đất mùn trên núi cao**	**A**	**23.751,41**	**9,01**
1	Đất mùn vàng nhạt trên núi cao	A	23.751,41	9,01
IV	**Nhóm đất thung lũng**	**D**	**41,08**	**0,01**
1	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	41,08	0,01
V	**Núi đá có rừng cây**	**Nuida**	**83,78**	**0,03**

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 105.880,78 ha, chiếm 40,16% tổng diện tích điều tra. Trong đó:

+ Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): Diện tích 725,44 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Vàng San, Bum Nưa.

+ Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính (Fu): Diện tích 101,91 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Can Hồ.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 60.039,45 ha, chiếm 22,77% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Can Hồ, Mù Cả, Nậm Khao, Thu Lũm,…

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Diện tích 11.680,52 ha, chiếm 4,43% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Can Hồ, Bum Tở, Tà Tổng, Ka Lăng,…

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 33.268,05 ha, chiếm 12,62% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Tà Tổng, Can Hồ, Mù Cả, thị trấn Mường Tè,…

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl): Diện tích 65,41 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Mường Tè và thị trấn Mường Tè.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 133.922,90 ha, chiếm 50,79% tổng diện tích điều tra. Trong đó:

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs): Diện tích 40.281,38 ha, chiếm 15,28% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Tà Tổng, Ka Lăng, Thu Lũm, Can Hồ,...

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha): Diện tích 44.992,87 ha, chiếm 17,06% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Bum Tở, Tá Bạ,…

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): Diện tích 48.648,65 ha, chiếm 18,45% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Tà Tổng, Mù Cả, Nậm Khao, Thu Lũm,…

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Diện tích 23.751,41 ha, chiếm 9,01% tổng diện tích điều tra. Toàn bộ là đất mùn vàng nhạt trên núi cao, phân bố trên địa bàn xã Pa Vệ Sủ, Tá Bạ, Pa Ủ, Tá Bạ, Tà Tổng,…

- Nhóm đất thung lũng: Diện tích 41,08 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích điều tra. Toàn bộ là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, phân bố trên địa bàn xã Vàng San.

- Núi đá có rừng cây: Diện tích 83,78 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích điều tra. Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Ka Lăng.

1.5.2. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt:* Mường Tè là vùng thượng lưu của Sông Đà, mật độ sông suối khá dày đặc (khoảng 0,6 km/km^2). Ngoài sông Đà, trên địa bàn huyện có 03 suối lớn là: Suối Nậm Na (bắt đầu từ dãy núi Khoang La Xan huyện Mường Nhé, lưu lượng dòng chảy kiệt hơn 4 m^3/s); Suối Nậm Củm (bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc với chiều dài khoảng 45 km, lưu lượng dòng chảy kiệt hơn 3 m^3/s); Suối Nậm Sì Lường (bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc với chiều dài khoảng 45 km, lưu lượng dòng chảy kiệt là 4 m^3/s). Mặc dù mật độ sông suối cao, tuy nhiên do địa hình chia cắt mạnh, lòng suối hẹp, độ dốc lớn, thuỷ chế rất phức tạp.

- *Nguồn nước ngầm*: Chưa có số liệu khảo sát nguồn nước ngầm ở Mường Tè. Tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm và ở mức độ không sâu. Tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào. Theo báo cáo, trên địa bàn huyện có 02 giếng khoan chưa khai thác thuộc 2 dự án điều tra đánh giá và tìm kiếm nguồn nước dưới đất bằng nguồn ngân sách trung ương.

Tài nguyên nước trên địa bàn ngoài cung cấp nước phục vụ hoạt động sản xuất cho người dân còn tạo điều kiện thuận lợi cho huyện phát triển thủy điện nhỏ và vừa. Tuy nhiên, địa hình dốc, mùa khô sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn đất mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn.

1.5.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích rừng của huyện Mường Tè năm 2020 là 175.768 ha, trong đó diện tích rừng tham gia vào tỷ lệ che phủ rừng là 174.266 ha, đạt tỷ lệ 65,06%. Nhìn chung, rừng và quỹ đất rừng của Mường Tè rất lớn, ngoài giá trị về kinh tế còn có ý nghĩa phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái. Hệ thực vật đa dạng và phong phú, có trên 2.000 loài như: Hạt kín, thông, tuế, thông đất, khuyết lá thông, cỏ tháp bát, dương xỉ, dây gắm,... Ngoài ra, huyện còn có những loài thực vật quý hiếm như: Nghiến, lát hoa, tuế đá vôi, hoàng đàn, mun,... Hệ động vật cũng rất phong phú với những loài thú lớn có vùng hoạt động rộng như gấu ngựa, nai, cầy vòi, cầy hương,... thường sống ở các khu rừng xa dân cư. Diện tích che phủ rừng của Mường Tè có vai trò quyết định đến tỷ lệ che phủ rừng của toàn tỉnh, có ý nghĩa to lớn trong việc phòng hộ các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi và duy trì sự đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra, trên địa bàn huyện Mường Tè có một số tài nguyên khoáng sản như sau:

+ Than đá, sắt, đá vôi, xi măng, quặng pyrit tại xã Can Hồ.

+ Vàng tại xã Vàng San, Mường Tè, Tà Tổng, Nậm Khao, Can Hồ.

+ Thủy ngân, sắt, đá vôi xi măng, quặng pyrit tại xã Nậm Khao.

+ Đồng tại xã Bum Nưa, Can Hồ.

+ Thiếc, chì tại xã Pa Vệ Sủ.

+ Suối nước nóng ở Pắc Ma xã Mường Tè.

Ngoài ra, huyện Mường Tè còn có tiềm năng về sản xuất vật liệu xây dựng như cát, sỏi ở xã Bum Nưa; sét Kaolin ở xã Can Hồ,... có thể khai thác với quy mô vừa và nhỏ để phục vụ nhu cầu tại chỗ.

1.5.5. Tài nguyên du lịch

Điều kiện khí hậu, thủy văn, sông ngòi đã tạo cho huyện Mường Tè những thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ở một số xã vùng cao có khí hậu khá mát mẻ gần như quanh năm như xã Mù Cả, Tà Tổng, Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ.

Mường Tè có nhiều danh lam thắng cảnh, nhiều di tích lịch sử, hang động, suối khoáng, núi đá tự nhiên nổi tiếng như: Hòn Đá Trắng, khu du lịch Bản Bó, Nhà lưu niệm cố luật sư Nguyễn Hữu Thọ, di tích 2 đồn Pháp ở bản Nậm Củm - xã Mường Tè và thị trấn Mường Tè. Huyện Mường Tè gần nhà máy

thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn), song chiếm gần như trọn lòng hồ của thủy điện, đây là những tiềm năng để phát triển những tour du lịch danh lam thắng cảnh lòng hồ sông Đà, kết hợp với nghỉ dưỡng.

Mường Tè còn là nơi nổi tiếng nhiều món ăn ngon được làm cầu kỳ, công phu của người Thái, Hà Nhì, Mông như: rêu đá cộng với lá cây rừng, món cá nướng "Pỉnh tộp", lạp thịt, gỏi cá đượm vị cay của ớt, thơm nồng của "mắc khén", hạt tiêu rừng, xả, gừng vị chua của nước măng chua, quả me,… sẽ không thể quên sự tài hoa, khéo léo của phụ nữ của vùng Tây Bắc và sẽ thấy trong mỗi món ngon còn thấm đậm chữ tình.

1.5.6. Tài nguyên nhân văn

Mường Tè là huyện phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, di sản văn hóa. Trên địa bàn huyện có trên 10 dân tộc sinh sống (Thái, Hà Nhì, La Hủ, Si La, Mông, Kinh, Dao, Giáy, Cống, Mảng) và một số ít dân tộc khác sống xen khẽ (Mường, Tày, Hoa, Sán Dìu, Nùng, Cao Lan). Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng, có những lời ca, tiếng hát, say sưa trong điệu xòe của người Thái, Hà Nhì,... và kiến trúc xây dựng nhà sàn mang đậm sắc thái.

Gìn giữ bảo tồn và phát huy các lễ hội truyền thống của dân tộc Cống (tết mùa Ngô), lễ cúng bản của dân tộc Hà Nhì, điệu múa xòe của dân tộc Thái,… và củng cố và duy trì các đội văn nghệ của 14/14 xã, thị trấn, các bản, khu phố.

Bên cạnh đó còn có nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu, nhiều kiểu dáng hoa văn như: trang phục của đồng bào Thái, Mông,...; nghệ thuật kiến trúc và các đường nét hoa văn trang trí trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát,... Đây là tiềm năng để huyện phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

1.6. Thực trạng môi trường

Mường Tè là một huyện miền núi, mật độ dân số thấp, công nghiệp chưa phát triển, nên mức độ ô nhiễm môi trường ở huyện chưa đáng lo ngại. Địa bàn huyện có nhiều sông, suối, các khu rừng đặc dụng, di tích danh thắng. Trong đó nhiều khu vực vẫn còn giữ được nét tự nhiên tạo nên những cảnh quan đẹp đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái. Tuy nhiên, một số vấn đề môi trường đang được đặt ra và cần quan tâm giải quyết. Cụ thể:

- Nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh.

- Điều kiện vệ sinh môi trường hàng ngày của nhân dân chưa được đảm bảo, hầu hết chưa có nhà vệ sinh hợp vệ sinh, nhiều tập tục lạc hậu trong đời sống không hợp vệ sinh vẫn tồn tại.

- Trong chăn nuôi, các công trình chuồng trại chưa được xây dựng, bố trí hợp lý, tình trạng chăn thả gia súc tự do gây mất vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến nguồn nước, môi trường đất.

- Hệ thống bãi thải, xử lý rác thải chưa được đầu tư xây dựng hoàn thiện theo tiêu chuẩn quy định, chất thải trong sản xuất, sinh hoạt chưa được xử lý kịp thời, việc sử dụng các loại hoá chất trong sản xuất nông nghiệp chưa đúng theo quy trình kỹ thuật nên có ảnh hưởng nhất định đến môi trường đất, nước.

- Hiện tượng xói mòn, rửa trôi làm giảm độ phì nhiêu của đất, các hiện tượng dị thường của khí hậu đã gây ra sự cạn kiệt nước của các dòng sông, suối vào mùa khô và mực nước ngầm giảm dần. Đến mùa mưa, lũ lụt cục bộ thường xảy ra ở một số nơi trong huyện làm ách tắc giao thông, thiệt hại hoa màu, cây trồng, vật nuôi. Nguyên nhân của hiện tượng này chủ yếu do khai thác tài nguyên rừng và khoáng sản chưa thực sự gắn liền với đầu tư phục hồi tài nguyên và môi trường, diện tích rừng trong những năm gần đây có tăng mạnh nhưng mức tăng chất lượng rừng còn hạn chế, độ dày tán che thấp,…

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy cùng với việc tăng cường khai thác các nguồn lợi một cách tối đa nhằm phát triển kinh tế - xã hội thì việc đầu tư tái tạo, bảo vệ cảnh quan môi trường tương xứng với mức độ đầu tư khai thác và yêu cầu đảm bảo cho phát triển bền vững là điều hết sức có ý nghĩa.

1.7. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn

Tình hình thời tiết, khí hậu trên địa bàn huyện Mường Tè đã xảy ra với tính chất ngày càng bất thường, nguy hiểm. Biến đổi khí hậu đã tác động tiêu cực đến đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, huy động nguồn lực. Hàng năm mưa lũ đã gây thiệt hại đến các công trình hạ tầng giao thông, sản xuất, các công trình công cộng phục vụ dân sinh.

Tình trạng hạn hán xảy ra thường xuyên hơn và vùng ảnh hưởng ngày càng rộng. Nước sinh hoạt thiếu, lượng nước phục vụ sản xuất cũng gặp rất nhiều khó khăn. Việc canh tác lúa 2 vụ tại những chân ruộng cao đã và đang phải đối mặt với những rào cản lớn từ hiện tượng hạn hán, các biện pháp hiện nay như xây dựng kênh mương dẫn nước từ các khe, mạch nước lớn cũng gặp

nhiều khó khăn, bởi mạch nguồn cũng đang cạn kiệt do biến đổi khí hậu. Đa số những người dân trồng thảo quả ở tất cả các địa bàn ở huyện đều thừa nhận rằng những năm gần đây thảo quả đang mất mùa. Lượng mưa trung bình trong mỗi trận mưa thời gian gần đây thường tăng mạnh, cường độ mưa lớn trong khi số tháng có mưa trong năm lại đang có xu hướng giảm.

Một vài năm trở lại đây các đợt rét đậm, rét hại cũng xuất hiện ngày một nhiều, hiện tượng băng tuyết đã bắt đầu xuất hiện tại vùng núi cao khiến không chỉ vật nuôi mà ngay cả con người cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng về sức khoẻ và sản xuất. Nhiệt độ trung bình trong năm lại tăng lên, hiện tượng nóng lên này đã dẫn tới một số dịch bệnh mới trên địa bàn huyện; cường độ mưa lớn và thời gian mưa kéo dài hơn khiến cho các hiện tượng lũ quét, sạt lở đất ngày càng xuất hiện nhiều, riêng năm 2020 trên địa bàn huyện xảy ra động đất ảnh hưởng đến tâm lý, sinh hoạt của người dân.

Bên cạnh đó quá trình phát triển kinh tế - xã hội kéo theo nhu cầu về đất đai để xây dựng công trình dân dụng, công trình công cộng, các nhà máy, cơ sở sản xuất, các hồ thủy điện tích nước lớn,... làm cho quỹ đất nông nghiệp, diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp. Đây là nguyên nhân làm biến đổi khí hậu, tác động đến quá trình sử dụng đất, gây thoái hóa đất.

II. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 7,64%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,01%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 32,69%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 10,0%/năm. Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 6,64%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 6,34%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 6,37%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 7,71%/năm.

Cơ cấu kinh tế giữa các ngành kinh tế và trong nội bộ từng ngành của huyện giai đoạn 2011 - 2015: Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) của các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ lần lượt là 49,5%; 6,3%; 44,2%. Giai đoạn 2016 - 2020: Cơ cấu kinh tế (theo

giá hiện hành) của các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ lần lượt là 54,8%; 24,3%; 20,9%.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 23,85 triệu đồng/người, tăng 8,65 triệu đồng so với năm 2015.

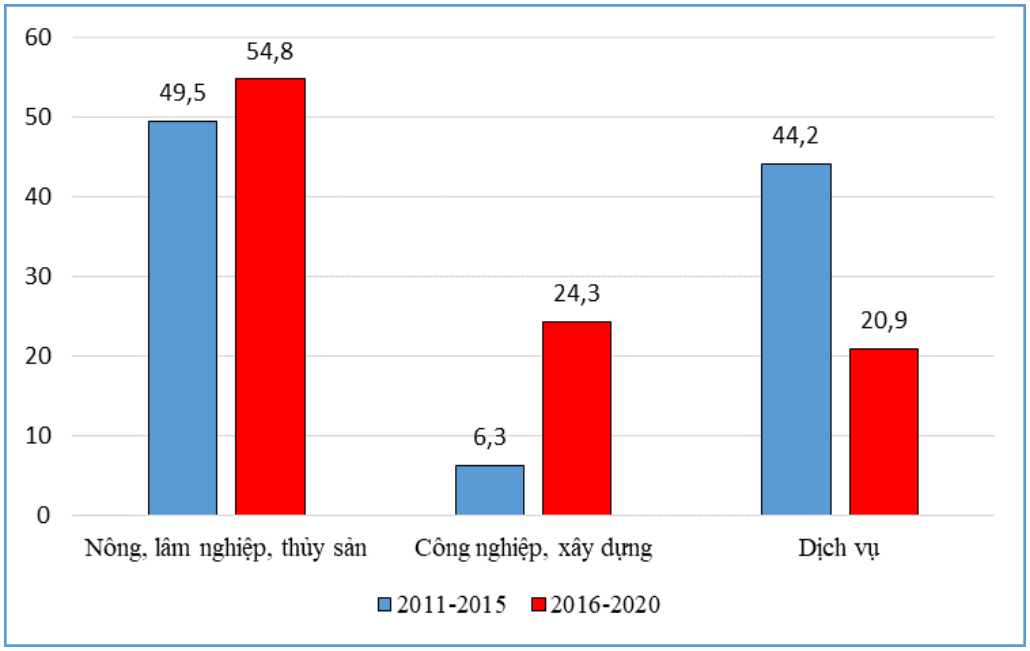

Hình 1 Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 huyện Mường Tè

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước

Bảng 2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu QH đến năm 2020 được duyệt	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	So sánh
A	**Phát triển kinh tế**				
*	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)		100	100	
	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	46,95	54,8	
	Ngành công nghiệp, xây dựng	%	17,93	24,3	
	Ngành dịch vụ	%	35,12	20,9	
1	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng	23	23,85	Vượt KH
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	18.500	18.657	Vượt KH
3	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	>47	51,8	Đạt KH
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	5	4	Không đạt
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	64,8	65,06	Vượt KH
B	**Phát triển cơ sở hạ tầng**				
6	Tỷ lệ số bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	90	99,1	Vượt KH
7	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	88	85	Không đạt
C	**Phát triển xã hội, môi trường**				
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	>5	6,3	Vượt KH
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>50	50	Đạt KH
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	>30	45	Đạt KH
11	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	66,7	71,43	Vượt KH
12	Số bác sỹ trên 1 vạn dân	(1/10.000)	10	7,4	Không đạt

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu QH đến năm 2020 được duyệt	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	So sánh
13	Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,14	82	Vượt KH
14	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	90	88,6	Không đạt
15	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	>75	75,4	Vượt KH
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,5	98,0	Vượt KH
17	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	100	98,5	Không đạt

- Theo mục tiêu quy hoạch, cơ cấu kinh tế năm 2020 của các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ lần lượt là 46,95%, 17,93%, 35,12%, so với thực hiện năm 2020 các chỉ tiêu tương ứng đạt là 54,8%, 24,3%, 20,9%.

- Có 09/17 chỉ tiêu thực hiện vượt so với kế hoạch: Thu nhập bình quân đầu người; tổng sản lượng lương thực có hạt; tỷ lệ số bản có đường xe máy đi lại thuận lợi; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo; tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa; tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa; tỷ lệ che phủ rừng; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Có 03/17 chỉ tiêu thực hiện đạt so với kế hoạch: Tỷ lệ lao động qua đào tạo; thu ngân sách nhà nước và tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia.

- Có 05/17 chỉ tiêu không đạt so với kế hoạch: Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; số xã đạt chuẩn nông thôn mới; số bác sỹ trên 1 vạn dân; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch, tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa.

2.3. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực

2.3.1. Thực trạng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản (giá hiện hành) năm 2020 đạt 617 tỷ đồng. Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất của ngành (giá so sánh 2010) là 3,01%/năm. Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất của ngành (giá so sánh 2010) là 6,34%/năm.

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển theo đúng hướng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tại địa bàn các xã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp có giá trị cao, hướng đến chất lượng sản phẩm phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu từng vùng. Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong những năm qua đã có bước chuyển biến tích cực, các giống lúa mới năng suất cao,

chống chịu sâu bệnh tốt dần đưa vào sản xuất thay thế hoàn toàn cho các giống lúa cũ kém chất lượng và năng suất thấp, dần dần loại bỏ các giống lúa địa phương, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là giống, biện pháp thâm canh mới, cơ giới hoá,... đã được ứng dụng góp phần tăng năng suất, hiệu quả, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích.

Bảng 3 : Tình hình phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản huyện Mường Tè giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
A	**Nông nghiệp**				
I	***Trồng trọt***				
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	16.304	17.386	18.657
2	Cây lương thực có hạt				
2.1	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	3.331,6	3.115,3	3.068,4
	+ Năng suất	Tạ/ha	37,5	39,6	41,7
	+ Sản lượng	Tấn	12.494	12.325	12.785
2.2	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	1.656,5	1.979,8	1.916,8
	+ Năng suất	Tạ/ha	23,0	25,6	30,6
	+ Sản lượng	Tấn	3.810,0	5.061,4	5.872,0
3	Rau màu các loại: + Diện tích	Ha	353,0	334,5	381,0
	+ Sản lượng	Tấn	2.283,1	2.075,3	2.360,4
4	Cây công nghiệp dài ngày				
	- Cây cao su: + Tổng diện tích	Ha	210,00	318,10	396
5	Cây ăn quả: + Diện tích	Ha	60,5	61,0	428,3
	+ Sản lượng	Tấn	178,40	164,00	
II	***Chăn nuôi***				
1	Tổng đàn gia súc	Con	24.948	32.894	35.868
1.1	Đàn trâu	Con	7.454	8.244	7.332
1.2	Đàn bò	Con	4.071	4.277	4.756
1.3	Đàn lợn	Con	13.423	20.373	23.780
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	7	7	0,7
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	91,0	108,0	124,3
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn		1,16	1,40
B	**Thủy sản**				
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	100,0	69,8	196,6
	- Khai thác	Tấn	13,0	24,0	80,3
	- Nuôi trồng	Tấn	87,0	45,8	116,3
C	**Lâm nghiệp**				
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,80	61,35	65,06

(Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016 - 2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025)

** Lĩnh vực trồng trọt:* Khuyến khích, vận động nhân dân thâm canh, mở rộng diện tích trồng lúa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tập trung bảo vệ, chăm sóc trồng cây dược liệu, cây cao su,… Năm 2020, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 18.657 tấn; lương thực bình quân đầu người 398 kg/người/năm.

- Cây lương thực có hạt:

+ Cây lúa: Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng lúa là 3.068,4 ha. Năng suất đạt 41,7 tạ/ha, tăng bình quân 1,07%/năm; do có sự đầu tư vào thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; sản lượng lúa đạt 12.785 tấn.

+ Cây ngô: Năm 2020, tổng diện tích trồng ngô là 1.916,8 ha, tăng 260,3 ha so với năm 2011 (1.656,5 ha). Năng suất đạt 30,6 tạ/ha, tăng bình quân 2,81%/năm. Sản lượng ngô đạt 5.872 tấn.

+ Về phát triển vùng sản xuất lương thực hàng hóa tập trung: Đã hình thành cánh đồng sản xuất 02 vụ lúa với tổng diện tích là 280 ha, năng suất 52,7 tạ/ha, tăng 6,5 tạ/ha so với năm 2016; sản lượng 02 vụ đạt 1.476 tấn. Việc sản xuất cánh đồng lúa tập trung đáp ứng nhu cầu ổn định lương thực tại chỗ và cung cấp cân đối các vùng thiếu diện tích đất trồng lúa.

- Rau màu các loại: Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng là 381,0 ha, tăng 28,0 ha so với năm 2011 (353,0 ha). Sản lượng đạt 2.360 tạ/ha, tăng 76,9 tạ/ha so với năm 2011 (2.283,1 tạ/ha).

- Cây công nghiệp dài ngày, điển hình là cây cao su: Năm 2020, tổng diện tích trồng là 396 ha, tăng 186 ha so với năm 2011 (210,0 ha). Hiện chưa cho thu hoạch.

- Cây dược liệu: Năm 2020, tổng diện tích trồng là 4.541,4 ha. Trong đó: Cây sa nhân tím 1.575,5 ha; cây tam thất 0,5 ha; thất diệp nhất chi hoa 1,4 ha; cây riềng 244 ha; cỏ thơm 200 ha; cây nghệ 20 ha; thảo quả 2.100 ha.

- Cây ăn quả: Năm 2020, tổng diện tích trồng là 428,3 ha, tăng 367,8 ha so với năm 2011 (60,5 ha). Trong đó: Cây chuối 50,0 ha; cây có múi 6,7 ha; cây ôn đới 154,9 ha; cây ăn quả khác 216,6 ha.

** Lĩnh vực chăn nuôi:* Định hướng phát triển ngành chăn nuôi theo hướng tái cơ cấu có những kết quả tích cực; các hộ chuyển đổi dần phương thức chăn nuôi từ thả rông sang chăn nuôi có chăn dắt, trồng cỏ và xây dựng chuồng trại. Tuy nhiên năm 2019 - 2020, dịch tả lợn Châu Phi xảy ra trên địa bàn huyện làm chết 2.547 con lợn, ảnh hưởng đến tốc độ tăng tổng đàn súc.

- Tổng đàn gia súc:

+ Đàn trâu: Năm 2020 là 7.332 con, giảm 122 con so với năm 2011 (7.454 con). Chăn nuôi trên địa bàn huyện hiện nay chủ yếu vẫn là chăn nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình thiếu an toàn, dễ bị ảnh hưởng dịch bệnh. Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật, quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh còn hạn chế do phương thức chăn nuôi chủ yếu là hộ gia đình, chưa có trang trại chăn nuôi gia cầm tập trung.

+ Đàn bò: Năm 2020 là 4.756 con, tăng 685 con so với năm 2011 (4.071 con).

+ Đàn lợn: Năm 2020 là 23.780 con, tăng 10.375 con so với năm 2011 (13.423 con).

- Tổng đàn gia cầm: Năm 2020 là 124,3 nghìn con, tăng 33,3 nghìn con so với năm 2011 (91 nghìn con).

- Thịt hơi các loại: Năm 2020 là 1,4 nghìn tấn.

* *Lĩnh vực thủy sản:* Phát triển ổn định trên diện tích ao nuôi, ao ven suối và cá lồng. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 là 196,6 tấn, tăng 96,6 tấn so với năm 2011 (100,0 tấn). Trong đó: Tổng sản lượng khai thác là 80,3 tấn; tổng sản lượng nuôi trồng là 116,3 tấn. Nuôi cá lồng hiện có 109 lồng nuôi, tổng thể tích 14.600 m^3, chủ yếu là nuôi các loại cá: lăng, chiên, chép, rô phi đơn tính.

* *Lĩnh vực lâm nghiệp:* Công tác trồng rừng mới gắn với các loại cây có giá trị kinh tế nhằm phát triển kinh tế rừng, qua đó tạo việc làm và nâng cao vai trò, trách nhiệm của người dân trong công tác bảo vệ, phát triển rừng đã và đang mang lại hiệu quả tích cực. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 là 65,06%.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Khoanh nuôi tái sinh 5.877 ha. Trồng mới rừng là 1.481 ha.

- Cây trồng chủ yếu là: Giổi, vối thuốc, quế, mắc ca, sa mu,...

* *Xây dựng nông thôn mới:* Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ", nhằm phát huy tinh thần gương mẫu, đi đầu của đội ngũ cán bộ, đảng viên từ bản và người có uy tín ở cộng đồng dân cư, đồng thời khắc phục tư tưởng trông chờ ỷ lại của một số cán bộ cơ sở và người dân, tạo sự đồng thuận xã hội trong xây dựng nông thôn mới.

Kết quả thực hiện bộ tiêu chí nông thôn mới như sau: Đến năm 2020 có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015 có 01 xã, giai đoạn 2016 - 2020 có 03 xã), chiếm tỷ lệ 30,77%; 04 xã đạt 15 - 18 tiêu chí; 05 xã đạt 10 - 14 tiêu chí; không còn xã dưới 10 tiêu chí. Bình quân tiêu chí/xã đạt 15 tiêu chí.

2.3.2. Thực trạng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất của ngành (giá so sánh 2010) là 32,69%/năm. Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất của ngành (giá so sánh 2010) là 6,37%/năm.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng (giá hiện hành) năm 2020 đạt 274 tỷ đồng. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là khai thác vật liệu xây dựng thông thường, chế biến nông lâm sản, khai thác phát triển thủy điện. Tuy nhiên quy mô còn nhỏ, phát triển chậm, chủ yếu phục vụ cho người dân trên địa bàn huyện. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng năm 2020 là 12,9%.

** Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:*

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Năm 2020, trên địa bàn huyện có trên 08 cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, chủ yếu là vật liệu xây dựng thông thường, giá trị sản xuất chưa cao. Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020: Đá xây dựng đạt 694.100 m^3 (năm 2020 là 90.300 m^3, tăng 78.300 so với năm 2011 là 12.000 m^3); gạch xây dựng các loại đạt 123 triệu viên (năm 2020 là 18 triệu viên, tăng 10,89 triệu viên so với năm 2011 là 7,11 triệu viên) và hàng triệu m^3 cát xây dựng.

- Tiểu thủ công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Phát triển chậm, quy mô nhỏ lẻ, năng lực sản xuất các cơ sở còn hạn chế, thiếu vốn sản xuất, chất lượng lao động thấp, sản phẩm chưa tạo được thương hiệu, uy tín trên thị trường, sản xuất chủ yếu mộc dân dụng, cơ khí sửa chữa nhỏ, gò hàn, sản xuất công cụ cầm tay,... của hộ kinh doanh cá thể đáp ứng một lượng nhỏ cho nhu cầu xây dựng của nhân dân, thiết bị công nghệ thủ công; thủ công mỹ nghệ, đến nay một số sản phẩm truyền thống không còn hoạt động sản xuất và không được khôi phục như: Dệt thổ cẩm, sản phẩm thủ công mỹ nghệ,...

- Phát triển thủy điện: Đến năm 2020 có 04 dự án đã hoàn thành và phát điện lên lưới điện quốc gia, công suất 73,1 MW; 08 dự án đang thi công, tổng công suất 341 MW. Tổng sản lượng điện sản xuất giai đoạn 2011 - 2020 đạt

130,13 triệu Kwh điện sản xuất từ thủy điện nhỏ và vừa (năm 2020 là 71 triệu Kwh, tăng 64,14 triệu Kwh so với năm 2011 là 6,86 triệu Kwh).

- Về phát triển các khu, cụm công nghiệp: Đến nay, trên địa bàn huyện chưa có quy hoạch chi tiết các khu, cụm công nghiệp làm cơ sở cho việc triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng và thu hút các dự án đầu tư.

* *Xây dựng:* Tổng nguồn vốn đầu tư, huy động trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 là 2.313.077 triệu đồng, trong đó: Tổng nguồn vốn đầu tư là 1.177.331 triệu đồng; tổng nguồn vốn huy động là 1.100.527 triệu đồng.

2.3.3. Thực trạng ngành thương mại, dịch vụ

Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất của ngành (giá so sánh 2010) là 10,0%/năm. Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất của ngành (giá so sánh 2010) là 7,71%/năm.

* *Về thương mại:* Thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân, công tác xúc tiến thương mại được chú trọng và có nhiều đổi mới với các hình thức đa dạng như: Tham gia quảng bá, trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các hội nghị, hội thảo khoa học, tham gia các hội chợ triển lãm được tổ chức trên địa bàn tỉnh.

- Tốc độ tăng trưởng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,9%, 2016 - 2020 đạt 107,2%.

- Tổng mức lưu chuyển bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 260,81 tỷ đồng; trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015 đạt 20 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 là 240,81 tỷ đồng.

* *Dịch vụ giao thông, vận tải:* Dịch vụ giao thông vận tải phát triển mạnh, đến năm 2020 toàn huyện có 02 bến xe khách xây dựng đảm bảo hoạt động thường xuyên với 4 tuyến (gồm các tuyến vận tải nội huyện; tuyến liên huyện, tuyến tỉnh và tuyến liên tỉnh); vận chuyển bình quân trên 200 tấn hàng hóa và trên 20.000 lượt hành khách/năm.

* *Về bưu chính, viễn thông:* Hoạt động dịch vụ bưu chính, viễn thông ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, tổng số trạm BTS, số thuê bao di động, thuê bao internet không ngừng tăng lên, năm 2020 có 14/14 xã, thị trấn có mạng internet, tăng 10 xã so với năm 2015; số trạm BTS là 138 trạm, tăng 103 trạm so với năm 2015; đạt 103 thuê bao di động/100 dân.

** Về tín dụng ngân hàng:*

Hiện trên địa bàn huyện có 03 tổ chức tín dụng hoạt động, trong đó có: 02 ngân hàng thương mại và 01 ngân hàng Chính sách xã hội (mở phòng Giao dịch tại huyện), có 03 cây ATM tại thị trấn.

Các ngân hàng trên địa bàn huyện triển khai thực hiện các chính sách tín dụng theo quy định; tăng cường huy động tiền gửi tiết kiệm, ưu tiên cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, thực hiện chính sách cho vay vốn ưu đãi theo quy định của Nhà nước, kết quả tổng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 2016 - 2020 là 2.521.786 triệu đồng, dư nợ 3.699.255 triệu đồng. Tiếp tục quan tâm tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển bình đẳng, thực hiện tốt chính sách ưu đãi, hỗ trợ, thu hút đầu tư trên địa bàn, góp phần tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

** Về dịch vụ du lịch:*

- Là một vùng đất mang màu sắc Tây Bắc đặc trưng, huyện Mường Tè hấp dẫn du khách với nhiều hang động, những cung đường và khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Với nhiều loại hình du lịch khác nhau: du lịch thể thao, leo núi, mạo hiểm **(**Pusilung - ngọn núi cao thứ hai của Việt Nam, được mệnh danh là nóc nhà của biên giới với độ cao 3.083m), du lịch nghỉ dưỡng (suối nước nóng Pắc Ma), Hòn Đá Trắng,...

- Du lịch Mường Tè đã có nhiều chuyển biến, năm 2020, số lượt khách đến huyện là 14.144 người, tăng 2.914 người so với năm 2011. Trên địa bàn huyện hiện có 18 cơ sở lưu trú bao gồm: 01 khách sạn và 17 nhà nghỉ.

2.4. Thực trạng các lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.4.1. Dân số, lao động, việc làm

** Dân số:*

- Năm 2020, huyện Mường Tè có dân số trung bình là 47.014 người, tăng 7.815 người so với năm 2011 (39.199 người), với mật độ dân số 17,55 người/km^2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,73%. Trong đó, dân số xã Tà Tổng nhiều nhất với 7.286 người, chiếm 15,5% dân số toàn huyện; dân số thành thị 5.560 người (chiếm 11,83%); nông thôn 41.454 người (chiếm 88,17%).

So với mật độ dân số chung toàn tỉnh thì mật độ dân số huyện Mường Tè là thấp nhất, mật độ dân số trung bình toàn huyện là 17,55 người/km^2.

- Dự báo tình hình trong giai đoạn tới, tốc độ tăng dân số sẽ có xu hướng gia tăng; nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng lớn; mô hình bệnh tật

diễn biến phức tạp, một số bệnh không lây nhiễm như: Tim mạch, huyết áp, tiểu đường, ung thư,... có xu hướng tăng; tác động của môi trường, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường.

** Lao động và việc làm:*

- Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có 29.000 người, chiếm 61,68% dân số, trong đó: Lao động ở khu vực thành thị là 3.715 người, lao động ở khu vực nông thôn là 25.285 người, trong đó tham gia hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế như sau: Lao động khối ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 20.097 người, chiếm 69,30%, lao động trong khối ngành Công nghiệp - xây dựng: 3.741 người, chiếm 12,90%; lao động trong khối ngành Dịch vụ: 5.162 người, chiếm 17,80%. Cơ cấu lao động so với năm 2010 chuyển dịch chậm, chủ yếu vẫn tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, tuy nhiên trong giai đoạn 2016 - 2020 lao động đã có xu hướng chuyển đổi nghề và tham gia các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trong thời gian nông nhàn.

- Số lượng lao động qua đào tạo là 15.225 người, chiếm 50% so với tổng số lao động của toàn huyện. Số lao động được tạo việc làm là 500 người, trong đó số lao động nữ được tạo việc làm là 146 người. Ngoài ra, có 2 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2.4.2. Y tế

- Công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân gắn với công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện được thực hiện quyết liệt, nghiêm túc; công tác phòng chống dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm thực hiện tốt, trong những tháng đầu năm không có dịch bệnh lớn, ngộ độc thực phẩm xảy ra. Thực hiện tốt các chương trình y tế khác triển khai tại địa phương như: Chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, An toàn vệ sinh thực phẩm vệ sinh môi trường,...

- Năm 2020, thực hiện khám chữa bệnh cho 87.784 lượt bệnh nhân; tỷ suất mắc bệnh sốt rét là 1,23‰; tỷ suất mắc bệnh lao là 48,6%000. Thực hiện duy trì giữ vững chất lượng 9 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, công nhận thêm 01 xã đạt chuẩn, nâng số xã đạt chuẩn lên 10/14 xã. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 20,90%, thể thấp còi là 26,70%; Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là 32 giường; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin đạt 91,6%; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%.

- Tổng số viên chức y tế là 215 người. Tổng số bác sỹ hiện có là: 35 bác sỹ (trong đó có 07 bác sĩ chuyên khoa I), số bác sỹ/vạn dân là 7,4 bác sĩ, cử nhân y tế công cộng 07, điều dưỡng 32, dược sĩ 19, kỹ thuật viên 04, nữ hộ sinh 13, cán bộ khác 38, Y sĩ 67.

- Kiểm tra, giám sát 465 lượt cơ sở, phát hiện và xử lý có 104 lượt cơ sở vi phạm về an toàn thực phẩm. Công tác điều trị thay thế nghiện các dạng thuốc phiện bằng Methadone được duy trì hiệu quả. Duy trì công tác truyền thông chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGĐ với hoạt động của câu lạc bộ và mô hình tại các xã, thị trấn; thực hiện cấp phát dịch vụ KHHGĐ miễn phí theo quy định.

2.4.3. Giáo dục và đào tạo

- Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển, chất lượng giáo dục toàn diện có chuyển biến rõ nét. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 100%. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 98,20%. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường đạt 95,80%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,65%. Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT đạt 63%. Tỷ lệ đi học trung cấp Trung học phổ thông (gồm cả Trung tâm GDNN - GDTX) đạt 60,30%. Số trường học đạt chuẩn quốc gia là 18/40 đạt 45,0%, trong đó cấp học mầm non 08/14 trường, tiểu học 05/08 trường, trung học cơ sở 05/15 trường.

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở 14/14 xã thị trấn. Duy trì bền vững phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được UBND tỉnh công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập cho trẻ mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập THCS mức độ 1.

- Tổng số biên chế có mặt 1.511 người, trong đó trình độ: Thạc sỹ 02 người, đại học 718 người (tăng 187 người), cao đẳng 374 người (giảm 4 người), trung cấp 293 người (giảm 165 người), chưa qua đào tạo 124 người (giảm 17 người so với năm 2016). Đội ngũ giáo viên được đào tạo theo hướng chuẩn hóa. Về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo: Mầm non 28,65% có trình độ đạt chuẩn, trên chuẩn là 39,6%; Tiểu học 49% có trình độ đạt chuẩn, trên chuẩn là 0%; THCS 64,4% có trình độ đạt chuẩn, trên chuẩn là 0,42%, THPT 97,26% có trình độ đạt chuẩn, trên chuẩn là 1,36%.

- Các hoạt động nghiên cứu, giao lưu, hợp tác, hội nhập, tiếp thu những phương pháp, công nghệ, mô hình giáo dục khoa học, tiên tiến phù hợp, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin,... để ứng dụng vào quản lý, dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục ngày càng hiệu quả. Áp dụng các thành tố tích cực về dạy học theo mô hình VNEN, dạy học mĩ thuật Đan Mạch, dạy học theo phương pháp "Bàn tay nặn bột", chương trình vận động cơ bản Mizuno Hexathlon trong môn thể dục, dạy học môn Âm nhạc, dạy học tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số,... Đặc biệt đẩy mạnh hoạt động sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học, thư viện thân thiện, hoạt động trải nghiệm rèn kĩ năng sống cho học sinh, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn. Công tác bồi dưỡng, thi học sinh giỏi, nghiên cứu khoa học được quan tâm và đạt được kết quả cao. Giáo dục thường xuyên đa dạng loại hình đào tạo đáp ứng nhu cầu người học. Công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông, xã hội hóa giáo dục triển khai mạnh, đạt nhiều kết quả tốt.

- Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, trong đó ưu tiên các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mất đất sản xuất, người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và lao động cho các ngành công nghiệp, dịch vụ. Trong năm 2020, liên kết đào tạo đại học hệ vừa học vừa làm có 02 người; dạy nghề (dưới 3 tháng + trung cấp) có 799 người; Tổng số lượt cán bộ công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm là 683 người.

2.4.4. Văn hóa, thể thao, thông tin - truyền thông

** Văn hóa - thể thao:*

- Các hoạt động thông tin văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, tuyên truyền cổ động trên địa bàn huyện đã bám sát các nhiệm vụ chính trị của huyện; phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thông tin kịp thời, chính xác tình hình dịch bệnh, các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19. Năm 2020, đã thực hiện 90 buổi hoạt động; 201 băng zôn, khẩu hiệu; 124 lượt xe tuyên truyền. Thực hiện 90 buổi chiếu bóng vùng cao (trong đó: 05 buổi chiếu phục vụ chính trị) với 15.800 lượt người xem.

- Hoạt động văn hóa Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện. Phong trào xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá tiếp tục phát triển. Đến năm 2020, có 91

bản, được công nhận là bản văn hóa, tỷ lệ bản được công nhận là chuẩn văn hóa đạt 82%; 8.028 hộ được công nhận là gia đình văn hóa, tỷ lệ hộ gia đình được công nhận đạt chuẩn văn hóa 75,4% ; 109 cơ quan, đơn vị được công nhận tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ cơ quan đơn vị được công nhận đạt chuẩn văn hóa 88,6%.

- Phòng mượn của thư viện luôn được mở cửa thường xuyên để phục vụ nhu cầu đến tra cứu tài liệu của bạn đọc. Kết quả: 988 lượt bạn đọc; 20 thẻ phát ra; 1.163 sách luân chuyển; 42 cuốn sách chương trình mục tiêu.

* *Thông tin - truyền thông:* Bám sát nhiệm vụ của địa phương, chất lượng truyền dẫn phát sóng, phát thanh các chương trình ngày càng được nâng cao, kịp thời phản ánh các sự kiện chính trị nổi bật trong nước, trong tỉnh và huyện. Năm 2020, 14/14 xã, thị trấn được phủ sóng phát thanh và truyền hình; tỷ lệ hộ gia đình được xem truyền hình đạt 80%; tỷ lệ số hộ được nghe đài truyền hình Việt Nam đạt 95%. Hệ thống sóng điện thoại đã phủ rộng đến các xã, 14/14 xã, thị trấn có mạng internet. Năm 2020 đã xây dựng và truyền dẫn, phát sóng 210 chương trình địa phương; khai thác sử dụng 732 tin, 345 bài, truyền dẫn phát thanh 6.570 giờ; truyền dẫn phát sóng truyền hình là 31.400 giờ.

2.4.5. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

* *Công tác giảm nghèo:* Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện theo chuẩn nghèo đa chiều giảm từ 61,55% (năm 2016) xuống còn 30,2% (năm 2020); mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân giai đoạn 6,3%. Tuy nhiên, so sánh giữa số hộ thoát nghèo và số hộ tái nghèo trong một năm còn cao, một số hộ thoát nghèo không bền vững. Một số hộ thoát nghèo khác cũng chỉ ở mức thu nhập cận mức chuẩn nghèo nên cũng dễ bị tái nghèo khi gặp thiên tai, rủi ro.

* *Giải quyết việc làm:* Công tác giới thiệu việc làm nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn được huyện chú trọng. Trong giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện mở 126 lớp đào tạo nghề với tổng số học viên 3.944 học viên, bình quân đào tạo cho 788 người/năm. Hàng năm, tổ chức Hội nghị tập huấn xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững; thực hiện tốt công tác đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm tại chỗ, phù hợp với ngành nghề địa phương, bình quân giải quyết việc làm cho bình quân 633 lao động/năm.

* *Đảm bảo an sinh xã hội:* Các chính sách đối với người có công, trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội; chăm sóc, bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó

khăn; chính sách bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ; chính sách bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội tự nguyện,... được các cấp, ngành quan tâm, chỉ đạo thực hiện tốt. Chi trả trợ cấp ưu đãi hàng tháng cho 274 lượt người có công; hỗ trợ 70 nhà ở cho đối tượng người có công; chi trả trợ cấp ưu đãi trong giáo dục và đào tạo cho 32 lượt người; tổ chức thăm hỏi tặng quà cho cá nhân, gia đình có công với 2.359 suất quà; hỗ trợ hàng tháng cho 4.366 lượt đối tượng bảo trợ xã hội; trợ giúp xã hội đột xuất đảm bảo đúng đối tượng quy định; tiếp nhận và cấp phát 1.111,780 tấn gạo hỗ trợ của TW cho các hộ nghèo, hộ thiếu lương thực tại các dịp giáp hạt; thăm hỏi và hỗ trợ 7.648 lượt đối tượng bệnh nhân thuộc hộ nghèo,…

2.5. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên huyện Mường Tè năm 2020 là 267.848,05 ha, chi tiết các loại đất được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất huyện Mường Tè năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng SDĐ năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**267.848,05**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**208.101,59**	**77,69**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.871,93	1,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*516,37*	0,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.198,76	2,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.357,08	0,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.418,52	36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	12,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.428,49	24,8
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	47,39	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.973,79**	**1,86**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,86	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,52	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,1	0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16	0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,6	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.326,25	0,5

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng SDĐ năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,74	0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,33	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,55	0,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,48	0,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,91	0
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,16	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,48	0,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,15	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	5,43	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.295,14	0,48
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.814,48	0,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**54.772,67**	**20,45**

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Mường Tè)

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích 208.101,59 ha, chiếm 77,69% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Diện tích 2.871,93 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 516,37 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất lâm nghiệp: Có tỷ trọng lớn nhất, chiếm 73,41% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Đất rừng phòng hộ có diện tích là 96.418,52 ha, chiếm 36,00% tổng diện tích tự nhiên; đất rừng đặc dụng có diện tích là 33.775,00 ha, chiếm 12,61% tổng diện tích tự nhiên; đây là diện tích rừng có ý nghĩa quan trọng đối với huyện, vì vậy cần bảo vệ nghiêm ngặt. Đất rừng sản xuất có diện tích là 66.428,49 ha, chiếm 24,80% tổng diện tích tự nhiên, trong giai đoạn tới cần đầu tư khuyến khích nhân dân tiếp tục trồng rừng để bảo vệ đất, môi trường, tăng thu nhập cho nhân dân trong huyện.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích 4.973,79 ha, chiếm 1,86% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau: Đất ở; đất quốc phòng; đất thương

mại dịch vụ; đất phát triển hạ tầng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối,... Với diện tích, cơ cấu như trên thì diện tích đất xây dựng các công trình cơ sở hạ hầng, văn hóa, xã hội và cho phát triển kinh tế còn rất nhỏ. Cần khai thác, bố trí mặt bằng, quỹ đất cho các mục đích văn hóa, xã hội, kinh tế đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích 54.772,67 ha, chiếm 20,45% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng còn chiếm tỷ trọng lớn so với tổng diện tích tự nhiên. Do vậy, cần phải chú ý khai thác và đưa vào sử dụng những diện tích có khả năng, chủ yếu cho phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, đất chưa sử dụng phần lớn là đất có địa hình hiểm trở, độ dốc lớn hoặc đất ven sông suối, đất núi đá,… việc khai thác đất chưa sử dụng sẽ gặp rất nhiều khó khăn, vốn đầu tư khai thác lớn, sự hỗ trợ của Nhà nước đóng vai trò quan trọng.

2.6. Công tác quốc phòng - an ninh

Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự - quốc phòng địa phương; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức quốc phòng đảm bảo đúng đối tượng, xây dựng quốc phòng toàn dân vững mạnh. Chú trọng xây dựng khu vực phòng thủ từ huyện đến cơ sở, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố, kiện toàn tổ chức biên chế lực lượng dân quân, tự vệ cho 100% cơ sở. Tỷ lệ khám tuyển, giao quân hằng năm đạt 100% chỉ tiêu giao.

Tăng cường công tác giáo dục quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, kết quả đã tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho 831 người. Tổ chức 05 cuộc luyện tập, diễn tập cấp huyện, kết quả các cuộc luyện tập, diễn tập cấp huyện đều đạt loại giỏi; tổ chức thực hiện 14 cuộc diễn tập ở cấp xã; thực hiện 04 cuộc diễn tập cụm tác chiến biên phòng.

Chủ động làm tốt công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xuất nhập cảnh vào địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định trong công tác phòng, chống dịch. Nhờ đó, tình hình dịch bệnh covid-19 đã được kiểm soát, không ghi nhận tình hình phức tạp.

Công tác quản lý biên giới lãnh thổ trên địa bàn huyện được quan tâm, kịp thời giải quyết các vấn đề liên quan đến biên giới; hai bên tăng cường đối ngoại nhân dân, qua lại thăm thân, trao đổi mua bán hàng hóa, chủ quyền biên giới Quốc gia được giữ vững.

III. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

3.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics

** Đường bộ:*

- Quốc lộ: Qua địa bàn huyện có tuyến Quốc lộ 4H (Bum Nưa - Pắc Ma - Mù Cả - Mường Nhé) dài 111,3 km, đây là tuyến huyết mạch chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Tỉnh lộ: Tỉnh lộ 127 (Can Hồ - Mường Tè) qua địa bàn dài khoảng 42,2 km đã tạo điều kiện cho người dân trong vùng đi lại thuận lợi, an toàn, không phải đi bằng đường thủy trên lòng hồ thủy điện Lai Châu, gây nguy hiểm đến tính mạng và tài sản.

Trên địa bàn huyện có 1.064,9 km đường giao thông, trong đó:

- Đường huyện: Bao gồm 10 tuyến đường với tổng chiều dài 234,90 km; trong đó láng nhựa 170,90 km; bê tông xi măng 35,0 km. Trong đó, tuyến Nậm Khao - Tà Tổng - Mường Nhé qua địa bàn dài khoảng 50,64 km; Tuyến Pắc Ma - Ka Lăng - Thu Lũm - U Ma Tu Khoòng dài khoảng 76 km và tuyến Nậm Lằn - Kẻng Mỏ dài 24 km, là các tuyến có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế xã hội, thông thương với Trung Quốc, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Đường nội thị thị trấn: Tổng chiều dài 17,36 km; trong đó láng nhựa 12,96 km; bê tông xi măng 4,40 km.

- Đường đến trung tâm xã 393,52 km, trong đó: 111,14 km được cứng hóa, tỷ lệ được cứng hoá là 28,2% (nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện), còn 274,18 km đường đất, cần quan tâm đầu tư.

- Đường trục bản, nội bản, ngõ bản 117,44 km, tỷ lệ cứng hóa đạt 67,46%.

- Tổng đường trục chính nội đồng 227,29 km, được đầu tư bê tông xi măng 48,61 km, tỷ lệ cứng hoá đạt 21,39%.

- Đường tuần tra biên giới gồm 4 tuyến dài 74,42 km. Toàn tuyến chủ yếu là đường đất, hiện đã xuống cấp do đã được đầu tư từ lâu, công tác sửa chữa, nâng cấp chưa được thực hiện thường xuyên chủ yếu là công tác phát quang, duy tu, bảo dưỡng nhỏ nên gặp nhiều khó khăn trong công tác tuần tra biên giới, đảm bảo an ninh khu vực biên giới.

- Về hệ thống giao thông tĩnh, cả huyện có 02 bến xe khách, trong đó: bến xe khách tại thị trấn Mường Tè được xây dựng đảm bảo theo tiêu chuẩn về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, bến xe khách tại xã Ka Lăng hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đảm bảo theo tiêu chuẩn. Trên địa bàn huyện có 4 tuyến xe đang hoạt động; vận chuyển bình quân trên 200 tấn hàng hóa.

* *Bến thủy nội địa:* Theo Quyết định số 183/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2019 của Bộ Giao thông Vận tải, trên địa bàn huyện Mường Tè có tuyến đường thủy nội địa Hồ Lai Châu (bao gồm đoạn luồng từ Km 40+000 đến trung tâm huyện Mường Tè) có chiều dài tuyến là 91 km, điểm đầu tại chân đập thủy điện Lai Châu và điểm cuối ở trung tâm huyện Mường Tè.

* *Cửa khẩu:* Huyện Mường Tè có cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoòng nằm tại địa phận xã Thu Lũm kết nối với cửa khẩu Bình Hà thuộc tỉnh Vân Nam - nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Những năm vừa qua trên tại cửa khẩu 2 bên cũng đã dần tăng cường giao thương hàng hóa và cũng dần hình thành các bến bãi tập kết hàng hóa phục vụ cho xuất, nhập khẩu giao thương.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông huyện Mường Tè trong thời quan qua đã được đầu tư nên có nhiều thay đổi, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế. Do địa hình dốc nên về mùa mưa nên hay bị sạt lở gây ách tắc giao thông, đặc biệt có 21 công trình giao thông đã bị hư hỏng, xuống cấp do thiên tai vì vậy công tác nâng cấp, bảo dưỡng là nhiệm vụ quan trọng trong thời gian tới.

3.2. Kết cấu hạ tầng cấp điện

- Hạ tầng lưới điện được quan tâm đầu tư, quy hoạch tổng mặt bằng và tuyến đường dây đấu nối vào trạm, dự án TBA 220 KV Mường Tè được xây dựng tại xã Vàng San, công trình đang xây dựng, lắp đặt; hệ thống lưới điện 110 KV Mường Tè - Nậm Ban đang thi công; đã đấu nối mạch vòng Mường Tè - Mường Nhé lưới điện 35 Kv. Tổng số 187 TBA, với tổng công suất 16.897 KvA, tổng chiều dài đường dây 35 KV là 383.817 km, đường dây 0,4 Kv là 178.773 km.

- Do có nhiều tiềm năng về thủy điện nên trên địa bàn huyện Mường Tè hiện tại đã có 04 công trình dự án thủy điện đi vào hoạt động phát điện với tổng công suất 73,1 MW. Trong đó lớn nhất là thủy điện Nậm Sì Lường 1 tại xã Pa Vệ Sủ với công suất 30 MW, có điện lượng trung bình năm 114 triệu kWh; Thủy điện Nậm Sì Lường 4 tại xã Pa Vệ Sủ với công suất 25,1 MW, có điện

lượng trung bình năm 89 triệu kWh; Thủy điện Nậm Cấu 2 tại xã Bum Tở với công suất 10 MW, có điện lượng trung bình năm 33,4 triệu kWh; Thủy điện Nậm Sì Lường 1A tại xã Pa Vệ Sủ với công suất 8 MW, có điện lượng trung bình năm 28 triệu kWh. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn 08 công trình dự án thủy điện đang thi công với tổng công suất 341 MW, trong đó lớn nhất là thủy điện Pắc Ma tại xã Mù Cả và Ka Lăng với công suất 140 MW; Thủy điện Nậm Củm 4 với công suất 54 MW; Thủy điện Nậm Củm 3 với công suất 35 MW,...

3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước, thủy lợi

** Về thủy lợi:*

- Tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn đã xây dựng và đang khai thác là 138 công trình; với tổng chiều dài tuyến kênh 202,3 km, trong đó 138,7 km được kiên cố, 63,6 km kênh đất; diện tích tưới vụ mùa 1.361,5 ha, vụ chiêm 305,7 ha, màu 13 ha, thủy sản 17,4 ha. Năm 2020, đầu tư xây mới 02 công trình: Cụm thủy lợi Phìn Khò, bản Phìn Gò, xã Mù Cả và thủy lợi Là Si, bản Là Si, xã Tá Bạ; duy tu, sửa chữa 06 công trình gồm thủy lợi Tạ Kho A Chè, thủy lợi Sù Ló Nga Nhí A Chè, thủy lợi Mô Chi,...

- Hiện trạng các công trình thủy lợi tính đến thời điểm báo cáo cơ bản hoạt động tốt đảm bảo cung cấp sản xuất cho nhân dân, tuy nhiên do ảnh hưởng mưa lũ làm một số công trình sạt lở, hư hỏng cần phải sửa chữa như (thủy lợi Xe Te xã Ka Lăng, thủy lợi Na Phiêng Lằn xã Mường Tè, thủy lợi Làn Tỷ xã Bum Nưa, thủy lợi Ty Tông xã Pa Vệ Sủ). Được sự quan tâm của Trung ương, tỉnh bằng các nguồn vốn sự nghiệp thủy lợi, 30a,... đã đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, các tuyến kè bảo vdệ, chống sạt lở khu dân cư kết hợp bảo vệ diện tích đất sản xuất, đã góp phần phát triển kinh tế, xã hội, đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Trên địa bàn huyện có 03 công trình kè hiện trạng sử dụng vẫn tốt: Kè tái định cư thị trấn có chiều dài 2,35 km; kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất xã Bum Nưa có chiều dài 1,8 km; kè điểm tái định cư Nậm Khao có chiều dài 0,16 km.

** Về cấp nước:* Huyện Mường Tè có 14 xã, thị trấn và 111 bản, khu phố hầu hết đã được đầu tư công trình nước sinh hoạt đến từng bản, khu phố. Đến năm 2020, cả huyện có 114 công trình cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Hiện trạng các công trình nước sinh hoạt cơ bản đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân. Tuy nhiên do sử dụng lâu năm và do mưa lũ một số công trình

đã xuống cấp, hư hỏng không còn đảm bảo cấp nước sinh hoạt phục vụ nhân dân như: Công trình nước sinh hoạt bản Huổi Han xã Bum Tở; bản Giàng Ly Cha xã Tà Tổng; bản Nậm Hản, Mường Tè, Đon Lạt xã Mường Tè; bản Là Si xã Thu Lũm).

- Đối với cấp nước sinh hoạt nông thôn: Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện là 112 công trình, trong đó đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn 2016 - 2019 là 12 công trình; sửa chữa, nâng cấp 25 công trình, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt từ các công trình đầu tư đạt 98%.

- Công tác quản lý, sử dụng, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trong những năm gần đây được cấp tỉnh, cấp huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện. Số công trình thu được tiền sử dụng nước ngày càng tăng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động công trình, tăng số lượng công trình hoạt động bền vững, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu dùng nước của nhân dân.

3.4. Kết cấu hạ tầng sản xuất cụm công nghiệp, làng nghề

Do hoạt động sản xuất công nghiệp chủ yếu diễn ra ở quy mô nhỏ, lẻ nên huyện Mường Tè chưa có cụm công nghiệp và làng nghề được công nhận.

3.5. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông

Trên địa bàn huyện Mường Tè có 01 Đài truyền thanh - truyền hình huyện; 02 trạm thu - phát lại truyền hình khu vực xã, 14 trạm phát sóng FM xã. Đã có 02 xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa xã. Đối với dịch vụ viễn thông và internet đã có 02 nhà mạng là Vinaphone, Viettel với tổng số 138 trạm BTS, trong đó, nhà mạng Viettel có 53 trạm, nhà mạng Vinaphone có 85 trạm nằm rải đều ở các xã, thị trấn cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân; 14/14 xã, thị trấn có hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông sẵn sàng đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao của tổ chức, cá nhân.

- Cuối năm 2020 tỉnh Lai Châu chính thức ngừng phát sóng truyền hình Analog. Sóng truyền hình tương tự mặt đất, hay còn gọi là truyền hình Analog sẽ dừng hoạt động để chuyển sang truyền hình kỹ thuật số mặt đất (Digital), nhằm đáp ứng tiến độ của Đề án số hóa truyền hình. Do đó, trên địa bàn huyện đang triển khai phủ sóng truyền hình kỹ thuật số mặt đất (DVB - T2).

- Trang thiết bị hiện tại của huyện chưa đáp ứng so với nhu cầu phát triển nhanh, mạnh trong giai đoạn hiện nay cho phát triển Chính quyền điện tử, nhất

là nhu cầu về lưu trữ dữ liệu lớn về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Hạ tầng viễn thông còn nhiều hạn chế nên nhiều hộ có nhu cầu sử dụng điện thoại di động vẫn chưa được đáp ứng. Công suất và khả năng phủ sóng của các đài truyền thanh và tiếp sóng truyền hình còn nhiều hạn chế do sự phức tạp của địa hình và thời tiết.

3.6. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội

3.6.1. Hạ tầng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Kết cấu hạ tầng giáo dục tiếp tục được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trang thiết bị dạy và học được tăng cường, năm 2020 toàn huyện có 14 trường mầm non; 8 trường tiểu học; 15 trường THCS; 03 trường THPT; với tổng số 943 phòng học, tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố là 884/943 phòng, tăng phòng học (mầm non tăng 102 phòng, tiểu học giảm 5 phòng, THCS tăng 5 phòng) so với năm 2015, chiếm tỷ lệ 93,7%. Trong giai đoạn 2011 - 2020, đã đầu tư xây dựng, nâng cấp kiên cố: 98 phòng lớp, 30 phòng ở bán trú học sinh và các công trình phụ trợ khác, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư 27 phòng lớp học, 12 phòng ở bán trú; đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

- Tích cực xây dựng trường chuẩn, chủ động mua sắm trang thiết bị đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và học tập, tích cực xây dựng xã hội học tập. Quy mô, mạng lưới trường học tiếp tục được duy trì ổn định. Cơ sở vật chất trường, lớp học được nâng cấp theo hướng kiên cố hoá. Công tác xây dựng và duy trì trường đạt chuẩn Quốc gia tiếp tục được triển khai theo kế hoạch.

- Công tác giáo dục vùng dân tộc thiểu số được chú trọng; hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú được quan tâm phát triển, trở thành nòng cốt của giáo dục vùng cao; giáo dục thường xuyên phát triển cả về quy mô và chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của nhân dân. Hoạt động khuyến học, khuyến tài, xã hội hóa giáo dục thu được nhiều kết quả quan trọng, có sức lan tỏa ngày càng sâu rộng.

3.6.2. Hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

Hệ thống y tế huyện Mường Tè gồm: 01 trung tâm y tế huyện, 02 phòng khám đa khoa khu vực, 14 trạm y tế xã, thị trấn.

+ Trung tâm y tế huyện được xây dựng năm 2009 với quy mô 100 giường bệnh (gồm 5 khối nhà chính và các công trình phụ trợ), thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, kỹ thuật về khám chữa bệnh;

+ Phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè và Ka Lăng có quy mô 30 giường bệnh;

+ Trạm y tế xã, thị trấn với 71,43% được xây dựng đạt chuẩn quốc gia về y tế theo mẫu định hình của Bộ Y tế, mỗi xã được bố trí 4 - 5 giường bệnh; 01 trạm y tế hoạt động lồng ghép với Phòng khám đa khoa khu vực Ka Lăng.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có 03 cơ sở y tế tư nhân.

Trang thiết bị y tế tuyến huyện và tuyến xã đã được đầu tư cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trong giai đoạn hiện nay. Nhiều trạm y tế xã được xây dựng khang trang, đầu tư trang thiết bị từng bước đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho các trạm y tế tuyến xã.

3.6.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí

- Trên địa bàn huyện có 01 nhà thư viện; 28 câu lạc bộ thể thao cơ bản; 01 sân vận động tại trung tâm huyện; 01 sân cỏ nhân tạo (sân bóng đá do tư nhân đầu tư); 09 nhà luyện tập thể thao theo đúng tiêu chuẩn; 01 công viên và 01 khu vui chơi giải trí. Đã đầu tư sửa chữa, hoàn thiện sân vận động huyện; đã nâng cấp nhà văn hóa huyện, xây dựng bổ sung mới thêm 04 nhà văn hóa xã nâng tổng số nhà văn hóa xã lên 13 nhà văn hóa và 02 sân thể thao xã.

- Sau khi sáp nhập Mường Tè có tổng số 111 bản, khu phố. Qua kết quả rà soát toàn huyện hiện có 85/111 nhà văn hóa bản, khu phố.

- Việc đầu tư xây dựng hạ tầng văn hóa thể thao, vui chơi giải trí từ huyện đến cơ sở chưa đồng bộ, kinh phí đầu tư thấp, chậm được sửa chữa nâng cấp nên hiệu quả hoạt động chưa cao. Công tác quản lý, khai thác các thiết chế văn hóa, đặc biệt là ở cơ sở chưa được quan tâm đúng mức; sát nhập các thôn dẫn đến một số nhà văn hóa thôn không đủ diện tích phục vụ cho sinh hoạt cộng đồng khu dân cư. Quỹ đất, nguồn kinh phí dành cho xây dựng hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí hạn chế.

- Di tích: Tổng số 03 di tích được xếp hạng gồm: Đồn Mường Tè (bản Nậm Củm, xã Mường Tè), đồn Mường Bum (Thị trấn Mường Tè), Nhà Lưu niệm cố Chủ tịch - Luật sư Nguyễn Hữu Thọ bản Giẳng, xã Mường Tè.

IV. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng

Hệ thống đô thị chưa phát triển: chỉ có 1 thị trấn với 09 khu phố; các khu dân cư nông thôn tập trung tại các khu vực trung tâm 13 xã và chia thành 102 bản. Trong những năm qua, được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước bằng các Chương trình, đề án, đặc biệt là Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội của huyện phát triển. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trung tâm huyện và trung tâm các xã có sự tăng trưởng dân số cả về mặt cơ học và tự nhiên, cơ sở hạ tầng càng ngày càng hoàn thiện.

4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị

Trong giai đoạn 2016 - 2020, huyện đã rà soát, bổ sung quy hoạch chung thị trấn. Hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư xây dựng; nhiều công trình trọng tâm, thiết yếu được đưa vào sử dụng, tạo diện mạo mới và đã góp phần tích cực với vai trò đô thị vệ tinh phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Hệ thống chiếu sáng đô thị đã được quan tâm đầu tư cơ bản đồng bộ; đã hoàn thành tuyến trục giao thông chính (đường rộng 32 m) của thị trấn, hệ thống giao thông nội thị với 17,36 km đã được cứng hóa; cơ bản hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật hồ sinh thái trung tâm thị trấn; cây xanh đô thị đã được định hướng quy hoạch trồng và quản lý cây xanh trên địa bàn thị trấn.

Mường Tè là huyện có quá trình phát triển đô thị hóa khá chậm. Huyện hiện có 01 thị trấn đạt đô thị loại V với 09 khu phố, tổng diện tích đất ở tại đô thị của huyện năm 2020 là 40,34 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trung tâm huyện lỵ đặt tại thị trấn Mường Tè, cách thành phố Lai Châu hơn 200 km về phía Tây Bắc theo hướng Tỉnh lộ 127 - Quốc lộ 12 - Quốc lộ 4D và 130 km theo hướng Mường Tè - Pa Tần đi Quốc lộ 4D. Dân số thị trấn năm 2020 là 5.560 người, chiếm 11,83% tổng dân số toàn huyện. Mật độ dân số toàn huyện là 17,55 người/km^2 trong đó dân số đô thị là 5.560 người, mật độ 413,4 người/km^2 .

Về tính gắn kết giữa hệ thống các đô thị trên địa bàn huyện với hệ thống đô thị của tỉnh và vùng trong việc khai thác được các thế mạnh về giao thông

vận tải, chu chuyển hàng hóa gồm có 14 xã, thị trấn có tính kết nối cao với hệ thống đường Quốc lộ và Tỉnh lộ cụ thể:

- Trục đường Quốc lộ 4H (Pa Tần - Mường Nhé) chiều dài là 169,635 km kết nối với Quốc lộ 12, Quốc lộ 4D đi thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ và TP. Lai Châu.

- Đường tỉnh 127 (Can Hồ - Mường Tè) với chiều dài khoảng 42,2 km, kết nối với thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn.

4.2. Hiện trạng khu dân cư nông thôn

Do đặc thù tập quán canh tác của người dân địa phương, đặc biệt Mường Tè là huyện có đồng bào dân tộc thiểu số khá đông nên việc phân bố dân cư nông thôn khá thưa thớt. Phân bố theo từng dân tộc và phong tục tập quán canh tác riêng. Việc đầu tư các công trình để phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho nhân dân được tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục,... là rất khó khăn và tốn kém.

Là huyện miền núi với nhiều thành phần dân tộc chung sống vì vậy có nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất là hình thái tổ chức theo bản với tổng số 102 bản tại 13 xã. Dân số nông thôn năm 2020 là 41.454 người. Mật độ dân số thấp nhất tỉnh 15,5 người/km^2. Sự phân bố dân cư phân tán gây khó khăn trong cung cấp dịch vụ thiết yếu cho nhân dân như y tế, giáo dục và khó đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn.

Những năm qua, việc triển khai các chương trình, dự án như chương trình 135, sắp xếp ổn định dân cư, hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn,… đã góp phần quan trọng trong từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư.

Về tình hình xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các khu dân cư nông thôn và kết quả, hiệu quả công tác xây dựng nông thôn mới: Những năm vừa qua, tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh Lai Châu nói chung và huyện Mường Tè nói riêng được chú trọng và đã có những thành quả nhất định, góp phần đáng kể trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn là tập trung cho nông nghiệp nông thôn, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá, từng bước xây dựng đô thị, do vậy tạo nên năng lực mới trên tất cả các mặt góp phần xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và nâng cao mức sống, mức hưởng thụ của các vùng, các tầng lớp dân cư, tạo tiền đề thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế phát triển văn hoá xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

4.3. Các khu chức năng

Mường Tè có các phân khu chính như: Khu trung tâm hành chính, chính trị; khu du lịch; khu nông lâm nghiệp, thủy sản, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu nông thôn;.... Tuy nhiên do địa bàn huyện khá rộng, chủ yếu là địa hình chia cắt, đồi núi nhiều, đường dốc,... việc bố trí các khu chức năng chỉ mới giải quyết được những vấn đề cơ bản nhất, tạo ra bộ mặt đô thị chung cho toàn huyện. Cần phải đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã, thị trấn nhất là hệ thống chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ,... tạo điều kiện để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Khu trung tâm, hành chính, chính trị: Được xây dựng đồng bộ trụ sở, nhà làm việc của các cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, tính kết nối giữa các cơ quan, đơn vị chưa cao. Trong thời gian tới, nghiên cứu lập quy hoạch theo hướng xây dựng hệ thống nhà hợp khối cơ quan huyện.

- Khu nông, lâm nghiệp, thủy sản: Trên địa bàn huyện phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp như trồng cây ăn quả (Vàng San, Bum Nưa, Can Hồ, Mường Tè, Nậm Khao), trồng Quế (Nậm Khao, Bum Tở, Mường Tè,...), trồng cao su chủ yếu tại Nậm Khao,... Chăn nuôi: Trâu, bò (chủ yếu tại Tà Tổng, Mù Cả), Lợn (chủ yếu tại Vàng San, Can Hồ, Bum Nưa),... Phát triển cá lồng chủ yếu tại lòng hồ thủy điện các xã vùng thấp.

- Khu du lịch: Trên địa bàn huyện có 03 di tích đã được xếp hạng gồm Đồn Mường Tè, Đồn Mường Bum, nhà lưu niệm cố Chủ tịch - Luật sư Nguyễn Hữu Thọ tại bản Giẳng là những điểm đến thăm quan của du khách trong và ngoài nước. Ngoài ra, trên địa bàn huyện có các điểm du lịch khác như bản Bó, hòn đá trắng, đỉnh Pusilung,... nhưng chưa được đầu tư. Giai đoạn tới cần thu hút nguồn vốn đầu tư từ các nguồn để phát triển du lịch cho huyện.

- Khu kinh tế cửa khẩu: Huyện có cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoòng tại xã Thu Lũm được UBND tỉnh Lai Châu cho phép hoạt động buôn bán, xuất khẩu hàng hóa theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 21/4/2017. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng để tạo kết nối giữa cửa khẩu và các vùng kinh tế còn hạn chế (không thuận tiện giao thông). Ngoài ra, huyện có lối mở Pa Thắng (Mốc 24, 25, xã Thu Lũm) (đang giao các Trạm kiểm soát biên phòng quản lý) có tiềm năng để phát triển cửa khẩu. Vì vậy, trong thời gian tới cần nghiên cứu xây dựng thêm cửa khẩu mới, phục vụ phát triển kinh tế Lai Châu nói chung và Mường Tè nói riêng.

- Khu, cụm công nghiệp: Nền công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là quy mô nhỏ lẻ nên chưa hình thành các khu, cụm công nghiệp. Việc định hướng phát triển các cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện là cần thiết.

V. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh

5.1. Những lợi thế, cơ hội

- Huyện hiện có cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoòng là điều kiện để thúc đẩy giao thương kinh tế trong và ngoài nước.

- Khí hậu chia thành nhiều tiểu vùng cùng tài nguyên đất đai phong phú cho phép phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng từ ôn đới đến nhiệt đới (rau, thảo quả, lúa, mận hậu, lê xanh,...), cây dược liệu, cây lâm nghiệp, tạo ra sản phẩm hàng hoá có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

- Mường Tè có địa hình cao, hệ thống sông suối dày đặc, đặc biệt có vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu là điều kiện thuận lợi để tận dụng khai thác, phát triển nghề nuôi trồng thủy sản, thủy cầm, nuôi cá lồng. Đồng thời, hình thành các khu du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm kết hợp với du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa dân tộc.

- Huyện có vị trí hết sức quan trọng khi có hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà, mạng lưới sông ngòi dày đặc, có độ dốc lớn, duy trì nguồn nước ổn định cho các công trình thủy điện lớn trên sông Đà, đồng thời thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp thủy điện trên địa bàn huyện (chủ yếu là thủy điện nhỏ và vừa), góp phần điều tiết nguồn nước và phòng chống lũ lụt cho khu vực hạ lưu.

- Quỹ đất chưa sử dụng của huyện đến năm 2020 là 54.772,69 ha; chiếm 20,45% tổng diện tích đất tự nhiên, đây là nguồn lực tiềm năng cho việc mở rộng các hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế trong thời gian tới.

- Diện tích rừng lớn, độ che phủ cao, có tiềm năng và lợi thế trong phát triển kinh tế rừng, tạo sinh kế cho người dân. Ngoài ra, huyện có diện tích rừng đặc dụng lớn (33.775 ha) có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, bảo vệ các động, thực vật quý hiếm.

- Trên địa bàn huyện hiện có 10 dân tộc cùng sinh sống, mỗi dân tộc phân bố ở một khu vực riêng nên có sự đa dạng về bản sắc văn hóa, dân tộc, gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được hình thành rõ nét, đang được quan tâm đầu tư phát triển mạnh như hệ thống đường giao thông nông thôn, điện lưới quốc gia, kênh mương thủy lợi, trường học, y tế,... Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước tiếp tục quan tâm, hỗ trợ nguồn vốn đầu tư phát triển vùng núi, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn là điều kiện về nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng cho các huyện như Mường Tè.

5.2. Những khó khăn và thách thức

** Những khó khăn*

- Mường Tè là huyện miền núi có địa hình hiểm trở, chia cắt đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, nhất là khai thác các nguồn lực; vị trí xa các trung tâm kinh tế, xã hội của tỉnh (cách thành phố Lai Châu hơn 130 km về phía Tây Bắc); sức hấp dẫn đầu tư vào phát triển kinh tế, xã hội kém.

- Địa hình cao, dốc đã ảnh hưởng rất lớn đến việc khai thác sử dụng đất nông nghiệp ở quy mô lớn; phát triển giao thông vận tải, xây dựng các công trình kinh tế kỹ thuật, cơ sở hạ tầng,... cũng gặp không ít khó khăn, phức tạp thường xuyên bị hư hỏng do thiên tai nên các công trình xuống cấp nhanh. Việc đầu tư nâng cấp đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn về tiền của và công sức.

- Do biến đổi khí hậu ở các khu vực có địa hình đồi núi cao, dễ bị tác động của hạn hán, lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, cháy rừng và bệnh tật, dẫn đến chất lượng đất bị suy giảm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

- Là một trong những huyện nghèo của cả nước, xuất phát điểm thấp, kết cấu hạ tầng được đầu tư nhưng chưa đồng bộ nên chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Nguồn kinh phí thực hiện đầu tư nâng cấp hạ tầng còn hạn chế.

- Quy mô nền kinh tế huyện còn nhỏ, kinh tế chủ đạo của huyện về cơ bản dựa trên khai thác từ nông, lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế còn chậm.

- Diện tích tự nhiên của huyện lớn tuy nhiên diện tích canh tác nông nghiệp còn hạn chế; chưa tạo được nhiều vùng, khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung. Chưa có sản phẩm chủ lực, sản phẩm mang tính đột phá; sản phẩm nông nghiệp có tính cạnh tranh thấp do điều kiện địa lý xa các trung tâm kinh tế và công tác chế biến, bảo quản còn hạn chế,...

- Dân số ít, lực lượng lao động thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ lệ lao động qua đào

tạo nghề còn thấp. Trình độ dân trí của bộ phận lớn dân cư còn thấp, nhất là đồng bào dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, phong tục tập quán, sinh hoạt, sản xuất còn lạc hậu.

- Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân còn khó khăn, khoảng cách phát triển giữa các vùng còn lớn, đặc biệt đời sống một bộ phận dân cư nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn rất nhiều khó khăn. Việc giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ cận nghèo còn lớn.

- Chưa có nhiều cơ chế nhằm thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

- Chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai như hạn hán, lũ lụt, mưa đá, sương muối. Đất đai bị xói mòn mạnh, sản xuất nông nghiệp trên đất đồi núi đem lại hiệu quả không cao.

- Trình độ công nghệ sản xuất công nghiệp thấp; công nghiệp hỗ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành sản xuất tạo việc làm cho nhiều lao động phát triển chậm. Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ, phân tán. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có chất lượng với quy mô lớn chưa có.

** Những thách thức*

- Những thay đổi về chính sách của các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc mang đến những thách thức lớn cho sự phát triển thương mại của tỉnh Lai Châu nói chung và huyện Mường Tè nói riêng.

- Biến đổi khí hậu tiếp tục gây ra các hệ quả nghiêm trọng, đặc biệt là một số loại hình thiên tai xảy ra thường xuyên, gây thiệt hại lớn ngày càng cực đoan như: mưa lũ, gió lốc, mưa đá, động đất,...

- Huyện Mường Tè có 130,292 km đường biên giới chung với Trung Quốc nên giữ vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia.

- Các hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, phản động, vận động người đồng bào thiểu số chống phá nhà nước, gây áp lực lên chính quyền địa phương.

- Trình độ nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, đa số lao động làm nông nghiệp hoặc lao động giản đơn. Đây là thách thức cho địa phương trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và kinh doanh.

- Thách thức về vốn, nhu cầu đầu tư lớn (suất đầu tư các công trình, dự án rất lớn so với các địa bàn khác trong tỉnh) nhưng nguồn lực còn hạn chế; trình độ phát triển khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý thấp là trở ngại cho sự phát triển thị trường và hoạt động thương mại trên địa bàn huyện.

- Số km đường biên giới với Trung Quốc lớn (130,292 km) nhưng tiềm năng khai thác còn hạn chế.

VI. Đánh giá các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển huyện Mường Tè

6.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Trong bối cảnh khu vực và thế giới có những yếu tố thuận lợi, khó khăn đan xen, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các quốc gia. Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường như cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng quyết liệt.

Thế giới đã hình thành các liên minh kinh tế Tây Âu, khối mậu dịch tư do Bắc Mỹ (NAFTA), khu mậu dịch tự do các nước ASEAN (AFTA) mà Việt Nam là thành viên. Nước ta đã công bố lộ trình tham gia hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEFT). Với chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế ngày càng được mở rộng. Việt Nam hiện là thành viên quan trọng trong khối ASEAN. Năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có quan hệ thương mại với trên 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, đánh dấu sự hội nhập toàn diện và đầy đủ của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu. Thực hiện tốt các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các hiệp định quan hệ thương mại song phương để thể hiện rõ, Việt Nam luôn là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC),… sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và rộng rãi đến mọi mặt về kinh tế, đời sống; các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ.

Nền kinh tế toàn cầu đã bị ảnh hưởng rất lớn bởi sự bùng phát của dịch Covid-19, đại dịch sẽ đẩy thế giới vào suy thoái trầm trọng nhất kể từ cuộc Đại khủng hoảng vào những năm 1930. Trong bối cảnh đó, chính phủ các nước đang phải chịu áp lực lớn nhằm giảm bớt tác động của các biện pháp hạn chế đối với nền kinh tế. Bức tranh kinh tế châu Âu cũng xuất hiện một loạt khoảng tối chưa từng thấy khi dịch bệnh diễn biến nghiêm trọng ở tất cả các nền kinh tế chủ chốt của châu lục.

6.2. Bối cảnh trong nước

Sau 35 năm đổi mới, thế và lực của đất nước ngày càng vững mạnh, uy tín quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao; kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng với kinh tế thế giới, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Dự báo tăng trưởng kinh tế nước ta tiếp tục giữ được đà tăng trưởng, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh nền kinh tế sẽ tăng lên.

- Tình hình chính trị - xã hội trong nước ổn định trong điều kiện thế giới có nhiều chuyển biến phức tạp làm cho Việt Nam được xem là điểm đến an toàn trong thu hút đầu tư và du lịch. Bên cạnh đó thể chế quản lý kinh tế, hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách từng bước được đồng bộ hóa, kinh nghiệm quản lý dần được tích lũy,... đã tạo cho ta lợi thế rất lớn trong thu hút đầu tư, nhất là FDI.

Tuy nhiên, trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nền kinh tế sẽ phải đối mặt rất nhiều khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chưa và chậm được khắc phục cũng như các vấn đề xã hội - môi trường gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội như già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn,…

6.3. Bối cảnh trong tỉnh

Tỉnh Lai Châu sẽ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, các dự án vùng chuyên canh cây trồng, cơ sở dịch vụ hiện đại tiếp tục được đầu tư. Đảng và Nhà nước tiếp tục có những chủ trương, chính sách ưu tiên, tập trung phát triển khu vực vùng núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh còn thấp, chưa ổn định, thiếu nguồn nhân lực cho phát triển. Biến đổi khí hậu diễn ra nhanh hơn, trực tiếp, gay gắt hơn; thiên tai và dịch bệnh nguy hiểm có nguy cơ xảy ra cao. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã

hội chưa đồng bộ và hoàn thiện; nhiều xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống nhân dân vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; chất lượng nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu; tình hình an ninh nông thôn, tội phạm, tệ nạn xã hội tiềm ẩn các yếu tố phức tạp.

6.4. Bối cảnh trong huyện

Mường Tè là huyện có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh với đường biên giới tiếp giáp với tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Huyện có đường biên giới sẽ là điều kiện thuận lợi cho việc giao thông phát triển, kinh tế cửa khẩu, giao lưu văn hóa với Trung Quốc.

Tuy nhiên, Mường Tè là huyện biên giới, đăc biệt khó khăn, có điểm xuất phát thấp về nhiều mặt; quy mô sản xuất kinh tế còn nhỏ lẻ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, mưa lũ, sạt lở, rét đậm, rét hại kéo dài, dịch bệnh,… đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Nguồn nhân lực của Mường Tè còn ở trình độ rất thấp, phong tục tập quán còn có những cản trở cho quá trình tiếp nhận các thành tựu của khoa học và công nghệ, nếu không có biện pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động đây không là thời cơ mà là thách thức đối với Mường Tè. Nguy cơ tụt hậu, sức cạnh tranh yếu sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự tăng trưởng kinh tế của huyện.

Diện tích tự nhiên chủ yếu là đồi núi đá, địa hình dốc, diện tích đất canh tác ít, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí chưa đồng đều, một bộ phận nhân dân còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

PHẦN II

XÂY DỰNG CÁC QUAN ĐIỂM, XÁC ĐỊNH CÁC MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

I. Xây dựng quan điểm, mục tiêu phát triển

1.1. Quan điểm phát triển của huyện

Trong những năm tới, nắm bắt cơ hội, thay đổi mới, thực hiện phát triển kinh tế - xã hội huyện Mường Tè trên cơ sở những quan điểm:

- Phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh; dựa trên những tiềm năng, lợi thế của huyện về đất đai, địa hình,… Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chú trọng chất lượng tăng trưởng; lấy phát triển nông, lâm nghiệp sinh thái làm trọng tâm, ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung; phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác và các ngành dịch vụ, coi trọng phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với xây dựng đô thị vùng biên giới.

- Phát triển chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu các ngành kinh tế, tổ chức lại sản xuất. Ưu tiên tập trung mọi nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Từng bước hình thành khu sản xuất nông nghiệp, khu chăn nuôi đại gia súc tập trung để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, có tính cạnh tranh, phục vụ cho việc xuất khẩu.

- Phát triển kinh tế gắn với tăng cường ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại với bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế, đặc biệt là với tỉnh Vân Nam (nước Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa).

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, khoanh nuôi, bảo vệ rừng, tận dụng tối đa nguồn thu từ việc chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống; giải quyết các vấn đề an sinh xã hội (giảm nghèo nhanh, bền vững, giải

quyết việc làm, giải quyết các tệ nạn xã hội); thực hiện tốt các chính sách dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

- Khai thác tối đa nguồn nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của tỉnh và Trung ương để tập trung mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó tập trung hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, điện.

1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng huyện Mường Tè phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, vững mạnh về quốc phòng - an ninh; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, thu hút ứng dụng công nghệ cao vào phát triển nông, lâm, thủy sản, công nghiệp. Nâng cao chất lượng phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và chất lượng nguồn nhân lực; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Phấn đấu đến năm 2025 đưa huyện Mường Tè thoát khỏi tình trạng kém phát triển, đến năm 2030 phát triển đạt mức trung bình của tỉnh.

Mục tiêu tổng quát trên hướng tới những nội dung sau:

- Phát triển kinh tế - là điều kiện để nâng cao đời sống nhân dân; sắp xếp, ổn định đời sống dân cư biên giới gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh biên giới quốc gia; khai thác lợi thế của huyện, phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới là trọng tâm; phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ là quan trọng; xây dựng văn hóa con người Mường Tè là nền tảng tinh thần, là mục tiêu, động lực để phát triển.

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Với nội dung tăng trưởng gắn liền chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ; tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật nhằm tăng giá trị sản xuất.

- Đẩy mạnh phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, y tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là cơ sở để phát triển xã hội. Đẩy nhanh công tác giảm nghèo bền vững, nhất là vùng dân tộc La Hủ, Mảng; giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai hiệu quả; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã

hội, tăng cường công tác tuần tra đường biên, mốc giới gắn với giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và mở rộng đối ngoại.

- Tập trung nguồn lực đầu tư để giải quyết các vấn đề bức thiết của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đến năm 2025, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở địa bàn đặc biệt khó khăn, nhất là vùng nguy cơ cao về thiên tai; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, đảm bảo cho người dân có thu nhập ổn định từ bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm sinh kế bền vững.

- Phấn đấu thực hiện đạt các mục tiêu tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội.

1.2.2. Các mục tiêu cụ thể

Bảng 5. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Đến năm 2030
*	***Chỉ tiêu kinh tế***			
1	Cơ cấu GTSX			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	47,5	42,08
	Công nghiệp và xây dựng	%	26,5	28,6
	Dịch vụ	%	26,0	29,32
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	32	55
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	> 17.800	18.800
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	267,7	519,6
5	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương	%		
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng/năm	61,0	100
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	6	8
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	46,15	53,85
9	Tỷ lệ che phủ rừng	%	68,46	70
*	***Chỉ tiêu xã hội***			
1	**Văn hóa**			
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80	90
-	Tỷ lệ bản, khu phố đạt danh hiệu văn hóa	%	>82	>85
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	> 97	99,8
2	**Giáo dục**			
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	60	>65
3	**Lao động, giảm nghèo**			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>60	>70
-	Lực lượng lao động trên 15 tuổi	Người	36.183	42.437
	Lao động lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	64,7	59,7
	Lao động lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	%	14,0	15,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Đến năm 2030
	Lao động Dịch vụ	%	21,3	24,8
-	Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân	%	>5%/năm	3-4%/năm
4	**Y tế**			
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,60	1,55
-	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	98	100
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78,57	100
-	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có mặt đường cứng hóa	%	100	100
*****	**Chỉ tiêu kết cấu hạ tầng**			
-	Tỷ lệ số bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi	%	100	100
-	Tỷ lệ xã, thị trấn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100
-	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	96	100

1.2.3. Tầm nhìn, vị thế của huyện đến năm 2050

- Phấn đấu đến năm 2050, tập trung phát triển nông - lâm nghiệp giá trị cao gắn với liên kết tạo đầu ra cho sản phẩm; xây dựng các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng cho bản sắc văn hóa địa phương. Xác định ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản là ngành mũi nhọn gắn với nông nghiệp có tính ứng dụng các công nghệ tiên tiến. Khai thác lợi thế đầu nguồn sông Đà, phát triển công nghiệp khai thác thủy điện (thủy điện nhỏ và vừa) kết hợp với du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện và nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng huyện Mường Tè là điểm trung chuyển xuất nhập khẩu hàng hóa quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc qua việc phát triển kinh tế biên mậu. Ngoài cửa khẩu, phát triển thêm các lối mở, cặp chợ biên giới,… có sự quản lý chặt chẽ của biên phòng để tăng cường trao đổi hàng hóa, phát triển thương mại biên giới.

- Hình thành khu bảo tồn thiên nhiên Quốc gia Mường Tè, đưa huyện trở thành một trong các địa phương của cả nước về bảo tồn các động, thực vật quý hiếm, hạn chế sự suy giảm đa dạng sinh học.

- Phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa, lịch sử dựa trên cơ sở ưu điểm về địa hình vùng cao, khí hậu mát mẻ; bản sắc văn hóa đa dạng, phong phú,… Kết hợp với các đặc sản của địa phương sẽ tạo nên bức tranh đẹp của một huyện biên giới miền núi phía Bắc.

- Một số chỉ tiêu cụ thể tầm nhìn đến năm 2050 :

+ Dân số: Quy mô trên 70.000 người;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%;

+ Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp dưới 30%;

+ Tỷ lệ che phủ rừng trên 70%;

+ Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình văn hoá đạt 90%; tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá đạt 90%;

+ Hệ thống trường lớp học được sắp xếp tinh gọn, hiện đại, có hệ thống trường đạt chuẩn chất lượng cao; hoàn thành phổ cập giáo dục THPT;

+ Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí lại 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong các diện tích đất nông, lâm nghiệp, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

II. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

2.1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.1.1. Định hướng phát triển

- Ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả, bền vững với năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Tập trung vào các cây trồng có lợi thế so sánh cao như: Mắc ca, dược liệu,… phát triển một số cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, chăn nuôi lợn, nuôi ong,... Từng bước ứng dụng công nghệ vào sản xuất một số cây trồng nông nghiệp có thế mạnh; phát triển nông nghiệp nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy kinh tế - xã hội.

- Từng bước chuyển dịch nền sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao hệ số sử dụng đất, phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao giá trị nông sản; chuyển đổi hình thức sản xuất quy mô nhỏ sang thâm canh, sản xuất hàng hóa tập trung, tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp có giá trị, thương hiệu. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn về tư duy, phương thức tổ chức.

- Phát triển cân đối giữa chăn nuôi với trồng trọt, giữa nông nghiệp với lâm nghiệp trên cơ sở khai thác lợi thế của từng ngành và mối quan hệ giữa các ngành để nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng nhanh tốc độ phát triển của các ngành lâm nghiệp và chăn nuôi nhằm nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

- Phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí...

- Phát triển nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của huyện gắn liền với phát triển các ngành nghề nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản và thủy điện tạo việc làm và tăng thêm giá trị của các sản phẩm nông sản. Gắn

nông nghiệp, thuỷ sản với du lịch, để một mặt tạo sức hấp dẫn cho du lịch, mặt khác tạo thị trường tiêu thụ nông sản phẩm. Nhờ đó, thực hiện phân công lại lao động trong nông thôn, khai thác tối đa các tiềm năng của huyện.

- Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp của địa phương, nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Giai đoạn 2021-2030, phát triển thêm 10 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP, đến năm 2030, toàn huyện có 15 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP, trong đó 5 sản phẩm đạt từ 3* cấp tỉnh trở lên. Đến năm 2050, huyện có 30 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP. Các sản phẩm định hướng phát triển OCOP như: Ớt Trung Đoàn, rượu lọc, khoai sọ, thảo quả,… và các xã trên địa bàn đều có sản phẩm đặc trưng.

- Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong nông nghiệp.

2.1.2. Phương hướng phát triển các ngành

2.1.2.1. Phát triển ngành trồng trọt

Từng bước chuyển đổi diện tích đất trồng cây lương thực kém hiệu quả sang cây trồng có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao hơn. Phát triển các loại cây trồng theo hướng đa dạng, phát huy ưu thế sinh thái, kết hợp ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật; cụ thể một số cây trồng chính:

** Cây lương thực, rau màu:*

- Cây lúa: Diện tích đất trồng lúa nước đến năm 2030 đạt 3.000 ha, năng suất đạt 55 tạ/ha, sản lượng đạt 14.024 tấn; chuyển đổi một số diện tích lúa nương sang trồng ngô và cây trồng có giá trị kinh tế khác, năm 2030 giảm diện tích lúa nương xuống còn 300 ha, sản lượng đạt 12 tạ/ha. Tập trung thực hiện khu vực có điều kiện trồng cây lúa như: Ka Lăng, Thu Lũm, Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San thâm canh tăng vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm lúa gạo làm hàng hóa; tăng năng suất, sản lượng tại một số xã chưa tự cung cấp được lương

thực như Pa Ủ, Tá Bạ, Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Bum Tở. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh lúa có giá trị kinh tế trên 30 ha/năm.

- Cây ngô: Tập trung sản xuất cây ngô đối với các xã ít ruộng nước, có tiềm năng về đất đai như: Bum Tở, Tá Bạ, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ; đối với các xã vùng thấp quy hoạch lại diện tích, tận dụng diện tích ruộng một vụ, diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng ngô phát triển thành vùng hàng hóa tại các xã: Can Hồ, Vàng San, Bum Nưa, Nậm Khao, Mường Tè, Tà Tổng,... Đưa các giống ngô lai, giống chất lượng cao, áp dụng các biện pháp thâm canh vào sản xuất, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu thời vụ theo hướng tăng diện tích gieo trồng, tăng vụ, tăng năng suất, sản lượng và sản xuất hàng hóa. Đến năm 2025, phát triển và duy trì vùng thâm canh ngô, quy mô 1.310 ha tại các vùng trọng điểm như Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Bum Tở. Đến năm 2030, đưa 50% diện tích chuyên trồng ngô lên 02 vụ và 20% diện tích ruộng một vụ chuyển sang trồng ngô xuân sớm, năng suất bình quân đạt trên 34 tạ/ha.

- Cây rau màu các loại: Chuyển một số diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây rau màu bền vững tại các xã Bum Nưa, Vàng San, Ka Lăng và thị trấn Mường Tè để cung cấp nhu cầu thị trường tiêu thụ trên địa bàn huyện. Năm 2030, phát triển vùng gieo trồng rau màu các loại trên địa bàn huyện với diện tích 400 ha, xây dựng và từng bước hình thành các vùng sản xuất rau màu tập trung.

- Đến năm 2025, phát triển vùng trồng khoai sọ tập trung với diện tích 50-100 ha tại các xã Nậm Khao, Can Hồ, Bum Tở. Các giống chủ yếu là giống khoai đặc sản của địa phương. Đầu tư thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, áp dụng các quy trình sản xuất an toàn thực phẩm gắn với xây dựng nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý hàng hóa. Nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao cho người dân vùng biên; giúp người dân xóa đói giảm nghèo; tăng thu nhập. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu ổn định, an toàn đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển vùng trồng ớt, ớt giống địa phương (Ớt Trung đoàn) với diện tích 40-50 ha tại xã Ka Lăng và Thu Lũm. Tập trung đầu tư thâm canh tăng năng suất, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất ớt hữu cơ, không tồn dư lượng thuốc BVTV, phân bón trong sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường. Giới thiệu và khuyến khích các tổ chức, cá nhân, liên kết bao tiêu sản phẩm.

** Cây ăn quả:*

- Cây chuối: Đến năm 2030, phát triển vùng trồng chuối với diện tích 378 ha, tại các xã: Mường Tè, Can Hồ, Bum Tở và Nậm Khao. Sử dụng giống chuối nuôi cấy mô ở những diện tích trồng mới, đảm bảo độ đồng đều và sạch bệnh. Tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chuối quả, hạn chế thoái hóa đất, sâu bệnh.

- Cây ăn quả nhiệt đới: Đến năm 2030, phát triển vùng trồng xoài với diện tích 300 ha, tại các xã: Bum Nưa, Vàng San, Mường Tè, Can Hồ và Nậm Khao; định hướng phát triển đến năm 2030, có 500 ha cây ăn quả tập trung. Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân trong việc trồng, chăm sóc xoài và bao tiêu sản phẩm.

** Cây công nghiệp lâu năm:*

- Cây Mắc ca: Giai đoạn 2021-2025 trồng và phát triển cây Mắc ca kết hợp với các loài cây nông, lâm nghiệp khác tại các xã Bum Tở, Mường Tè, Nậm Khao, Pa Ủ với diện tích hơn 3.637,21 ha đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư cho Công ty Cổ phần Liên Việt Lai Châu tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 20/4/2021, đưa tổng diện tích mắc ca toàn huyện đạt khoảng 4.500 ha. Đến năm 2030, tập trung ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, phấn đấu toàn huyện có khoảng 8.000 ha Mắc ca.

- Cao su: Chăm sóc, bảo vệ và khai thác ổn định 400 ha cao su hiện có tại xã Nậm Khao với sản lượng mủ cao su đạt 338 tấn/năm; định hướng đến năm 2030, sản lượng mủ cao su đạt khoảng 400 tấn/năm.

- Cây quế: Giai đoạn 2021-2025 trồng mới hơn 1.500 ha trên địa bàn các xã: Nậm Khao, Bum Tở, Mường Tè, Vàng San, Can Hồ, Bum Nưa và một số bản vùng thấp các xã Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm. Phấn đấu đến năm 2030 phát triển vùng trồng quế với diện tích 2.200 ha.

** Cây dược liệu:* Phát triển theo hướng tập trung ở các xã có lợi thế và điều kiện phù hợp (khí hậu, thổ nhưỡng,...); áp dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật cao trong sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm, nguồn giống có chất lượng, phục vụ công tác nuôi trồng, phát triển dược liệu có quy mô phù hợp, gắn việc khai thác, bảo tồn và phát triển dược liệu của địa phương.

- Cây thảo quả: Đến năm 2030 ổn định diện tích 2.100 ha, tập trung bảo vệ, chăm sóc diện tích thảo quả hiện có và trồng bổ sung thay thế diện tích cây già cỗi tại xã Thu Lũm, Ka Lăng, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ.

- Cây sa nhân tím: Đến năm 2030 diện tích thực hiện đạt trên 1.500 ha, tập trung bảo vệ, chăm sóc diện tích sa nhân tím hiện có và trồng bổ sung thay thế diện tích cây già cỗi.

- Cây tam thất: Trồng dưới tán rừng, gắn với chương trình bảo vệ rừng, phù hợp với tập quán canh tác của đồng bào dân tộc ít người là sản phẩm ngoài gỗ của ngành lâm nghiệp, có lợi thế đặc biệt và giá trị kinh tế cao tại huyện, cần tập trung bảo vệ, nhân rộng. Duy trì thực hiện tốt mô hình trồng, bảo tồn loài tam thất hoang của huyện theo đề án của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lai Châu tại các xã: Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ, Pa Vệ Sủ, những năm đầu kỳ quy hoạch cần thực hiện tốt thử nghiệm các mô hình.

- Giai đoạn 2021 - 2030, trồng mới 17 ha Thất diệp nhất chi hoa tại các xã Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ; 18 ha Lan kim tuyến tại các xã Ka Lăng, Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ; đầu tư trồng trên 100 ha cây dược liệu (Sâm Lai Châu, tam thất và các cây dược liệu khác) tại các xã Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ. Ưu tiên phát triển cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP-WHO, hữu cơ.

* *Trồng cỏ:* Phát huy lợi thế về chăn nuôi của huyện, khắc phục dần tình trạng tập quán chăn thả tự nhiên, thiếu kiểm soát, thường xuyên dịch bệnh, chết rét do thiếu thức ăn, hiệu quả ngành chăn nuôi còn thấp. Phát triển trồng cỏ cho chăn nuôi gia súc gắn với phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng công nghiệp hóa. Tập trung vào trồng cỏ voi, cỏ VA-06, từng bước đưa một số giống có năng suất chất lượng cao vào sản xuất để hình thành vùng cây thức ăn cho phát triển chăn nuôi; phấn đấu đến năm 2030 diện tích trồng cỏ đạt 300 ha.

* *Phát triển các chuỗi sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP:* Phát triển 03 sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và phấn đấu mỗi năm có từ 2-3 sản phẩm được xây dựng chỉ dẫn địa lý. Phát triển đến năm 2025, phấn đấu có thêm 10 sản phẩm OCOP, đến năm 2030, huyện có 15 sản phẩm OCOP, trong đó có 5 sản phẩm đạt từ 3 sao cấp tỉnh trở lên. Tập trung vào các sản phẩm đặc sản của địa phương như: Ớt Trung đoàn, mật ong, sa nhân tím và các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản khác,... Hoàn thiện các sản phẩm mới tham gia vào OCOP (thành lập mới, tái cơ cấu tổ chức kinh tế). Chủ động và chuẩn hóa nguồn

nguyên liệu sản xuất theo vùng tập trung, kiểm soát nguyên liệu đầu vào đối với sản phẩm OCOP.

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn quả: Sử dụng cây giống có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng; đốn tỉa cành, tỉa quả chăm sóc cây trồng đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng túi bọc quả chống côn trùng chích hút; vin cành, tạo tán; sơ chế, bảo quản, đóng gói sản phẩm sau thu hoạch.

2.1.2.2. Phát triển ngành chăn nuôi

Chuyển đổi mạnh chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung công nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, phát triển trang trại, chăn nuôi có liên kết với doanh nghệp, nhóm hộ; phát triển các sản phẩn chăn nuôi có lợi thế của huyện, đáp ứng nhu cầu thị trường, góp phần vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chuyển từ mục tiêu chăn nuôi lấy sức kéo, sang mục tiêu sản xuất thực phẩm hàng hóa; nâng cao chất lượng đàn, số lượng đàn, tăng giá trị sản phẩm thịt hàng hóa; áp dụng công nghệ chế biến, dự trữ thức ăn cho đàn gia súc.

+ Phát triển chăn nuôi đại gia súc: Tập trung chăn nuôi trâu, bò ở các vùng có nhiều diện tích rừng, đất rừng tự nhiên rộng theo phương thức có chuồng trại và trồng cỏ, bổ sung thức ăn vào mùa đông. Hình thức chăn nuôi đại gia súc theo hộ, nhóm hộ là chính chăn nuôi theo hướng gia trại vừa và nhỏ tại những xã Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ, Mù Cả, Pa Ủ, Tà Tổng, Mường Tè, Pa Vệ Sủ. Chuyển đổi phương thức chăn nuôi, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao: hỗ trợ nông dân chuyển đổi chăn nuôi từ chăn thả sang chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại, nuôi nhốt có chuồng trại gắn phát triển trồng cỏ. Bên cạnh đó tận dụng rơm, thân lá cây ngô sau thu hoạch để bảo quản, chế biến làm thức ăn dự trữ bổ sung trong mùa đông cho đàn trâu, bò. Đến năm 2025, toàn huyện có tổng đàn trâu, bò đạt 15.428 con, năm 2030, đạt 19.690 con, tốc độ tăng đàn đạt bình quân 5%/năm.

+ Phát triển chăn nuôi lợn: Tập trung phát triển đàn lợn ở các vùng trọng điểm lương thực như: Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San, Thị trấn, Ka Lăng, Thu Lũm... hình thành vùng chăn nuôi lợn hàng hóa tập trung theo hướng trang trại, gia trại, nhóm hộ; chú trọng cải tạo, chọn lọc giống nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Đặc biệt chú trọng tạo ra các sản phẩm hàng hóa đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như: Lợn đen địa

phương và kết hợp với một số loài động vật rừng nuôi hoang dã, bán hoang dã. Đến năm 2025, duy trì 02 cơ sở chăn nuôi lợn tại xã Bum Nưa và Vàng San; quy hoạch thêm 02 cơ sở chăn nuôi lợn tại xã Can Hồ và Mường Tè với quy mô 1.000 con. Định hướng đến năm 2030, quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung khác tại các xã: Tà Tổng, Ka Lăng, Tá Bạ.

+ Phát triển chăn nuôi gia cầm: Tiếp tục thu hút doanh nghiệp, phát triển mở rộng chăn nuôi tại các trang trại tập trung; hình thành các vùng chăn nuôi gia cầm quy mô vừa và nhỏ theo hướng tập trung tạo ra các sản phẩm, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như: gà Mông, gà đồi, gà ri một số loài vật nuôi hoang dã như chim trĩ, nhím,… Chăn nuôi gia cầm, tập trung chủ yếu ở khu vực vùng thấp, vùng trọng điểm về sản xuất lương thực như: Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San, thị trấn, Bum Tở, Can Hồ, Nậm Khao,... phát triển chăn nuôi gà thả vườn ở vùng trồng cây công nghiệp như cao su, vùng trồng rừng sản xuất. Quy hoạch đến năm 2025 có 05 gia trại chăn nuôi gia cầm tại thị trấn và các xã Vàng San, Bum Nưa, Can Hồ, Ka Lăng; đến năm 2030, tổng số gia trại chăn nuôi gia cầm là 8 gia trại.

+ Phát triển nghề nuôi ong mật với 4 cơ sở tại các xã Ka Lăng, Tá Bạ, Tà Tổng, Can Hồ có quy mô 100 tổ. Đẩy mạnh áp dụng quy trình sản xuất an toàn sinh học, xây dựng nhãn hiệu mật ong Mường Tè.

2.1.2.3. Phát triển ngành thủy sản

- Phát triển thành nghề nuôi cá lồng tại các xã vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu, đối tượng nuôi cá lồng là các loại cá phù hợp với điều kiện của địa phương, có giá trị kinh tế như cá trắm, cá chép, cá nheo,... và một số loài đặc sản như cá chiên, lăng, tầm,... Tổ chức triển khai quản lý tốt khai thác đánh bắt thủy sản vùng lòng hồ theo hướng bền vững.

- Phát triển vùng nuôi tôm, cá lồng tại các hồ thủy điện. Phát triển đa dạng các sản phẩm thủy sản phù hợp với nhu cầu thị trường, khuyến khích các giống đặc sản có giá trị cao như: Tôm sông, cá lăng hoa, chiên, cá tầm, cá chép sông Đà,...

- Duy trì việc nuôi trồng thủy sản trên diện tích ao nuôi hiện có 39,25 ha, từng bước đưa các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao vào nuôi trồng. Phát huy tiềm năng, tập trung phát triển các sản phẩm thủy sản có lợi thế của huyện. Chuyển đổi diện tích đất trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2030 diện tích nuôi trồng thủy sản trên 56 ha, sản lượng nuôi trồng thủy sản khoảng 150 tấn/năm.

2.1.2.4. Phát triển lâm nghiệp

- Phát triển lâm nghiệp huyện Mường Tè tập trung vào thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu; tập trung phát triển các loại cây trồng như: quế, mắc ca, lát, giổi, vối thuốc, sa mu,... là những loại cây trồng có giá trị kinh tế cao; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có năm 2020; sử dụng rừng đảm bảo mục tiêu hiệu quả kinh tế từ rừng, vừa đảm bảo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Nâng tỷ lệ che phủ rừng 68,46% vào năm 2025 và đạt 70% vào năm 2030.

+ Đối với các xã vùng thấp như Mường Tè, Bum Tở và Bum Nưa: Tập trung phát triển vùng trồng quế với quy mô 2.200 ha, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

+ Đối với các xã vùng cao: Chuyển đổi, thử nghiệm một số cây lâm nghiệp như cây sa mu, tống quá sủ,... nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế lâm nghiệp tại các xã vùng cao.

- Thực hiện hiệu quả công tác giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng; chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Hướng dẫn người dân vận dụng tốt kinh phí từ nguồn dịch vụ môi trường rừng để tái đầu tư phát triển các loại cây trồng có giá trị dưới tán rừng vừa mang lại thu nhập cho người dân vừa kết hợp bảo vệ rừng.

- Trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Mường Tè với diện tích khoảng 1.500 ha. Tăng độ che phủ của rừng; giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; điều tiết nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất.

- Giai đoạn 2021-2025, thành lập khu rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè với diện tích 33.775 ha; đến năm 2030 được công nhận là khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, nhằm bảo tồn các loài động vật, thực vật quý hiếm, rừng biên giới.

2.1.2.5. Định hướng trong công tác xây dựng nông thôn mới

Năm 2020, toàn huyện có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới gồm Bum Nưa, Mường Tè, Can Hồ, Thu Lũm; 04 xã đạt từ 15-18 tiêu chí; 05 xã đạt 10-14 tiêu chí, không có xã dưới 10 tiêu chí. Định hướng nông thôn mới cho các giai đoạn cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Xã Nậm Khao và Ka Lăng đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 06 xã. Trong đó, xã Mường Tè đạt nông thôn mới nâng cao. Phấn đấu có 02 bản đạt nông thôn mới nâng cao.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Phấn đấu 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó xã Bum Nưa đạt nông thôn mới nâng cao.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Tiếp tục duy trì các tiêu chí nông thôn mới đã đạt. Phấn đấu trên 90% các xã đạt chuẩn nông thôn mới và xã Thu Lũm đạt nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2050, toàn huyện có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 03 xã đạt nông thôn mới nâng cao và xã Mường Tè đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

Thực hiện theo nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc Hội Phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, phấn đấu đến năm 2030 trên địa bàn huyện Mường Tè cơ bản không còn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

2.2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

2.2.1. Định hướng phát triển

- Tập trung phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, dược liệu. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách khuyến công, hỗ trợ những lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh.

- Khai thác có hiệu quả tài nguyên thủy điện, đảm bảo môi sinh, môi trường; duy trì ổn định 04 trạm thủy điện đã đi vào hoạt động phát điện với tổng công suất 25,1 MW. Giai đoạn đến năm 2030 quy hoạch thêm 72 công trình thủy điện với tổng công suất 1.172,1 MW gồm các thủy điện như: Nậm Ma, Pắc Ma, Nậm Củm,...

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và gắn với bảo vệ môi trường. Coi phát triển công nghiệp làm khâu quan trọng cho sự phát triển nhanh, bền vững nền kinh tế huyện. Tỷ trọng ngành công nghiệp, TTCN và xây dựng trong cơ cấu kinh tế của huyện đến năm 2025 đạt 26,5%, đến năm 2030 đạt 29,2%.

- Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghiệp: Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động.

2.2.2. Phương hướng phát triển các ngành

- Phát triển công nghiệp khai khoáng: Khai thác vàng gốc tại Mù Cả, Nậm Khao; Khai thác vàng tại xã Vàng San, Tà Tổng; Khai thác mỏ Vàng Nậm Kha Á xã Mù Cả; Thực hiện thăm dò trữ lượng, khai thác mỏ vàng Sang Sui - Nậm Suổng, xã Vàng San; Khai thác than đá tại xã Can Hồ; Khai thác đá tại xã Tà Tổng, Mường Tè, Nậm Khao; Thực hiện nghiên cứu và cấp phép thăm dò, khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Ka Lăng, Mường Tè, Nậm Khao, Pa Ủ, Bum Tở, Tà Tổng, Mù Cả, Kan Hồ, Vàng San,...

- Chế biến nông, lâm sản: Hoạt động của các ngành chế biến nông sản là những ngành làm tăng giá trị nông, lâm sản, là hướng giải quyết đầu ra cho nông nghiệp và lâm nghiệp của huyện vì vậy cần được ưu tiên phát triển. Quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu quy mô vừa tạo đầu vào cho công nghiệp chế biến nông lâm sản. Giai đoạn 2021-2030, thực hiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu như chế biến gỗ, chế biến quả mắc ca, mủ cao su. Giai đoạn 2026 - 2030, xây dựng 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung tại huyện Mường Tè. Chú trọng quy trình công nghệ đồng bộ để đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm; đăng ký thương hiệu hàng hóa cho các sản phẩm nông sản và các sản phẩm của các nghề truyền thống.

- Chế biến dược liệu, chế biến tinh dầu quế: Nghiên cứu phương án hợp tác với các trung tâm nghiên cứu, các cơ sở chế biến lớn, các công ty dược phẩm, các thương lái thu gom nhằm phục vụ cho quy hoạch trồng quế và dược liệu. Xây dựng cơ sở chiết xuất tinh dầu quế, cơ sở chế biến bảo quản cây dược liệu tại xã Mường Tè, xã Bum Nưa.

- Công nghiệp sửa chữa, cơ khí nhỏ: Phát triển nghề sản xuất, sửa chữa các mặt hàng cơ khí nhỏ và các dịch vụ lắp đặt điện tử, điện lạnh tại các trung tâm cụm xã để đáp ứng tốt cho nhu cầu tại chỗ của người dân. Chú trọng vào đầu tư cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất cơ khí đang hoạt động.

- Phát triển ngành xây dựng: Hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng của các tuyến đường liên xã và thôn tiếp tục được nâng cấp. Trong kỳ quy hoạch, đời sống dân cư không ngừng tăng, các công trình xây dựng dân dụng ở khắp các xã, thôn trong huyện cũng được đầu tư xây dựng. Đây là cơ hội cho các hoạt

động xây dựng của huyện phát triển và cũng là tiềm năng để hoạt động xây dựng trên địa bàn tiếp tục có mức tăng trưởng cao.

- Giai đoạn 2026 - 2030 thu hút đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Mường Tè tại xã Bum Tở, Vàng San với quy mô diện tích 46,24 ha.

2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ

2.3.1. Định hướng phát triển

- Tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện đến năm 2025 đạt 26,0%, đến năm 2030 đạt 29,32%.

- Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ. Phát triển thương mại và dịch vụ ngày càng đa dạng, phong phú, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Kêu gọi và tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng thương mại hiện đại như: siêu thị, cửa hàng tiện lợi. Tiếp tục nâng cấp và khai thác hiệu quả các chợ trên địa bàn; khuyến khích doanh nghiệp mở rộng thị trường kinh doanh tại khu vực nông thôn.

- Phát triển thương mại, dịch vụ phù hợp với nền kinh tế thị trường, phát huy cao độ những thế mạnh của huyện, đem lại những lợi ích kinh tế lớn hơn.

- Khai thác tối đa tiềm năng về giao thông cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, các hoạt động du lịch.

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát, ổn định thị trường và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ như: du lịch, vận tải, y tế, giáo dục, thể thao,...

2.3.2. Phát triển thương mại, dịch vụ

- Phát triển hoạt động thương mại gắn với các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mang tính đặc thù, từ hoạt động du lịch văn hóa tạo sức thu hút người tiêu dùng trong và ngoài huyện.

- Phát triển các loại hình dịch vụ mà huyện có tiềm năng và điều kiện phát triển như: Dịch vụ vận tải; dịch vụ nhiên liệu, dịch vụ ăn uống, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ viễn thông.

- Quy hoạch phát triển các quỹ đất thương mại dịch vụ, tạo mặt bằng sạch để thu hút nhà đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, cảnh quan.

- Đầu tư xây dựng các khu thương mại, dịch vụ tập trung của huyện tại khu trung tâm thị trấn Mường Tè. Xây dựng và mở rộng các chợ tại trung tâm các cụm xã, thị trấn. Tiếp tục mở rộng các cơ sở dịch vụ thương mại ở các xã,

xuống tận các bản hình thành các cơ sở kinh doanh thương mại nhỏ, phục vụ nhu cầu tại chỗ của nhân dân. Giai đoạn 2021 - 2030: đầu tư xây mới 07 chợ gồm: chợ đầu nguồn sông Đà, chợ khu 12 thị trấn Mường Tè và chợ Trung tâm các xã Thu Lũm, Ka Lăng, Bum Tở, Tà Tổng, Tá Bạ, Nậm Khao. Nâng cấp, thúc đẩy phát triển 01 cặp chợ biên giới U Ma Tu Khoòng (Việt Nam) - Bình Hà (Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) để cư dân biên giới trao đổi hàng hóa. Đến năm 2050: xây dựng mới 01 siêu thị tại thị trấn; Trong thời kỳ quy hoạch, từng bước hình thành khu thương mại - dịch vụ tại thị trấn Mường Tè với chợ trung tâm làm hạt nhân.

- Phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển các cửa khẩu; đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông, trạm kiểm soát liên hợp, trụ sở làm việc và nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bến bãi tập kết phương tiện và hàng hóa, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm,… đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa của cửa khẩu và các lối mở biên giới.

- Đề xuất bổ sung quy hoạch cửa khẩu song phương Kẻng Mỏ/Việt Nam-Pắc Po/Trung Quốc; địa điểm tại khu vực cột mốc số 17-18 thuộc địa phận huyện Mường Tè, tiếp giáp với 02 huyện Giang Thành và Lục Xuân, tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Đề xuất mở cặp cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoòng/Việt Nam - Bình Hà/Trung Quốc.

- Hoạt động ngân hàng: Thực hiện hiệu quả các chính sách của tỉnh và Trung ương về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó cá nhân, hộ gia đình, hộ sản xuất kinh doanh, các hợp tác xã, chủ trang trại được xem xét cho vay không cần bảo đảm bằng tài sản theo các mức từ 50 triệu đồng đến 32.200 triệu đồng. Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2030 giải ngân tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh tăng bình quân 15%/năm, giải ngân tín dụng hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề và khuyến nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 18%/năm. Hỗ trợ tín dụng cho việc nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và đa dạng hóa về thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo; tạo cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực thị trường.

- Phát triển loại hình cửa hàng chuyên kinh doanh các sản phẩm xăng, dầu, đi đôi với quản lý chặt chẽ vấn đề đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ; Rà soát, chuẩn hóa các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn. Kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu tại trung tâm các xã Thu Lũm, Tà Tổng, Bum Tở, Ka Lăng, Mường Tè, Bum Nưa.

- Phát triển các ngành dịch vụ khác:

+ Vận tải, kho bãi, logistic, nâng cao giá trị ngành vận tải trong lĩnh vực dịch vụ; trang bị thêm phương tiện vận tải các loại; tăng năng lực vận tải đường bộ đảm bảo vận tải hàng hóa thiết yếu đến vùng sâu, vùng xa. Huy động nguồn lực xây dựng các trạm dừng nghỉ, các điểm trung chuyển hàng hóa và kho tại các xã Ka Lăng, Mường Tè, Thu Lũm.

+ Bưu chính, viễn thông: Tiếp tục đầu tư phát triển nâng cao chất lượng ngành bưu chính, viễn thông đáp ứng nhu cầu thông tin, tin tức phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện và đời sống của người dân.

2.3.3. Phát triển du lịch

** Định hướng phát triển chung ngành du lịch huyện Mường Tè:*

- Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng; gắn với các sự kiện văn hóa, lễ hội,... Duy trì tốt các hoạt động quảng bá trên các trang thông tin điện tử và các trang mạng xã hội. Thiết kế in ấn tờ rơi, ấn phẩm, video quảng bá du lịch.

- Thu hút nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách để phát triển hạ tầng du lịch tại các địa bàn trọng điểm có tiềm năng du lịch gắn với văn hóa truyền thống.

- Thực hiện khảo sát các điểm bản, cụm điểm bản có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có khả năng thu hút khách du lịch tại các xã Can Hồ, Mường Tè, Thu Lũm để thực hiện bố trí, sắp xếp công trình hạ tầng du lịch một cách hợp lí, khoa học, đồng bộ để tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng.

- Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ du lịch cho cán bộ, nhân viên, lao động của các đơn vị kinh doanh du lịch; đồng bào các dân tộc thiểu số để có đủ năng lực tham gia vào các hoạt động du lịch tại địa phương như: Hướng dẫn viên, thuyết minh viên, lễ tân, quản lý lữ hành; quản lý lưu trú, kinh doanh homestay,…

- Phát triển các sản phẩm du lịch như du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch văn hóa các dân tộc, du lịch ẩm thực, du lịch tâm linh. Nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch, khai thác hiệu quả các nghề thủ công, lễ hội truyền thống thu hút khách tại các điểm du lịch.

- Thu hút đầu tư các tổ hợp khách sạn, nhà nghỉ gắn liền với các khu du lịch của huyện.

** Định hướng cụ thể ngành du lịch huyện Mường Tè:*

- Một số mục tiêu cụ thể:

Bảng 6: . Một số chỉ tiêu phát triển ngành du lịch

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	2050
1	Số khách sạn	Nhà	02	04	08
2	Số nhà nghỉ	Nhà	20	25	30
3	Số Homestay	Nhà	01	03	10
4	Tổng số lượt khách đến Mường Tè	Người	18.000	22.000	30.000
5	Bình quân số ngày khách du lịch lưu trú lại	Ngày	1,5	2,0	2,5
6	Mức chi tiêu bình quân 1 khách trên 1 ngày	Triệu đồng	1,5	1,8	2,0

- Phát triển du lịch tương xứng với tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên du lịch với các nội dung sau:

+ Xây dựng Bản Sỳ Thâu Chải xã Can Hồ - Bản văn hóa Si La gắn với du lịch lòng hồ thủy điện Lai Châu.

+ Xây dựng Bản Bó, xã Mường Tè gắn với du lịch nông thôn, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc Thái, phát triển du lịch trải nghiệm tham gia cùng nhân dân sinh hoạt, sản xuất.

+ Phát triển du lịch sinh thái tại thác nước Huổi Phải Trạu và suối nước nóng Nậm Ngoa bản Pắc Ma, thăm khu di tích Đồn Mường Tè bản Nậm Củm và Nhà lưu niệm cố Chủ tịch - Luật sư Nguyễn Hữu Thọ tại bản Giẳng, điểm du lịch hang dơi Hua Bum,…

+ Phát triển loại hình dịch vụ ẩm thực, dịch vụ lưu trú tại nhà dân (Homestay), các sản phẩm đặc trưng gắn với hệ sinh thái hồ thủy điện.

+ Phát triển loại hình du lịch khám phá, mạo hiểm, chinh phục đỉnh núi Pu Si Lung cao 3.083 mét tại xã Pa Vệ Sủ; du lịch mạo hiểm ở rừng nguyên sinh Mường Tè và khu vực trồng sâm Lai Châu và dược liệu khác tại xã Tà Tổng, xã Mù Cả.

2.4. Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo

2.4.1. Định hướng phát triển

- Tập trung nguồn lực đầu tư, từng bước chuẩn hoá giáo dục vùng cao; chú trọng phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, đồng bộ và toàn diện về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo;

nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Đẩy mạnh và phát huy hiệu quả hội nhập quốc tế; đầu tư xây dựng trường học chất lượng cao ở các cấp học. Thực hiện hiệu quả công tác hướng nghiệp, phân luồng sau trung học cơ sở, xóa mù chữ cho người lớn và đào tạo nghề nghiệp cho người lao động.

- Phát triển bền vững và tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng; phấn đấu tăng số lượng các Trung tâm học tập cộng đồng hoạt động có hiệu quả; phát triển mô hình trung tâm học tập cộng đồng kết hợp với trung tâm văn hóa thể thao xã hoạt động có hiệu quả.

- Đảm bảo đội ngũ người làm công tác giáo dục đủ về số lượng, cân đối cơ cấu, tỷ lệ; đội ngũ có đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết với nghề, có chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, chủ động tiếp cận và triển khai các phương pháp dạy học tiến tiến, trực tuyến, làm chủ các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong dạy học.

- Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Khai thác những điểm mạnh của Giáo dục STEM trong dạy học ở nhà trường phổ thông, triển khai thực hiện giáo dục STEM thông qua việc xây dựng các chủ đề, dạy học tích hợp, liên môn; hướng dẫn nghiên cứu khoa học,… giúp học sinh khám phá các ứng dụng khoa học kỹ thuật trong thực tiễn đời sống.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học được chuẩn hóa, hiện đại hóa, đảm bảo các yêu cầu về diện tích, trang thiết bị, điều kiện học tập, sinh hoạt, vui chơi của học sinh,... đáp ứng yêu cầu hội nhập, hợp tác trong và ngoài nước. Đa dạng hóa các hình thức học tập, cung cấp các dịch vụ giáo dục, tạo cơ hội và khả năng tiếp cận giáo dục chất lượng cho tất cả người dân, xây dựng xã hội học tập.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển nguồn nhân lực; tuyên truyền, vận động, định hướng, hướng nghiệp và ưu tiên tuyển dụng con em các dân tộc trên địa bàn tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng về công tác và phục vụ lâu dài tại huyện.

- Thực hiện chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục: Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát

triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học.

- Xây dựng nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho mọi người. Phấn đấu đến năm 2025 đưa chất lượng giáo dục và xóa mù chữ đạt 100%. Đến năm 2030, tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia các cấp học đạt trên 65%.

2.4.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 7. Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục đào tạo

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,5	98,5
2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	98,4	98,5
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,3	96,7
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	96,0	96,5
5	Tỷ lệ học sinh lớp 2, lớp 3 đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	99,1	99,2
6	Tỷ lệ học sinh cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	99,2	99,5
7	Tỷ lệ học sinh cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100	100
8	Tỷ lệ trẻ em đi học được đánh giá kết quả học tập theo quy định của quốc gia	%	100	100
9	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học được huy động ra lớp tiểu học	%	>99	>99
10	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học được huy động ra lớp THCS	%	96	98
11	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,2	99,5
12	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình THCS	%	>96	>98
13	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	%	<1	<1
14	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học THCS	%	4	2
15	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi biết chữ	%	90	93
16	Tỷ lệ giáo viên được tham gia ít nhất một khóa đào tạo nghiệp vụ giáo viên cần có để dạy học (trước hoặc trong khi tham gia công tác giảng dạy)	%	100	100

Một số mục tiêu khác:

- Sắp xếp ổn định trường lớp đảm bảo tinh gọn, phù hợp với quy mô.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và dạy học, 100% các trường học thực hiện dạy học kết nối với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

2.5. Phương hướng phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm

2.5.1. Định hướng phát triển

- Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục hướng nghiệp - dạy nghề truyền thống gắn với xây dựng mô hình trường học gắn liền với thực tiễn, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn để đào tạo và công nhận kỹ năng nghề cho học sinh. Giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, hộ nghèo, dân tộc thiểu số góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho nhân dân. Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo lao động gắn với thị trường lao động ở địa phương và các vùng có nhu cầu thu hút lao động; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho người lao động, quan tâm giải quyết việc làm cho người lao động.

- Tập trung các giải pháp đẩy mạnh cho vay vốn từ các nguồn vốn ưu đãi giải quyết việc làm để cá nhân, hộ gia đình có điều kiện tiếp cận, đầu tư, phát triển mở rộng quy mô sản xuất theo các ngành nghề đã được đào tạo, giải quyết đầu ra ổn định cho sản phẩm sản xuất, đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho nhân dân.

- Chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm gắn với thị trường lao động. Gắn công tác đào tạo nghề với kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác xã, đặc biệt là huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các mô hình, dự án của huyện như trồng rừng kinh tế, cây dược liệu,…

2.5.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 8: Một số chỉ tiêu phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	2050
1	Lực lượng lao động trên 15 tuổi	Người	36.183	42.437	65.191
1.1	*+ LĐ lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản*	*%*	*64,7*	*59,7*	*39,7*
1.2	*+ LĐ lĩnh vực công nghiệp, xây dựng*	*%*	*14,0*	*15,5*	*26,5*
1.3	*+ Dịch vụ*	*%*	*21,3*	*24,8*	*33,8*
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>60	>70	>85
3	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động	%	3,65	3,10	2,50
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	690	765	970

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	2050
5	Số lao động được đào tạo nghề	Người	1.000	1.200	1.400
6	Thu nhập bình quân đầu người	Trđ	32,07	>45	>60
7	Số lao động đi làm việc tại nước ngoài	Người	10	20	80

2.6. Phương hướng phát triển y tế

2.6.1. Định hướng phát triển

- Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế. Đảm bảo cơ cấu nhân lực: Đủ bác sỹ, bác sỹ chuyên khoa, dược sỹ, điều dưỡng đại học, các chuyên ngành ở tuyến huyện, phòng khám, trạm y tế nhằm tăng cường năng lực khám bệnh, chữa bệnh và phòng bệnh cho nhân dân. Tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng từ huyện đến xã, tăng tỷ lệ thực hiện danh mục kỹ thuật y tế theo phân tuyến kỹ thuật, đưa các dịch vụ y tế đến gần dân, đảm bảo thuận tiện tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng của ngườidân, phối kết hợp giữa y học cổ truyền và y học hiện đại.

- Nâng cao chất lượng công tác y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, dân số, kế hoạch hóa gia đình; tăng cường kiểm soát đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; duy trì, nâng cao và phát triển xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã, năm 2030, phấn đấu 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Tiếp tục bổ sung, củng cố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế đáp ứng cho thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh và phòng bệnh ở tuyến xã, thị trấn, đồng thời đảm bào về cơ sở vật chất và trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế.

- Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động y tế, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của nhân dân trong lĩnh vực y tế; xây dựng và nhân rộng điển hình trạm y tế, phòng khám khu vực, trung tâm y tế trong hoạt động bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng; bảo đảm trang thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng.

- Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế: Phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; đến năm 2030, 100% các cơ sở y tế có bộ phận khám chữa bệnh từ xa; thúc đẩy chuyển đổi số ngành y tế.

2.6.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 9. Một số chỉ tiêu phát triển y tế

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	2050
1	Số giường bệnh	Giường	170	200	350
1.1	Trong đó: BV Đa khoa	Giường	140	170	320
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng	%	18,90	17,21	15,30
3	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	33,30	35,00	40,00
4	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,60	1,55	1,40
5	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%	0,5	0,5	0,5
6	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 1 tuổi	%	94,77	96,00	100
7	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	98	100	100
8	Số xã đạt chuẩn QG về y tế	xã	11	14	14
9	Tỷ lệ người cao tuổi được quản lý, khám sức khỏe định kỳ	%	60	80	100
10	Số lượt khám chữa bệnh	Lượt	120.000	140.000	200.000
11	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70	>90	>95

2.7. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao, truyền thông

2.7.1. Định hướng phát triển

- Hàng năm tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách, không chuyên trách các cấp phụ trách công tác văn hóa, gia đình, bình đẳng giới, phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết, tác hại của các thủ tục lạc hậu trong đời sống sinh hoạt hàng ngày,...

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá thể thao từ huyện đến cơ sở; quản lý, khai thác hiệu quả các thiết chế cấp huyện, xã (nhà văn hóa các dân tộc, sân vận động, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí…) để hình thành, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa phục vụ phát triển bền vững, đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

- Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng Chính quyền điện tử trên địa bàn huyện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, rút ngắn khoảng cách giữa người dân với các cơ quan nhà nước thông qua việc ứng dụng CNTT nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống.

2.7.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 10. Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa, thể thao, truyền thông

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	2050
1	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	80	83	85
2	Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt chuẩn văn hóa	%	82	83	84
3	Tỷ lệ cơ quan đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt danh hiệu cơ quan văn hóa	%	97,6	97,7	97,8

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	2050
4	Tỷ lệ các thôn, bản có khu thể thao	%	50,66	57,75	77,33
5	Tỷ lệ các khu dân cư có khu vui chơi giải trí	%	81,3	85	95
6	Tỷ lệ người tham gia luyện tập TDTT	%	19,52	25,36	41,66
7	Tỷ lệ phủ sóng di động của các xã	%	100	100	100
8	Tỷ lệ phủ sóng di động của các bản, khu phố	%	100	100	100

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Hàng năm, phấn đấu mỗi dân tộc (Hà Nhì, Si La, Mảng, Mông, Cống, Thái) được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian.

- Mở rộng quy mô tổ chức sự kiện Tết độc lập 2/9 gắn với ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc huyện Mường Tè. Duy trì và hoàn thiện mô hình "Không gian văn hóa" một số dân tộc trên địa bàn huyện.

- Hình thành 03 điểm có đặc trưng về văn hóa dân tộc để tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng và quảng bá nét văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc đến du khách.

- Hạ tầng cơ sở du lịch tại các điểm du lịch có gắn với việc bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc cơ bản đáp ứng được nhu cầu khách du lịch.

- Mở 05 lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc gắn với hoạt động du lịch; huy động các nguồn lực để hỗ trợ các câu lạc bộ, các đội văn nghệ nòng cốt trong việc lưu giữ, bảo tồn và truyền dạy các giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- *Giai đoạn 2026 - 2030:* Phấn đấu xây dựng mới và nâng tầm thêm 01 bản du lịch cộng đồng thành làng văn hóa đặc trưng, tiêu biểu của huyện.

III. Xác định và lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội huyện Mường Tè

3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch trên địa bàn huyện

Bố trí không gian các công trình, dự án, các vùng bảo tồn có ý nghĩa lớn trong việc quản lý, phân bổ quỹ đất đảm bảo hình ảnh đô thị, nông thôn cho huyện và thu hút đầu tư vào huyện.

- Trung tâm chính trị - hành chính bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (huyện, xã) được đặt tại các trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn. Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm hành chính huyện Mường Tè tại thị trấn Mường Tè.

- Công nghiệp: Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Dự án công nghiệp đóng vai trò là động lực thúc đẩy nền kinh tế của huyện như cụm công nghiệp Mường Tè khoảng 46 ha, vị trí tại xã Bum Tở.

- Nông nghiệp: Vùng trồng rau an toàn, vùng trồng các cây dược liệu,… áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại sẽ đặt nền móng cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng đa dạng, phát huy ưu thế sinh thái, kết hợp ứng dụng quy trình sản xuất sinh học bền vững.

- Khu bảo tồn quốc gia huyện Mường Tè với diện tích 33.775 ha nhằm bảo tồn các loài động vật, thực vật quý, hiếm, rừng biên giới.

3.2. Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện với kết cấu hạ tầng của tỉnh

Trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng huyện được quan tâm huy động nguồn lực triển khai thực hiện; tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực, đặc biệt là hạ tầng giao thông.

- Kết nối hệ thống hạ tầng giao thông của huyện qua các tuyến đường bộ với hệ thống hạ tầng giao thông cấp tỉnh, bao gồm:

+ Tuyến đường Quốc lộ 4H đoạn qua xã Bum Nưa, thị trấn Mường Tè, Bum Tở, Mường Tè và Mù Cả đi Mường Nhé, tỉnh Điện Biên với chiều dài khoảng 110 km.

+ Tuyến đường tỉnh 127 từ Can Hồ đi Mường Tè chiều dài khoảng 42,2 km.

- Đồng bộ hệ thống điện của huyện với mạng lưới điện của tỉnh qua hệ thống đường dây 35 kV.

- Kết nối hạ tầng du lịch theo các tuyến, đầu tư phát triển các loại hình văn hóa tại các chợ trên địa bàn đóng vai trò xúc tiến thương mại, thúc đẩy phát triển giao lưu văn hóa, giao thương kinh tế.

- Liên kết, hợp tác với các trường trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Liên kết, hợp tác với các bệnh viện Đa khoa tỉnh trong công tác khám, chữa bệnh.

3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

- Hình thành các vùng kinh tế - xã hội dọc theo các trục giao thông, với định hướng phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội đặc trưng cho từng vùng:

+ Vùng 1: Gồm các xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Tá Bạ, Ka Lăng, Thu Lũm, Mù Cả và Tà Tổng: Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có sản lượng

bán ra thị trường bên ngoài; sản xuất lương thực, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ; phát triển sản xuất cây dược liệu có giá trị kinh tế; ổn định, phát triển diện tích cây thảo quả hiện có gắn với việc bảo vệ đường biên, mốc giới; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng.

+ Vùng 2: Gồm thị trấn Mường Tè và các xã Bum Nưa, Bum Tở, Vàng San, Nậm Khao, Mường Tè, Can Hồ: Tập trung thu hút doanh nghiệp phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, trồng rau an toàn có giá trị kinh tế; ổn định cây cao su; phát triển sản xuất, tăng năng xuất, nâng cao chất lượng cây trồng, vật nuôi tạo hàng hóa tạo thương hiệu hàng hóa cho địa bàn; đẩy mạnh sản xuất vật liệu xây dựng; thu hút các doanh nghiệp phát triển chăn nuôi gia súc; khai thác tiềm năng đường thủy sông Đà; phát triển giao thông đường thủy, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện.

- Các khu vực hạn chế phát triển bao gồm:

+ Các hành lang đa dạng sinh học; các khu vực nông, lâm nghiệp có chức năng kết hợp làm vành đai sinh thái của huyện: hạn chế phát triển đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động môi trường cao.

+ Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện: hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế có tác động môi trường cao.

+ Khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở: hạn chế phát triển đô thị, di dời dân cư đến các khu vực an toàn.

- Các khu vực khuyến khích phát triển là những khu vực còn lại.

3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- Liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội qua tuyến đường Quốc lộ 4H đoạn qua Mường Tè đi huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

- Tổ chức không gian liên huyện, kết nối các vùng, bố trí các công trình dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư phù hợp với định hướng chung của tỉnh và vùng phát triển trọng tâm của huyện.

- Trong quá trình triển khai thực hiện phương án, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương liên quan khi nhận được đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện để đảm bảo lựa chọn dự án và xác định vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức không gian, kết cấu hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội.

3.5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường

3.5.1. Kinh tế - xã hội

- Các công trình chính trị - hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, an ninh quốc phòng,... cấp huyện và cấp xã chủ yếu được bố trí tại các trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn (đối với cấp xã).

- Hoạt động sản xuất công nghiệp được sắp xếp tại cụm công nghiệp và các khu tiểu thủ công nghiệp.

- Hoạt động thương mại - dịch vụ:

+ Phát triển các dịch vụ phục vụ du lịch văn hóa sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng,… Hạ tầng du lịch được sắp xếp, phân bổ quanh các điểm du lịch trên địa bàn huyện.

+ Phát triển các hoạt động dịch vụ: dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống**,** dịch vụ cung cấp xăng dầu, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ viễn thông.

+ Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoòng và các lối mở được cơ quan Nhà nước cho phép hoạt động giao thương.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung như: Vùng trồng trồng rau an toàn, trồng cây ăn quả; vùng trồng cây dược liệu; nuôi trồng thủy sản,...

3.5.2. Quốc phòng, an ninh

Củng cố tiềm lực, giữ vững ổn định quốc phòng, an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường công tác quốc phòng, xây dựng thế trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân ngày càng vững mạnh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới Quốc gia. Gắn việc phát triển kinh tế - xã hội với việc nâng cao tiềm lực quốc phòng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở; sắp xếp ổn định dân cư khu vực biên giới, nhất là vùng đồng bào dân tộc La Hủ; thực hiện tốt công tác quản lý đường biên, mốc giới; tăng cường công tác tuyên truyền các văn kiện pháp lý về biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc; nâng cao nhận thức của người dân trong bảo vệ đường biên, mốc giới. Thực hiện tốt phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới.

Xây dựng thế trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân ngày càng vững mạnh, đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Chủ động nắm chắc tình hình, ngăn chặn, vô hiệu hóa mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Tăng cường bảo đảm an ninh, trật tự vùng sâu vùng xa, vùng biên giới và an ninh đối ngoại trong thời kỳ mới. Ngăn chặn có hiệu quả hoạt động lợi dụng tự do tín ngưỡng, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, di dịch cư tự do. Củng cố địa bàn xung yếu, xoá ổ, nhóm, tụ điểm về tệ nạn xã hội phức tạp. Thực hiện có hiệu quả công tác an toàn giao thông. Tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Xây dựng lực lượng vũ trang từ huyện đến cơ sở trong sạch, vững mạnh. Bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tiếp tục duy trì, phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị với các huyện giáp biên giới thuộc tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; bảo đảm nguyên tắc hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền, giữ vững an ninh chính trị, chủ quyền biên giới quốc gia. Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị địa phương vững mạnh.

3.5.3. Bảo vệ môi trường

Xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường, kè đường giao thông chống sạt lở và cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ cho việc quản lý và bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, tạo điều kiện thu hút đầu tư, tiếp cận đất đai; quản lý tốt tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, quản lý khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất. Phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, phòng chống ô nhiễm môi trường.

IV. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

4.1. Phát triển kết nối hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics

Phát triển hạ tầng giao thông vận tải huyện Mường Tè trên cơ sở gắn kết mạng lưới giao thông của huyện với mạng lưới giao thông của tỉnh và vùng. Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ hợp lý, đảm bảo kết nối cửa khẩu, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu thương mại vào hệ thống giao thông của tỉnh. Mạng lưới đường bộ phát triển gồm các trục dọc, trục ngang cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng liên hoàn kết nối cửa khẩu, lối mở sang nước bạn Trung Quốc.

Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, đồng thời tiếp tục huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án hạ tầng giao thông trọng điểm. Tập trung đầu tư các công trình, dự án phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng tăng cường xã hội hoá và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý khai thác.

Kết cấu hạ tầng giao thông huyện trong phương án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050:

- *Quốc lộ:*

+ Nâng cấp Quốc lộ 4H lên cấp IV_{mn}, 2 làn xe: điểm đầu tại Pa Tần, điểm cuối tại xã Mù Cả, ranh giới huyện Mường Tè - huyện Mường Nhé (Điện Biện).

+ Mở mới Quốc lộ 4H3 cơ bản đi theo hướng đường biên giới Pắc Ma - Thu Lũm và đường Thu Lũm - U Ma Tu Khoòng. Điểm đầu: Giao QL4H tại Pắc Ma, xã Mường Tè; Điểm cuối: Cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, xã Thu Lũm; Chiều dài tuyến: 76 km; Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp IV_{mn}, 2 làn xe.

- *Tỉnh lộ:* Cải tạo, nâng cấp ĐT.127 đạt tối thiểu cấp IV miền núi, khắc phục một số đoạn quanh co (bao gồm cả định hướng xây dựng cầu cạn hoặc hầm ngắn).

- *Đường thuỷ nội địa:* Quy hoạch đường thủy nội địa vùng Hồ thuỷ điện Lai Châu, chiều dài tuyến là 91 km, theo sông Đà, điểm đầu tại chân đập thủy điện Lai Châu và điểm cuối ở Trung tâm huyện Mường Tè, quy mô duy trì cấp III đường thủy nội địa.

+ Xây dựng bến thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè: Bến hàng hóa và hành khách với diện tích 3.500 m^2;

+ Xây dựng bến Pắc Ma, huyện Mường Tè: Bến hàng hóa và hành khách với diện tích 3.500 m^2;

+ Xây dựng bến Can Hồ, xã Can Hồ, huyện Mường Tè: Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh với diện tích 3.200 m^2;

+ Xây dựng bến Nậm Khao, xã Nậm Khao: Bến phục vụ vận chuyển cho nhà máy cao su và dân sinh với diện tích 3.400 m^2;

+ Xây dựng bến xã Mường Tè, huyện Mường Tè: bến thủy nội địa phục vụ dân sinh với diện tích 3.000 m^2;

- *Đường huyện:*

Phát triển thêm một số tuyến đường mới với mục tiêu tăng cường kết nối trực tiếp, rút ngắn cự ly đi lại giữa tỉnh với các tỉnh lân cận, giữa tỉnh với huyện và giữa các huyện với nhau:

+ Cải tạo, nâng cấp khoảng 97 km đường Tây sông Đà hiện có, xây mới khoảng 25 km đạt cấp V-VImn: từ cầu Nậm Khao (giao với QL4H tại Km257+300) qua các xã, bản Tà Tổng, Cao Chải, Nậm Ngà, Tắc Ngá, Nậm Chà, Huổi Linh, Mường Mô đến thị trấn Nậm Nhùn, chiều dài khoảng 122 km.

+ Mở mới đường nhánh nối Cao Chải (Tà Tổng, Mường Tè) - Mường Toong (Mường Nhé, Điện Biên): đạt cấp V-VI.

+ Nâng cấp đường nối Pắc Ma - Mốc 17: Từ điểm giao đường Pắc Ma - U Ma Tu Khoòng theo bờ Bắc sông Đà, qua khu vực mốc 18 đến mốc 17, dài khoảng 29 km; quy mô quy hoạch: cấp V-VI; trên tuyến có 01 cầu.

- *Đường tuần tra biên giới:* Giai đoạn 2021-2030, xây mới các tuyến đường tuần tra biên giới: tuyến từ mốc 41 đến mốc 47, tuyến từ trung tâm xã Pa Vệ Sủ đến mốc 44, tuyến từ mốc 36 đến mốc 41, tuyến từ mốc 27 đến mốc 36; nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường tuyến tra biên giới: tuyến từ mốc 19 đi bản A Chè, xã Thu Lũm, tuyến từ trung tâm xã Ka Lăng đến mốc 19, tuyến từ mốc 16.2 đi mốc 27.

- *Đường đến trung tâm các xã:* Giai đoạn 2021-2030, thực hiện nâng cấp 87,9 km đường giao thông đến trung tâm các xã lên cấp GTNT A, nhằm đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa các xã trên địa bàn huyện.

- *Đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng:*

Mở mới, nâng cấp đường giao thông nông thôn bao gồm 115 tuyến theo phương án quy hoạch sử dụng đất, trong đó tiêu chuẩn đường xã đạt loại A hoặc B, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường. Đến năm 2030, tỷ lệ số bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi đạt 100%.

- *Đầu tư xây dựng các bến xe:* Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe hiện có trên địa bàn huyện, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa trong giai đoạn tới.

* Giai đoạn 2031 - 2050: Tiếp tục xây dựng, nâng cấp hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi để huyện phát triển kinh tế - xã hội.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Đối với mạng lưới truyền tải điện: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 220kV và 110kV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là ở các vùng sản xuất tập trung như: cụm công nghiệp; đồng thời từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có. Trong đó, phương án đầu tư đối với một số trạm, tuyến đường dây 220kV và 110kV thời gian tới như sau:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Đầu tư xây dựng mới 72 công trình thủy điện với tổng công suất 1.172,1 MW, nâng cấp công trình cấp điện, lắp đặt thêm các trạm biến áp, đường dây hạ thế. Đầu tư đường dây 220 kV từ thị trấn Mường Tè đến Pắc Ma. Đầu tư các tuyến 110 kV gắn với các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ để đấu nối vào tuyến đường dây 220 kV tại các vị trí gần nhất. Xây dựng các tuyến đường dây 35 kV và đường xây 0,4 từ trung tâm các xã đến các thôn, bản chưa có điện để cấp điện sinh hoạt nông thôn theo chương trình phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu, vùng xa. Xây mới 02 nhà trực vận hành điện lực: Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Mường Tè, Mù Cả, Pa Ủ tại xã Mường Tè với diện tích 0,02 ha; Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ka Lăng, Thu Lũm với diện tích 0,3 ha.

+ Đến năm 2050: Duy trì 100% các hộ được sử dụng điện lưới.

4.3. Phương án phát triển bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin

- Về mạng viễn thông:

+ Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ trên hạ tầng băng rộng cố định và di động, mở rộng vùng phủ sóng 4G, nâng cao tốc độ tải dữ liệu, hướng đến cung cấp dịch vụ trên nền tảng 5G.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mạng truyền dẫn đa dạng (cáp quang, vệ tinh, vô tuyến băng rộng) và sử dụng chung cơ sở hạ tầng, trao đổi nguồn tài nguyên, bảo đảm an toàn thông tin, mỹ quan đô thị và phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng. Mở rộng, nâng cấp hạ tầng mạng viễn thông tới các bản, khu phố phục vụ nhu cầu của tổ chức, công dân và cung cấp hạ tầng cho triển khai Chương trình "Chính phủ điện tử". Hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội.

+ Hoàn thiện thiết lập hạ tầng truyền dẫn băng rộng, thiết lập mạng truy nhập băng rộng cố định và băng rộng di động tại các xã.

- Bưu chính:

+ Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số. Phát triển mạng lưới bưu chính vươn đến tận hộ gia đình, bản, khu phố trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ gắn với bản đồ số V-map.

+ Hoàn thiện và triển khai Đề án "Thí điểm triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích" trên địa bàn huyện Mường Tè.

+ Phát triển các dịch vụ thương mại điện tử (E - Commerce) như bán hàng qua bưu chính, bưu chính ảo, bưu chính điện tử (E - Posts).., chất lượng dịch vụ ngày càng cao đáp ứng nhu cầu mọi đối tượng khách hàng: Direct Mail (thư trực tiếp); Logistics (kho vận); mua hàng qua Bưu điện - thương mại điện tử.

+ Sử dụng công nghệ xác định vị trí như GPS - GIS - RFID để xác định thông tin vị trí khách hàng cho xe và nhân viên bưu chính, giám sát phương tiện vận chuyển, và truy tìm - định vị bưu gửi.

+ Xây mới, nâng cấp hoàn thiện về hạ tầng và chất lượng dịch vụ của bưu điện văn hóa các xã, thị trấn.

- Công tác truyền thanh, truyền hình

+ Đài truyền thanh - truyền hình huyện: Tiếp tục nâng cấp Đài truyền thanh - truyền hình huyện theo Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở.

+ Đài truyền thanh xã: Đầu tư nâng cấp đài truyền thanh các xã, thị trấn và hệ thống loa truyền thanh cơ sở tại các bản, khu phố.

- Công nghệ thông tin

+ Phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hiện đại, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc từ cấp xã đến cấp huyện; đầu tư bổ sung trang thiết bị máy tính và các thiết bị phụ trợ cho các cơ quan, đơn vị bảo đảm đáp ứng các yêu cầu ứng dụng.

- Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp. Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục: Triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý và công tác giảng dạy. Đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy chính khóa và phát triển mạng thông tin giáo dục, tăng cường giao tiếp giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế đối với các hoạt động quản lý và chuyên môn.

- Chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, đô thị thông minh sẽ là một trong những yếu tố quan trọng nhất để tăng năng suất lao động, tốc độ tăng trưởng, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, là cơ hội để phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và góp phần nâng cao thứ hạng quốc gia. Thực hiện theo kế hoạch số 1880/KH-UBND ngày 07/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: Mục tiêu đến năm 2025 có 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); 100% văn bản hành chính (trừ văn bản mật) được gửi nhận bằng văn bản điện tử; 100% các sở ban ngành UBND cấp huyện, cấp xã báo cáo thực hiện trên Hệ thống báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh liên thông, kết nối với Hệ thống báo cáo của Chính phủ; Triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đến 100% UBND cấp xã. Đến năm 2030: 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

4.4. Phương án phát triển thủy lợi

Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương chưa đảm bảo, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước để tăng thêm diện tích ruộng. Đầu tư bổ sung mới các công trình, cụm công trình thủy lợi trên địa bàn các xã có tái định cư thủy điện Lai Châu và các khu vực sắp xếp, ổn định dân cư để đảm bảo đất sản xuất cho nhân dân.

- Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình thuỷ lợi để khai thác triệt để, tiết kiệm các nguồn nước đảm bảo cung cấp nước tưới cho diện tích lúa hiện có. Giai đoạn 2021 - 2030: Mở rộng diện tích, nâng cấp hồ Nậm Dính tại xã Tà Tổng thành hồ chứa nước thủy lợi với diện tích 4 ha; xây mới 54 công trình thủy lợi tại các xã: Mù Cả, Nậm Khao, Bum Nưa,….; nâng cấp, mở rộng 19 công trình thủy lợi. 100% các công trình thủy lợi đều được giao cho các đơn vị làm dịch vụ có thu phí để đảm bảo được hoàn toàn việc vận hành, duy tu, sửa chữa hàng năm.

- Rà soát, tiếp tục thực hiện kiên cố hoá kênh mương theo hướng trọng điểm, các công trình phục vụ diện tích tưới tiêu tập trung, các công đầu mối, công trình gắn với quy hoạch sắp xếp dân cư. Đầu tư, xây dựng các công trình thuỷ lợi mới ở vùng cao phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

- Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

4.5. Phương án phát triển cấp, thoát nước

- Để đảm bảo nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho nhân dân cần nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước, khai thác triệt để, tiết kiệm các nguồn nước. Giai đoạn 2021 - 2025: Đầu tư, xây mới 02 bể chứa nước sinh hoạt Nậm Phìn và Huổi Tát tại xã Nậm Khao; xây mới 07 công trình cấp nước sinh hoạt và sửa chữa, nâng cấp 12 công trình tại các xã, nhằm tăng tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh. Nâng cấp nhà máy nước thị trấn Mường Tè để đảm bảo công suất cấp nước 2.400 m^3/ngày.đêm. Hàng năm đầu tư sửa chữa các công trình bị hư hỏng để đảm bảo duy trì đến năm 2030 tỷ lệ dân thành thị được sử dụng nước sạch đạt 100%, trên 97% dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh. Các công trình nước sinh hoạt đều được giao cho các đơn vị làm dịch vụ có thu phí để đảm bảo được hoàn toàn việc vận hành, duy tu, sửa chữa hàng năm.

- Duy trì cấp nước sinh hoạt cho toàn huyện, đặc biệt là vùng cao, vùng khó khăn và địa bàn thiếu nguồn nước về mùa khô bằng các biện pháp tạo nguồn dự trữ nước.

4.6. Phương án xử lý chất thải

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các kiến thức pháp luật về Luật Môi trường đến nhân dân để người dân có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường; tổ chức tập huấn, đào tạo cho đội ngũ cán bộ thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường và các tổ quản lý môi trường; chỉ đạo các xã, thị trấn chủ động xây dựng phương án thu gom, xử lý các chất thải.

- Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về bảo vệ môi trường; kiểm soát nguồn thải phát sinh từ khu vực thị trấn, duy trì 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật. Xử lý triệt để chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động y tế.

- Đẩy mạnh phong trào vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; phấn đấu đến năm 2030 có 100% số xã đạt tiêu chí về vệ sinh môi trường nông thôn.

- Đến năm 2030, dự kiến xây dựng các công trình như sau:

+ Thu hút doanh nghiệp xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại thị trấn Mường Tè với công suất 100 tấn/ngày.đêm.

+ Bãi tập kết rác thải rắn tại Thị trấn Mường Tè.

+ 14 xã, thị trấn xây dựng lò đốt rác mini.

4.7. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

Giai đoạn 2021-2025: Quy hoạch mạng lưới trường lớp học đảm bảo 1 phòng học/lớp. Không còn phòng học tạm bằng gỗ. Đảm bảo không thiếu lớp học. Các trường THCS có đầy đủ phòng học bộ môn. Các trường PTDTBT đảm bảo đủ phòng ở bán trú.

Giai đoạn 2026-2030: Quy hoạch tổng thể các đơn vị trường đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ, phòng chức năng các đơn vị trường còn thiếu. Đầu tư thay thế các phòng học bán kiên cố hết niên hạn sử dụng.

Đến năm 2030, nâng cấp, mở rộng, xây mới các điểm trường Mầm non, Tiểu học, THCS và các công trình phụ trợ đảm bảo tiêu chuẩn trên địa bàn toàn huyện.

Giai đoạn 2031-2050: Quy hoạch các đơn vị trường có chất lượng tốt, vận động xã hội hóa nâng mức độ chuẩn các đơn vị, đảm bảo yêu cầu theo quy định.

Ưu tiên đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường học thông minh - hiện đại. Trang bị đủ phòng học bộ môn và thiết bị dạy học cho các trường theo quy định; sử dụng phòng bộ môn có hiệu quả, bảo quản, bổ sung, sửa chữa kịp thời phục vụ nhiệm vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới, đảm bảo tính liên thông giữa các môn học, giữa các lớp học trong cùng cấp và liên thông giữa các cấp học.

4.8. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế

Tăng cường công tác lãnh chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác y tế; ổn định tổ chức bộ máy; củng cố cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, xã hội hóa y tế - dân số và chủ động tích cực hội nhập quốc tế.

- *Giai đoạn 2021 - 2025:*

+ Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè với quy mô 20 giường bệnh.

+ Xây mới trạm y tế xã Tà Tổng 500m^2 với quy mô 9 phòng.

+ Nâng cấp bệnh viện đa khoa (thuộc trung tâm y tế) huyện Mường Tè.

+ Bổ sung trang thiết bị y tế cho bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

+ Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện.

+ Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế các xã: Pa Vệ Sủ, Thu Lũm, Mù Cả, Bum Nưa, Vàng San, Nậm Khao, Can Hồ.

+ Mở rộng trạm y tế xã Can Hồ, Pa Vệ Sủ đạt đủ 3.000 m^2/trạm.

+ Bổ sung trang thiết bị y tế cho bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn.

- *Tầm nhìn đến năm 2050:*

+ Mở rộng diện tích Bệnh viện đa khoa huyện 01 ha.

+ Bổ sung trang thiết bị y tế cho bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn.

- Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị y tế đảm bảo phát triển dịch vụ kỹ thuật theo Quyết định số: 437/QĐ-BYT ngày 20/02/2002, Quyết định 1020/QĐ-BYT ngày 22/3/2004 của Bộ Y tế và Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/05/2019.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin trong phòng bệnh, chữa bệnh và quản lý y tế; tổ chức thực hiện Kế hoạch y tế thông minh, kịp thời và phù hợp với từng giai đoạn; thực hiện quản lý sức khỏe toàn dân bằng các phần mềm.

4.9. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao và khu vui chơi giải trí

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây mới nhà trưng bày truyền thống 0,02 ha.

+ 03 sân thể thao tại trung tâm các xã: Thu Lũm, Mù Cả, Vàng San.

+ Thực hiện các đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa bản sắc dân tộc Si La tại xã Can Hồ; công nhận di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật múa Xòe dân tộc Hà Nhì...

- Đến năm 2030:

+ Xây mới, mở rộng 54 nhà văn hóa tại các xã, thị trấn.

+ Xây mới 07 sân thể thao tại trung tâm các xã: Tá Bạ, Bum Tở, Nậm Khao, Tà Tổng, Bum Nưa, Ka Lăng, Can Hồ.

+ Xây mới nhà thi đấu đa năng huyện Mường Tè với diện tích 1,0 ha.

+ Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, phát triển 01 chợ phiên truyền thống trở thành trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp.

+ Xây dựng 01 sản phẩm du lịch sinh thái lòng hồ gắn với trải nghiệm văn hóa dân tộc Cống.

- Đến năm 2050:

+ Xây dựng nhà bảo tàng các dân tộc diện tích 1,0 ha tại thị trấn Mường Tè.

+ Xây dựng cung văn hóa thanh thiếu niên tại thị trấn Mường Tè với diện tích 1,0 ha.

4.10. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ

- Đầu tư xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đa dạng nguồn vốn đầu tư trang thiết bị, máy móc, từng bước hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, ứng dụng.

- Triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chuyển giao thành tựu khoa học, công nghệ vào các lĩnh vực sản xuất và đời sống, đặc biệt là lĩnh vực nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn.

- Xây dựng cơ chế liên kết hợp tác thực chất giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm cho hoạt động khoa học công nghệ.

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý khoa học công nghệ và chính sách đối với độ ngũ tri thức khoa học công nghệ trong và ngoài nước nhằm khai thác hiệu quả nhất mọi tiềm năng trí tuệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội huyện.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Khuyến khích phát triển công tác sở hữu trí tuệ, tiến hành đăng ký bảo hộ độc quyền nhãn hiệu đối với các thương hiệu địa phương.

4.11. Phương án đảm bảo quốc phòng, an ninh

Tăng cường công tác quốc phòng, xây dựng thế trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân ngày càng vững mạnh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo

vệ vững chắc chủ quyền biên giới Quốc gia. Gắn việc phát triển kinh tế - xã hội với việc nâng cao tiềm lực quốc phòng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở; sắp xếp ổn định dân cư khu vực biên giới, nhất là vùng đồng bào dân tộc La Hủ; thực hiện tốt công tác quản lý đường biên, mốc giới; tăng cường công tác tuyên truyền các văn kiện pháp lý về biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc; nâng cao nhận thức của người dân trong bảo vệ đường biên, mốc giới. Thực hiện tốt phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới.

Nghiên cứu, nắm tình hình, dự báo, đề xuất các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự ở các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm; an ninh nông thôn, đô thị, an ninh tôn giáo, an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa, tư tưởng; an ninh thông tin, an ninh kinh tế,… Tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Xây dựng lực lượng vũ trang từ huyện đến cơ sở trong sạch, vững mạnh. Bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông, an ninh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ cứu nạn, phòng chống bão lũ, thiên thai do biến đổi khí hậu gây ra.

Đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn huyện như: Trạm kiểm soát biên phòng, thao trường huấn luyện, trụ sở quân sự và công an các xã, hoàn thiện hệ thống đường tuần tra biên giới; xây dựng hệ thống hàng rào điện tử quanh đường vành đai biên giới và hệ thống kiểm soát thông minh,… nhằm đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh.

V. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

5.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Tiếp tục xây dựng định hướng phát triển 02 loại hình đô thị chính:

- Loại đô thị nằm trong khu vực ven hồ thuỷ điện sông Đà, gồm thị trấn Mường Tè, Nậm Củm, các đô thị này, ngoài tính chất quản lý hành chính chung, còn mang tính chất đô thị cảng ven hồ, kinh tế đặc thù gắn bó với hoạt động cảng, giao thông vận tải thuỷ, phát triển các ngành nghề mới như kinh doanh thương mại, dịch vụ, tham quan du lịch, nghỉ ngơi ven hồ, chăn nuôi khai thác thuỷ sản,.. Các đô thị này có xu hướng phát triển ra ven hồ để khai thác mặt nước, cảnh quan, đồng thời tạo ra môi trường hoạt động sinh động trên hồ.

- Loại đô thị nằm trong khu vực vành đai biên giới (U Ma Tu Khoòng), tính chất đô thị nông - lâm nghiệp - quốc phòng.

a. Mục tiêu

- Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì và phát triển thị trấn Mường Tè là đô thị loại V, tập trung đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng không gian đô thị. Phấn đấu đến năm 2030, đạt 80% tiêu chí trở thành đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2031-2050: Xây dựng thị trấn Mường Tè đạt tiêu chí đô thị loại IV. Xây dựng trung tâm xã Mường Tè đạt các tiêu chí về đô thị loại V.

b. Nhiệm vụ, giải pháp

- Giai đoạn 2021 - 2030 ưu tiên phát triển thị trấn Mường Tè cụ thể:

+ Mở rộng không gian thị trấn Mường Tè về phía Đông theo hướng QL4H, đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải. Phấn đấu đến năm 2030, đạt 80% tiêu chí trở thành đô thị loại IV.

+ Ứng dụng công nghệ hiện đại cho việc phát triển đô thị. Tăng cường các giải pháp công nghệ để cải thiện quản lý và hiệu quả. Tăng cường đầu tư chuyển đổi và phát triển công nghệ truyền hình kỹ thuật số mặt đất (Digital).

+ Hoàn thiện xây dựng quy hoạch chung thị trấn mang định hướng lâu dài nhưng vẫn mang đặc trưng riêng của đô thị.

+ Đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thị trấn Mường Tè.

+ Dừng phát sóng mạng 3G, phủ sóng phổ cập mạng 4G, bước đầu phát triển phủ sóng mạng 5G.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

+ Hoàn thiện hạ tầng đô thị cho thị trấn Mường Tè đạt tiêu chí trở thành đô thị loại IV. Tập trung phát triển thị trấn Mường Tè theo hướng đô thị thông minh. Mạng lưới các dịch vụ hiện đại, các công nghệ tiến tiến được triển khai. Ứng dụng các giải pháp công nghệ vào đời sống và hoạt động của người dân địa phương.

+ Đầu tư nguồn lực để phát triển trung tâm xã Mường Tè đạt các tiêu chí về đô thị loại IV. Phát triển các điểm dân cư đô thị dọc tuyến Quốc lộ 4H và các điểm dân cư hiện có, xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển đáp ứng sự gia tăng về dân số tại đô thị.

+ Tăng cường xây dựng, và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, tạo mối liên kết bền vững giữa các đô thị trong huyện và trung tâm các xã.

+ Đến năm 2050, hệ thống đô thị huyện Mường Tè gồm 01 đô thị loại IV (thị trấn Mường Tè) và 01 đô thị loại V là Nậm Củm (xã Mường Tè).

5.2. Phương án phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn

a. Mục tiêu

- Đến năm 2025, toàn huyện có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, xã Mường Tè đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2030, phấn đấu 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó xã Bum Nưa đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2050, củng cố, duy trì các tiêu chí nông thôn mới đã đạt, 77% các xã đạt chuẩn nông thôn mới và xã Thu Lũm đạt nông thôn mới nâng cao.

- Hình thành các khu dân cư tập trung, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông sản hàng hóa trung và phát triển kinh tế toàn vùng, các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

- Bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số. Ưu tiên dành quỹ đất bố trí tái định cư nhằm đẩy nhanh tiến độ di dân tái định cư công trình, gắn công tác tái định cư với bố trí, sắp xếp lại dân cư và xây dựng nông thôn mới.

b. Nhiệm vụ, giải pháp

** Sắp xếp ổn định dân cư*

Giai đoạn 2021-2030, tập trung bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho 1.318 hộ, 7.293 khẩu ở tại 10 xã, phương án cụ thể như sau:

- Xã Tà Tổng: Di chuyển 29 hộ, 210 khẩu tại điểm đầu suối Nậm Kha Á và 14 hộ, 71 khẩu điểm Phứ Ma (đều là các hộ di cư tự do) đến đồi Tia Sùng Cái để thành lập bản mới; xen ghép 38 hộ, 292 khẩu thuộc 2 điểm U Na 1 và U Na 2 để thành lập một bản mới; sắp xếp ổn định tập trung tại chỗ cho 23 hộ 181 khẩu điểm Sính Sí; 43 hộ, 312 khẩu điểm Pa Tết; 31 hộ, 276 khẩu điểm Tia Ma Mủ; 96 hộ, 205 khẩu điểm Cao Chải; 45 hộ, 284 khẩu điểm Pà Khà.

- Xã Mù Cả: Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do các điểm Cu Ma Thấp, Cu Ma cao, Lù Khò 54 hộ 335 khẩu thành lập bản mới tại điểm Mò Lò để các hộ ổn định nơi ở, sản xuất. Di chuyển 23 hộ, 122 khẩu ở bản Cừ Xá, dân tộc Hà Nhì đến nơi ở mới (bản Mù Su) do các hộ này đang sinh sống tại nơi có nguy cơ sạt lở cao; sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Gia Tè 05 hộ 27 khẩu.

- Xã Ka Lăng: Di chuyển tập trung 20 hộ, 116 khẩu của bản Mé Gióng ra bãi phía tây giáp bản cũ để tạo quỹ đất phát triển sản xuất, mở đường giao thông 1,5 km, công trình nước sinh hoạt.

- Xã Thu Lũm: Vận động xen ghép 15 hộ, 75 khẩu với bản A Chè để đảm bảo đủ tiêu chí thành lập bản.

- Xã Pa Vệ Sủ: Bản Dèn Thàng hỗ trợ di chuyển làm nhà ở cho 30 hộ 180 khẩu hình thức tập trung; bản Pá Củm với bản A Mại và Phí Chi C sắp xếp ổn định cho 61 hộ 305 khẩu hình thức bố trí xen ghép với bản A Mại; bản Phí Chi B sắp xếp ổn định cho 40 hộ 230 khẩu hình thức bố trí ổn định tại chỗ; bản Xà Phìn dưới với Xả Phìn trên sắp xếp ổn định cho 30 hộ 125 khẩu hình thức bố trí Xen ghép với bản Xà Phìn trên; bản Seo Thèn A với bản Seo Thèn B sắp xếp ổn định cho 18 hộ 56 khẩu hình thức bố trí xen ghép với bản Seo Thèn B; bản Sín Chải C 28 hộ 122 khẩu hình thức bố trí tập trung, ổn định tại chỗ.

- Xã Pa Ủ: Bản Cờ Lò 1 + Cờ Lò 2 hỗ trợ làm nhà ở cho 125 hộ 750 khẩu hình thức bố trí tập trung, đầu tư xây dựng nhà lớp học tiểu học, nhà văn hoá bản, thuỷ lợi; bản Ứ Ma sắp xếp ổn định dân cư cho 60 hộ 264 nhân khâu, hình thức tập trung.

- Xã Tá Bạ: Bản Là Si xã Thu Lũm với bản Là Si xã Tá Bạ sắp xếp, ổn định dân cư nơi ở mới gần Xé Lá Cò cho 45 hộ 250 khẩu, hình thức bố trí tập trung; bản Nhóm Pố sắp xếp ổn định cho 46 hộ 229 khẩu, hình thức bố trí tập trung; bản Vạ Pù sắp xếp ổn định cho 43 hộ 219 khẩu, hình thức bố trí tập trung.

- Xã Bum Tở: Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai các bản Pa Thoóng trên 36 hộ 229 khẩu, hình thức bố trí tập trung; bản Chà Dì 56 hộ 336 khẩu, hình thức bố trí tập trung.

- Xã Vàng San: Sắp xếp ổn định dân cư bản Pắc Pạ 35 hộ, 210 khẩu; bản Vàng San 25 hộ, 125 khẩu; bản Nậm Xuổng 35 hộ 175 khẩu; bản Đán Đón 45 hộ 270 khẩu.

- Xã Can Hồ: Sắp xếp ổn định dân cư 21 hộ 94 khẩu điểm dân cư đầu suối Nậm Hạ xã Can Hồ.

- Sắp xếp ổn định tại chỗ cho: 55 hộ, 330 khẩu của bản Nà Hừ 1, Nà Hừ 2 xã Bum Nưa; 27 hộ, 162 khẩu bản Mù Cả; 21 hộ, 126 khẩu bản Xi Nế thuộc địa bàn xã Mù Cả.

** Phát triển các điểm dân cư mới*

Phát triển 12 điểm dân cư nông thôn phục vụ giãn dân gồm: bản Pá Hạ, Thò Ma, Chà Gá, Seo Thèn xã Pa Vệ Sủ; Lò Ma, Tù Nạ, Lé Ma, bản Ka Lăng

trung tâm cũ xã Ka Lăng; bản Bum, Phiêng Kham, Nà Hừ 1, Nà Hừ 2, Nà Hẻ, Nậm Củm xã Bum Nưa; Là Pê 1, 2, Nhóm Pố, Là Si, vùng trung tâm xã Tá Bạ; Chà Dì, Tả Phìn, Phìn Khò, Nậm Cấu, Huổi Han xã Bum Tở; Nậm Sẻ, Pắc Pạ, Sang Sui, bản Vàng San, Trụ sở UBND xã cũ, Nà Phầy xã Vàng San; bản Tó Khò, Mù Cả, Ma Ký, Gò Cứ, Phìn Khò, Cừ Xá xã Mù Cả; Nậm Thú, Nậm Lọ xã Can Hồ; bản Là Si, Mò Thô Cò, Cha Pú Cò, Gò Khà xã Thu Lũm; bản Nậm Phìn, Pắc Ma, bản Pó, Nậm Hản, Mường Tè, Nậm Củm, Bản Giẳng xã Mường Tè; bản Xám Láng, Nậm Phìn, Láng Phiếu, Huổi Tát xã Nậm Khao; Thăm Ba, Xà Hồ, Tân Biên xã Pa Ủ; Cao Chải, Cô Lô Hồ, A Mé, Nậm Dính, Pa Tết, Tia Ma Mủ, Điểm Phứ Ma, Xé Ma, Sính Sí xã Tà Tổng. Quy mô dự kiến khoảng 5-10 Ha/điểm.

** Công tác quy hoạch*

Tiến hành lập quy hoạch chi tiết các khu dân cư nông thôn tập trung: Xác định chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình, khoảng lùi công trình đối với từng lô đất; Xác định hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác; xác định các công trình cần bảo tồn, tôn tạo trong khu vực; Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến lô đất…

5.3. Phương án phát triển khu chức năng

a. Mục tiêu

Từng bước phát triển đồng bộ và hiện đại hóa các khu chức năng tạo ra bộ mặt chung cho toàn huyện

- Khu trung tâm hành chính, chính trị: Bao gồm trụ sở các cơ quan, đơn vị đóng quân trên địa bàn huyện có các chức năng chuyên biệt.

- Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản: Phát huy tiềm năng, lợi thế để phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, hiệu quả, bền vững với năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Chuyển đổi hình thức sản xuất quy mô nhỏ sang thâm canh, sản xuất hàng hóa tập trung, tạo chuỗi giá trí sản phẩm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

- Khu du lịch: Xây dựng, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh; phục dựng các di sản văn hóa dân tộc tạo môi trường thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế.

- Khu vực kinh tế cửa khẩu: Hình thành 01 khu kinh tế cửa khẩu quốc gia trên địa bàn huyện nhằm mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất dựa trên việc quy hoạch, khai thác, sử dụng, phát triển bền vững các nguồn lực.

- Cụm công nghiệp: Định hướng quy hoạch phát triển cụm công nghiệp Mường Tè có quy mô 46,24 ha, vị trí tại xã Bum Tở, xã Vàng San.

b. Nhiệm vụ, giải pháp

- Khu trung tâm hành chính, chính trị: Thực hiện lập quy hoạch khu trung tâm hành chính, chính trị của huyện theo hướng xây dựng nhà hợp khối trên quy mô từ 3-5 ha tại thị trấn Mường Tè.

- Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Triển khai theo Kế hoạch của Huyện ủy Mường Tè thực hiện Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, theo đó sẽ hình thành các vùng hàng hóa tập trung như vùng trồng cây mắc ca khoảng 5.000 ha, khai thác ổn định 400 ha cao su hiện có. Hình thành vùng lúa tập trung diện tích khoảng 140 ha. Phấn đấu đến năm 2030, có 300 ha cây ăn quả tập trung, 8-10 trang trại chăn nuôi lợn tập trung an toàn sinh học và 10 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thu hút đầu tư 2-3 cơ sở chế biến, bảo quản sản phẩm nông sản. khu vực nuôi cá lồng dọc lòng hồ thủy điện dọc sông Đà với tổng tích 5.000m^3. Phát triển khu rừng đặc dụng tập trung với quy mô 33.775 ha.

- Khu du lịch: Đầu tư phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch như phát triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện, phục dựng và tôn tạo di tích Đồn Pháp Mường Tè, Phát triển du lịch sinh thái tại thác nước Huổi Phải Trạu và suối nước nóng Nậm Ngoa bản Pắc Ma, Cơ sở hạ tầng du lịch cộng đồng bản Bó (xã Mường Tè), Du lịch mạo hiểm chinh phục đỉnh Pu Si Lung,...

- Khu kinh tế cửa khẩu: Xây dựng cửa khẩu mới theo hướng từ Pắc Ma đi lên đầu nguồn sông Đà (Mốc 18) đến Mốc 17 - kết nối với huyện Giang Thành, tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Ngoài ra, duy trì hoạt động buôn bán, xuất khẩu hàng hóa tại cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoòng, xã Thu Lũm.

- Khu, cụm công nghệp: Thu hút đầu tư và đưa vào hoạt động cụm công nghiệp Mường Tè tại xã Bum Tở, xã Vàng San trong giai đoạn 2021-2030 với quy mô khoảng 46,24 ha với các ngành nghề chính là chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng,… tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho toàn huyện.

VI. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất

Bảng 11: Dự kiến phân bổ đất đai của huyện Mường Tè đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng SDĐ năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động 2030 so với 2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**267.848,05**	**100,00**	**267.848,05**	**100,00**	
1	Đất nông nghiệp	NNP	208.101,59	77,69	232.110,28	86,66	24.008,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.973,79	1,86	7.902,95	2,95	2.929,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	54.772,67	20,45	27.834,82	10,39	-26.937,85

- Đất nông nghiệp tăng 24.008,69 ha và dự kiến đến năm 2030, sẽ có khoảng 232.110,28 ha đất nông nghiệp (chiếm khoảng 86,66% tổng diện tích đất tự nhiên), trong đó chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác và đất rừng.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 7.902,85 ha, tăng 2.929,16 ha. Xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng là một trong những mục tiêu quan trọng trong giai đoạn tới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và thu hút đầu tư.

- Đất chưa sử dụng: Dự kiến sẽ khai thác hiệu quả diện tích đất đã sử dụng; diện tích đất chưa sử dụng giảm 26.937,85 ha trong 10 năm. Đến 2030, diện tích đất chưa sử dụng sẽ chiếm 10,39% tổng diện tích đất tự nhiên.

Duy trì, bảo vệ, cải tạo, chuyển đổi và mở rộng diện tích đất nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào để sử dụng đất tiết kiệm, nhằm bảo vệ và khai thác sử dụng tốt quỹ đất nông nghiệp.

Quy hoạch sử dụng đất ở, đất chuyên dùng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phù hợp với mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội cũng như quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất được phân bổ tại quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đảm bảo phù hợp. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển mục đích trên địa bàn huyện. Phân bổ diện tích các loại đất cho các xã, thị trấn.

VII. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện

** Phương án bảo vệ môi trường*

- Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về bảo vệ môi trường. Có các chính sách để khuyến khích, tạo điều

kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh các hoạt động tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.

- Kiểm soát nguồn thải phát sinh từ khu vực thị trấn Mường Tè, phấn đấu 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật. Xử lý triệt để chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động y tế.

- Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm hợp lý, tiết kiệm và phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

- Xây mới nghĩa trang nhân dân tại các xã Nậm Khao, Tá Bạ, Ka Lăng, Mù Cả, Thu Lũm, Mường Tè, Ka Lăng,... với tổng diện tích là 29,4 ha.

- Xây mới bãi rác tập trung các xã, điểm tập kết rác thải các bản, khu xử lý rác thải cụm tái định cư.

- Đẩy mạnh phong trào vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị được thu gom, xử lý đạt 100%.

Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm ngăn chặn và xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải, xử lý phụ phẩm trong nông nghiệp và sinh hoạt;…

** Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*

- Quy hoạch khu bảo tồn quốc gia bảo vệ động, thực vật quý hiếm, hạn chế sự suy giảm đa dạng sinh học.

- Tổ chức rà soát, cung cấp thông tin các nguồn gen quý hiếm của địa phương để hoàn thiện cơ sở dữ liệu nguồn gen trên địa bàn tỉnh. Bảo vệ, nâng cao giá trị của các nguồn gen quý.

- Phối hợp giữa các ngành liên quan quản lý, bảo vệ, bảo tồn và lưu giữ, phát triển và nâng cao giá trị các nguồn gen quý trên địa bàn huyện.

- Điều tra, kiểm soát chặt chẽ và ngăn ngừa, phòng trừ hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại. Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý đa dạng sinh học, bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã.

- Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong việc thực hiện chương trình hành động quốc gia về "Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn nâng cao trữ lượng rừng".

VIII. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn huyện

Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến để khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phục vụ hoạt động quan trắc, thu thập, xử lý, quản lý các dữ liệu tài nguyên và môi trường;

** Tài nguyên đất*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai.

- Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng chồng lấn, tranh chấp đất đai; tích cực triển khai thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Khai thác hiệu quả nguồn lực từ đất cho đầu tư phát triển; sử dụng hợp lý đất đô thị; nâng cao hiệu suất sử dụng đất nông nghiệp.

- Nâng cao chất lượng xây dựng, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo kỳ quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gắn với các quy hoạch tổng thể của các ngành, các lĩnh vực vào trong quy hoạch kế hoạch sử dụng đất để làm cơ sở thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo theo đúng quy định. Đất đai được quy hoạch, quản lý, sử dụng có hiệu quả các quy hoạch như quy hoạch chung mở rộng thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, trung tâm cụm xã, các điểm dân cư tập trung, quy hoạch phát triển nông nghiệp, khai thác khoáng sản,…

- Thực hiện công tác kiểm kê đất đai, thống kê đất đai hàng năm để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo theo đúng tầm chiến lược phát triển trên địa bàn huyện.

- Chú trọng công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ, quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất của tổ chức, cá nhân,… ưu tiên bố trí kinh phí của nguồn thu từ đất để thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Trong thời gian tới cần có biện pháp tăng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá; Diện tích đất nông nghiệp cần được bảo đảm về số lượng và nâng cao về chất lượng theo hướng đa dạng hoá các loại cây trồng, có hướng đầu tư hơn nữa vào thuỷ lợi để thâm canh tăng năng suất cây trồng.

** Tài nguyên nước*

- Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn nước gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

- Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất hợp lý, tiết kiệm và phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

- Phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra. Khắc phục có hiệu quả tình trạng thiếu nước vào mùa khô.

- Phòng chống và giảm tác hại do nước gây ra ở các sông, lưu vực sông.

- Nâng cao nhận thức và hành vi sử dụng nước của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức dùng nước.

** Tài nguyên rừng*

- Quản lý chặt chẽ diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo quy hoạch; tập trung rà soát, điều chỉnh diện tích rừng và đất lâm nghiệp chồng chéo giữa ban quản lý rừng với các hộ gia đình, cá nhân; đẩy mạnh công tác giao đất gắn với giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng là tổ chức; tăng cường công tác phòng cháy chữa cháy theo phương châm "4 tại chỗ".

- Đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng đồng thời xây dựng phương án đề nghị tỉnh hỗ trợ, bảo vệ rừng.

** Tài nguyên khoáng sản*

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý, khai thác bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện đảm bảo theo đúng quy định nhằm khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

- Phối hợp với các Sở, ngành, các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn, kiểm tra rà soát cập nhật bổ sung quy hoạch các điểm mỏ khoáng sản gắn với quy hoạch sử dụng đất đảm bảo theo đúng định hướng chiến lược phát triển của huyện, của tỉnh. Tăng cường công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát hoạt động khai thác khoáng sản của các tổ chức cá nhân trên địa bàn huyện. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi

phạm đảm bảo theo đúng quy định, đúng thẩm quyền. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khai thác khoáng sản, không để xảy ra các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn huyện theo đúng quy định của nhà nước và chỉ đạo của tỉnh.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác khoáng sản. Kiên quyết bắt buộc mỏ khai thác khoáng sản phải áp dụng các biện pháp khống chế ô nhiễm trong hoạt động khai thác và các biện pháp khắc phục, khôi phục hiện trạng môi trường sau khi đóng cửa mỏ, nhằm giảm thiểu hậu quả và tăng hiệu quả sử dụng đất sau khi đóng cửa mỏ.

IX. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

** Bảo vệ nguồn tài nguyên nước*

- Đối với nguồn nước mặt:

+ Bảo vệ phát triển rừng: Trồng mới và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Tăng cường diện tích trồng rừng phòng hộ ở các vùng có độ dốc lớn, đồng thời tích cực trồng rừng tại những nơi có độ dốc thấp, thảm thực bì thuộc đối tượng trồng rừng để nâng cao hiệu quả của rừng phòng hộ.

+ Bảo vệ chất lượng nước mặt: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Đối với nước dưới đất:

+ Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, đảm bảo 100% các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất phải có giấy phép.

+ Tuyên truyền nâng cao ý thức của nhân dân về bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

** Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước*

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước.

- Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển rừng, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy hoạch lưu vực sông ở cấp quốc gia cũng như ở cấp vùng và địa phương.

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, sạt lở.

- Nâng cao khả năng cảnh báo lũ quét ở các huyện miền núi, hạn chế thiệt hại do lũ quét gây ra.

** Phương án phòng chống và khắc phục tác động do nước gây ra*

- Phòng chống, khắc phục hậu quả lũ lụt:

+ Bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phù hợp với đặc điểm lũ, lụt của từng vùng.

+ Xây dựng và vận hành hồ chứa nước phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông.

+ Có các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.

- Phòng chống, khắc phục hậu quả hạn hán:

+ Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

+ Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

X. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện

Nghiên cứu dự báo mức độ tác động của biến đổi khí hậu, hậu quả của các hiện tượng thời tiết cực đoan (lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, nhiệt độ bất thường,…) đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, từ đó xác định các giải pháp ứng phó có hiệu quả.

Lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao, chú trọng tới khả năng chịu ngập, chịu hạn, chịu mặn, chịu sâu bệnh cao, thích nghi với sự thay đổi của khí hậu, phù hợp với đặc điểm sinh thái của từng vùng; chuyển đổi cơ cấu thời vụ gieo trồng để tránh thời gian cao điểm dễ xuất hiện thiên tai, dịch bệnh, phát triển các loại cây trồng năng lượng sinh học.

Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh các vùng đất trống, đồi trọc quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp; đối với việc trồng rừng mới lựa chọn loài cây trồng phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu có khả năng chống chịu hạn, chống cháy và chống chịu bệnh tốt, trong đó chú trọng các loại cây bản địa.

Bảo vệ và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng tự nhiên nhằm tăng cường khả năng hấp thụ và giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Tăng cường củng cố hệ thống rừng đặc dụng; hạn chế việc chuyển đổi

rừng sang các mục đích khác, khuyến khích người dân và cộng đồng địa phương tham gia quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng nhằm phát triển rừng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu gây ra và chống xói mòn, suy thoái đất.

Triển khai Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; lồng ghép nội dung về ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, đề án và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tích cực tuyên truyền, nâng cao nhận thức của đội ngũ quản lý và cộng đồng về thích ứng với biến đổi khí hậu.

PHẦN III
DANH MỤC DỰ ÁN CỦA HUYỆN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN
Bảng 12: Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG			**8.702,8**				
I	**GIAO THÔNG**			**4.769,8**				
*	***Quốc lộ***							
1	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 4H đoạn Pa Tần - Mường Tè (Km185 - Km354)	Huyện Mường Tè	Cấp Vmn	1.129,0	2021	2030	NSTW	
2	Nâng cấp, cải tạo đoạn Pắc Ma - Thu Lũm - U Ma Tu Khoòng	Huyện Mường Tè	Cấp Vmn, IVmn. L=72 Km	360,0	2021	2030	NSTW	Chuyển thành QL4H3
*	***Tỉnh lộ***							
3	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 127 (đoạn qua địa phận Mường Tè)	Huyện Mường Tè	Cấp Vmn, L=42 Km	110,0	2021	2030	NSNN	
4	Đường Tây Sông Đà (Nâng cấp, mở rộng thành tỉnh lộ tuyến từ nút giao QL4H - Nậm Khao - Tà Tổng - Nậm Ngà - Nậm Chà - Mường Mô - nút giao ĐT127, trong đó có mở mới đoạn từ Nậm Ngà - Nậm Chà khoảng 30 Km (tuyến liên huyện Mường Tè - Nậm Nhùn dự kiến ĐT126)	Huyện Mường Tè	Cấp Vmn, L=72 Km	360,0	2021	2030	NSNN	
*	***Huyện lộ, giao thông nông thôn***							
5	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện lộ, đường đến trung tâm các xã	Huyện Mường Tè	Cấp Vmn, IVmn	1.017,0	2021	2030	NSNN	
6	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn	Thị trấn Mường Tè	Nâng cấp, thảm; L= 17,36 km	86,8	2021	2030	NSNN	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN	GHI CHÚ
7	Nâng cấp, mở mới hệ thống đường tuần tra biên giới	Huyêện Mường Tè	74,42 km	700,0	2021	2030	NSNN	
8	Đường giao thông đến trung tâm các bản, đường nội bản	Huyện Mường Tè	GTNT B, L=510,96 Km	550,0	2021	2030	NSNN	
9	Đường giao thông nội đồng	Huyện Mường Tè	GTNT B, L=227,29 Km	250,0	2021	2030	NSNN	
*	***Đường thủy nội địa***							
10	Từ chân đập thủy điện Lai Châu đến trung tâm huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	Cấp III, L=91km	100,0	2021	2030	NSNN	
*	***Hệ thống cầu***							
10	Xây mới, nâng cấp cầu	Huyện Mường Tè	30 cầu	107,0	2021	2030	NSNN	
II	**THỦY LỢI**			**945,0**				
1	Hồ Nậm Dính	Xã Tà Tổng	4 Ha	300,0	2021	2030	NSNN	
2	Nâng cấp, xây mới công trình thủy lợi các xã, thị trấn	Huyện Mường Tè	Nâng cấp, sửa chữa	645,0	2021	2030	NSNN	
III	**HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP**			**100,0**				
1	Cụm công nghiệp huyện Mường Tè	Xã Bum Tở, xã Vàng San	46,24 Ha	100,0	2021	2025	NSNN	
IV	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PTNT**			**266,5**				
1	Xây dựng sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn	Huyện Mường Tè	10 sản phẩm	6,5	2021	2030	NSNN	
2	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ	Huyện Mường Tè	8.945 Ha	200,0	2021	2030	NSNN	
3	Khu bảo tồn động, thực vật quý	Khu rừng đặc dụng các xã: Mù Cả, Tà Tổng	33.775 Ha	60,0	2021	2030	NSNN	
V	**VĂN HÓA, THỂ THAO**			**120,2**				
1	Đài phát thanh - truyền hình huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Nâng cấp, sửa chữa	7,0	2021	2030	NSNN	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN	GHI CHÚ
2	Nâng cấp, làm mới cụm loa phát thanh	Các xã, thị trấn	Nâng cấp, xây mới	1,0	2021	2030	NSNN	
3	Hỗ trợ phát triển KT-XH, bảo tồn văn hóa bản sắc dân tộc Lự, Si La	Xã Can Hồ	Đầu tư phát triển về hạ tầng, văn hóa, giáo dục, y tế, hỗ sợ sản xuất,….	15,2	2021	2025	NSNN	
4	Công nhận di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật múa Xòe dân tộc Hà Nhì huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	01 nghệ thuật	3,0	2021	2025	NSNN	
5	Xây dựng khu bảo tồn văn hóa vật thể	Huyện Mường Tè	01 khu	0,5	2026	2030	NSNN	
6	Nhà thi đấu đa năng huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	1,0 Ha	30,0	2026	2030	NSNN	
7	Xây dựng, sửa chữa nhà văn hóa các bản, khu phố huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	Xây mới, nâng cấp, sửa chữa	23,6	2021	2030	NSNN	
8	Nâng cấp, xây mới sân thể thao tập trung các xã	Huyện Mường Tè	Xây mới, nâng cấp	40,0	2021	2030	NSNN	
VI	**Y TẾ**			**94,0**				
1	Nâng cấp bênh viện đa khoa huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Xây mới dãy nhà khoa HSCC, dãy nhà khoa YHCT, khoa dinh dưỡng trong khuôn viên Bệnh viện	50,0	2021	2025	NSNN	
2	Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Mường Tè (Cơ sở 2 khu vực xã Mường Tè)	Xã Mường Tè	Quy mô 30 giường bệnh	20,0	2021	2030	NSNN	
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế các xã, thị trấn	Huyện Mường Tè	Nâng cấp, sửa chữa	24,0	2021	2030	NSNN	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN	GHI CHÚ
VII	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			**850,0**				
1	Nâng cấp, mở rộng, xây mới các điểm trường MN + TH + THCS và các công trình phụ trợ đảm bảo tiêu chuẩn	Huyện Mường Tè	Nâng cấp, sửa chữa	850,0	2021	2030	NSNN	
VIII	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			**30,0**				
1	Hỗ trợ cải thiện chất lượng giống cây trồng, vật nuôi	Huyện Mường Tè		30,0	2021	2030	NSNN	
X	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**			**20,0**				
1	Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước	Huyện Mường Tè	Đầu tư trang thiết bị, số hóa hồ sơ lưu trữ	20,0	2021	2025	NSNN	
XI	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH**			**105,3**				
1	Trụ sở chỉ huy BCHQS huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	6,5 Ha	25,0	2021	2030	NSNN	
2	Thao trường huấn luyện Mường Tè	Xã Nậm Khao	35,53 Ha	12,0	2021	2030	NSNN	
3	Thao trường xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	2 Ha	3,0	2021	2030	NSNN	
4	Trạm thuộc Đồn biên phòng Thu Lũm (điều chỉnh)	Xã Thu Lũm	2,09 Ha	2,8	2021	2021	NSNN	
5	Cải tạo, nâng cấp các đồn biên phòng	Xã Thu Lũm, Pa Vệ Sủ, Ka Lăng, Pa Ủ, Mù Cả	Cải tạo, nâng cấp	16,5	2021	2025	NSNN	
6	Trụ sở làm việc Công an huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	0,17 Ha	5,0	2021	2030	NSNN	
7	Bãi chứa xe vi phạm công an huyện	Thị trấn Mường Tè	0,2 Ha	2,0	2021	2030	NSNN	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN	GHI CHÚ
8	Thao trường công an huyện	Xã Bum Tở	1 Ha	3,0	2021	2030	NSNN	
9	Trụ sở công an các xã	Các xã	1	6,0	2021	2030	NSNN	
10	Trụ sở Đội PCCC và cứu nạn	Thị trấn Mường Tè	5	30,0	2021	2030	NSNN	
XII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**38,0**				
1	Phòng văn hóa thông tin huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Xây mới	10,0	2021	2025	NSNN	
2	Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	Xây mới	3,0	2021	2025	NSNN	
3	Đầu tư xây mới, nâng cấp UBND các xã, thị trấn	Huyện Mường Tè	Sủa chữa, nâng cấp	25,0	2021	2030	NSNN	
XIII	**CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**			**170,0**				
1	Hạ tầng kỹ thuật khối cơ quan, khu dân cư, khu công cộng thị trấn Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Hệ thống cấp thoát nước, điện, giao thông…	30,0	2021	2025	NSNN	
2	Khu dân cư nông thôn tại các xã	Toàn huyên	20	20,0	2021	2030	NSNN	
3	Nghĩa trang nhân dân các xã	Huyện Mường Tè	30 Ha	30,0	2021	2030	NSNN	
4	Xây mới bãi rác, khu xử lý rác tập trung các xã	Huyện Mường Tè	7,5 Ha	60,0	2021	2030	NSNN	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	Thị trấn Mường Tè	3.000 m^3/ngày đêm	30,0	2025	2030	NSNN	
XIV	**CẤP SINH HOẠT TẬP TRUNG**			**50,0**				
1	Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt	Huyện Mường Tè	15 Ha	50,0	2021	2030	NSNN	
XV	**VÙNG KHÓ KHĂN, DÂN TỘC**			**1.144,0**				
1	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cả, huyện Mường Tè	Xã Tà Tổng, Mù Cả	69 Ha. 95 Hộ	80,0	2021	2025	NSNN	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN	GHI CHÚ
2	Dự án Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng, xã Mù Cả, điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na 1-2, Tia Ma Mủ, Pa Tết xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Xã Tà Tổng, Mù Cả	157 Ha. 328 Hộ	149,0	2021	2025	NSNN	
3	Dự án sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Dì, Pa Thóong, Nậm Cấu, Nậm Sả xã Bum Tở; Bản Nà Hừ 1 và 2, bản Phiêng Kham, bản Bum, bản Nậm Củm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	146,72 Ha	120,0	2021	2030	NSNN	
4	Dự án sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn huyện	Huyện Mường Tè	10 Ha	795,0	2021	2030	NSNN	

Bảng 13: Danh mục dự án thu hút đầu tư thời kỳ thời kỳ 2021-2030

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
	TỔNG			**22.469,0**			
I	**NÔNG NGHIỆP**			**1.930**			
1	Trồng và phát triển cây Mắc ca kết hợp với các loài cây nông, lâm nghiệp khác	Các xã: Bum Tở, Mường Tè, Nậm Khao, Pa Ủ, Tá Bạ, Tà Tổng	8.000 Ha	800	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
2	Phát triển vùng trồng xoài	Các xã: Bum Nưa,Vàng San, Mường Tè, Can Hồ, Nậm Khao	300 Ha	150	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
3	Phát triển cây dược liệu (tam thất, sâm, Lan kim tuyến, …)	Xã Thu Lũm, Pa Vệ Sủ	135 Ha	300	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
4	Trồng và phát triển cây quế	Toàn huyện	1.530 Ha	400	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
5	Phát triển vùng trồng Khoai sọ	Xã Nậm Khao, xã Can Hồ, xã Bum Tở	100 Ha	50	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
6	Phát triển vùng trồng ớt Trung Đoàn	Xã Ka Lăng, xã Thu Lũm	50 Ha	10	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
7	Trang trại chăn nuôi tập trung	Toàn huyện	30 Ha	60	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
8	Cơ sở nuôi ong mật	Các xã: Ka Lăng, Tá Bạ, Tà Tổng, Can Hồ	100 tổ ong/cơ sở	20	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
9	Chuyển mục đích từ các khu vực ven sông, suối, đất lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	35 Ha	20	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
10	Phát triển nuôi cá lồng	Vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu	30 HTX	60	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
11	Trồng các loài cây gỗ lớn	Toàn huyện	1.150 Ha	60	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
II	**CÔNG NGHIỆP**			**997,8**			
1	Cụm công nghiệp Mường Tè	Bum Tở	46,24 Ha	250	2021	2025	Xã hội hóa đầu tư
2	Xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản	Các xã: Bum Tở, Pa Ủ, Mường Tè, Nậm Khao	10 Ha	100	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
3	Khai thác Vàng	Các xã: Mù Cả, Vàng San, Tà Tổng, Nậm Khao	211,5 Ha	270	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
4	Thực hiện thăm dò trữ lượng, khai thác mỏ vàng Sang Sui - Nậm Suồng	Xã Vàng San	248,82 ha	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
5	Khai thác vật liệu xây dựng	TT. Mường Tè và các xã: Nậm Khao, Tà Tổng, Mường Tè	19,93 Ha	23	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
6	Thực hiện nghiên cứu và cấp phép thăm dò, khai thác đá làm VLXD thông thường	Xã Ka Lăng, Mường Tè, Nậm Khao, Pa Ủ, Bum Tở, Tà Tổng, Mù Cả, Kan Hồ, Vàng San	63,68 ha	70	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
7	Khu tập kết sang tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu	Xã Mường Tè	17,07 Ha	60	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
8	Xây dựng các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác	Thị trấn Mường Tè, xã Bum Nưa.	12,59 Ha	25	2021	2030	
III	**DỊCH VỤ**			**302**			
1	Đầu tư xây mới cửa hàng xăng dầu	Các xã: Thu Lũm, Bum Tở, Tà Tổng, Ka Lăng, Mường Tè, Bum Nưa	0,75 Ha	48	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
2	Khu thương mại - dịch vụ thị trấn Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	3 Ha	19	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
3	Xây mới trung tâm thương mại	TT. Mường Tè	1 Ha	50	2026	2030	
4	Xây mới siêu thị	Huyện Mường Tè	02 siêu thị	15	2026	2030	
3	Nâng cấp, xây mới, mở rộng chợ trung tâm xã	TT. Mường Tè và các xã: Ka Lăng, Bum Tở, Thu Lũm, Tà Tổng, Tá Bạ, Nậm Khao	09 chợ	70	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
4	Nhà máy xử lý rác thải	TT Mường Tè, Xã Mường Tè	100 Tấn /ngày, đêm	100	2026	2030	Xã hội hóa đầu tư
IV	**DU LỊCH**			**70**			
1	Xây dựng, nâng cấp các điểm du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch cộng đồng	Huyện Mường Tè		70	2021	2030	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
V	**KẾT CẤU HẠ TẦNG**			**19.169,5**			
1	Xây dựng bến xe	Thị trấn Mường Tè, Xã Ka Lăng, xã Thu Lũm	1,2 ha	8,5	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
2	Xây dựng các bến đò, bến khách, hàng hóa	TT Mường Tè, xã Nậm Khao, xã Pắc Ma, xã Mường Tè, xã Can Hồ		15	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
3	Nhà máy nước sạch	Mường Tè, Bum Nưa	5.000 m^3/ngày	60	2026	2030	Xã hội hóa đầu tư
4	Thủy điện A Mé 1	Xã Tà Tổng	3,2 MW	100	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
5	Thủy điện A Mé 2	Xã Tà Tổng	7 MW	235	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
6	Thủy điện Nậm Luồng 1	Xã Tà Tổng	4,5 MW	160	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
7	Thủy điện Khu Á	Xã Tà Tổng	5 MW	170	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
8	Thủy điện Kha Ứ	Xã Tà Tổng	9 MW	250	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
9	Thủy điện Kha Ứ 1	Xã Tà Tổng, xã Nậm Khao	28 MW	340	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
10	Thủy điện Kha Ứ 2	Xã Tà Tổng; Xã Nậm Khao	15,5 MW	300	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
11	Thủy điện Nậm Ngà 1	Xã Tà Tổng, xã Can Hồ	3,2 MW	90	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
12	Thủy điện Nậm Ngà 2	Xã Tà Tổng, xã Can Hồ	8,6 MW	230	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
13	Thủy điện Nậm Luồng	Xã Tà Tổng; Xã Can Hồ	21,5 MW	310	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
14	Thủy điện Nậm Hạ	Xã Can Hồ	4,2 MW	150	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
15	Thủy điện Nậm Voi	Xã Can Hồ	8 MW	215	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
16	Thủy điện Nậm Ma	Xã Mù Cả	4 MW	140	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
17	Thủy điện Nậm Ma 1	Xã Mù Cả	40 MW	380	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
18	Thủy điện Nậm Ma 2	Xã Mù Cả	26 MW	330	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
19	Thủy điện Nậm Ma 3	Xã Mù Cả	13 MW	250	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
20	Thủy điện Nậm Ngọc	Xã Mường Tè	7 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
21	Thủy điện Bum Nưa	Xã Bum Nưa	16 MW	255	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
22	Thủy điện Nậm Sì Lường 1	Xã Pa Vệ Sủ	30 MW	350	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
23	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1	Xã Pa Vệ Sủ	22 MW	315	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
24	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1A	Xã Pa Vệ Sủ	29 MW	345	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
25	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B	Xã Pa Vệ Sủ	7,8 MW	210	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
26	Thủy điện Nậm Xí Lùng 2	Xã Pa Vệ Sủ	11 MW	250	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
27	Thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	Xã Pa Vệ Sủ	22 MW	315	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
28	Thuỷ điện Nậm Sì Lường 1A	Xã Pa Vệ Sủ	26 MW	330	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
29	Thủy điện Pa Hạ	Xã Pa Vệ Sủ	8 MW	210	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
30	Thủy điện Pa Hạ 1	Xã Pa Vệ Sủ	28 MW	330	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
31	Thủy điện Pa Hạ 2	Xã Pa Vệ Sủ	8,5 MW	220	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
32	Thủy điện Thò Ma	Xã Pa Vệ Sủ	4 MW	140	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
33	Thủy điện Nậm Cấu Thượng	Xã Pa Vệ Sủ	6 MW	180	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
34	Thủy điện Nậm Cấu Thượng 1	Xã Bum Tở; Xã Pa Vệ Sủ	14 MW	255	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
35	Thủy điện Nậm Cấu	Xã Bum Tở	20 MW	300	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
36	Thủy điện Nậm Cấu 1	Xã Bum Tở	20 MW	300	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
37	Thủy điện Nậm Cấu 2	Xã Bum Tở	13 MW	240	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
38	Thủy điện Nậm Pục	Xã Bum Tở	10 MW	225	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
39	Thủy điện Bum Tở	Xã Bum Tở, xã Nậm Khao	6 MW	180	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
40	Thủy điện Nậm Củm	Xã Bum Tở	7 MW	950	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
41	Thủy điện Nậm Củm 1	Xã Bum Nưa, xã Pa Vệ Sủ	7 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
42	Thủy điện Nậm Củm 2	Xã Pa Ủ	29,8 MW	340	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
43	Thủy điện Nậm Củm 3	Xã Pa Ủ	13 MW	235	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
44	Thủy điện Nậm Củm 4	Xã Pa Ủ	35 MW	370	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
45	Thủy điện Nậm Củm 5	Xã Mường Tè	54 MW	400	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
46	Thủy điện Nậm Củm 6	Xã Pa Ủ	10 MW	220	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
47	Thủy điện Nậm Củm 7	Xã Pa Ủ, xã Mường Tè	7 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
48	Thủy điện Thọ Gụ	Xã Mường Tè	6,5 MW	190	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
49	Thủy điện Thọ Gụ 2	Xã Tá Bạ, Xã Pa Ủ	15 MW	260	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
50	Thủy điện Hà Nế	Xã Pa Ủ	14 MW	250	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
51	Thủy điện Hà Nế 1	Xã Pa Ủ	10 MW	220	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
52	Thủy điện Ma Nọi	Xã Pa Ủ	15 MW	254	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
53	Thủy điện Xà Hồ 1, Xà Hồ 2	Xã Pa Ủ	5 MW	170	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
54	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	12 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
55	Thủy điện Là Si 1	Xã Pa Ủ	20 MW	300	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
56	Thủy điện Là Si 2	Xã Ka Lăng; Xã Tá Bạ	11 MW	195	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
57	Thủy điện Là Si 3	Xã Ka Lăng; Xã Thu Lũm	12 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
58	Thủy điện Là Si 1A	Xã Ka Lăng; Xã Thu Lũm	11,5 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
59	Thủy điện Ka Lăng	Xã Thu Lũm, Xã Tá Bạ	11 MW	180	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
60	Thủy điện Ka Lăng B	Xã Ka Lăng, Xã Thu Lũm	28 MW	335	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
61	Thủy điện Nhù Cả	Xã Ka Lăng	7,2 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
62	Thủy điện Nậm Lằn	Xã Ka Lăng	15 MW	250	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
63	Thủy điện Nậm Lằn 1	Xã Ka Lăng	15 MW	250	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
64	Thủy điện Pắc Ma	Xã Ka Lăng, Xã Tá Bạ	140 MW	450	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
65	thuỷ điện Nậm Hản 1	Xã Mường Tè	18 MW	250	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
66	Thủy điện Nậm Hản 2	Xã Mường Tè	18 MW	250	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
67	Thủy điện Nậm Khao	Xã Mường Tè; Xã Nậm Khao	18 MW	245	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
68	Thủy điện Là Pơ	Xã Mường Tè, xã Mù Cả	8 MW	210	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
69	Thủy điện Thu Lũm	Xã Thu Lũm	7 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
70	Thủy điện Thu Lũm 1	Xã Thu Lũm	8 MW	200	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
71	Thủy điện Phiêng Kham	Xã Thu Lũm	6 MW	180	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
72	Thủy điện Nậm Bụm 2	Xã Bum Nưa	5 MW	165	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
73	Thủy điện Nậm Nhọ 1	Xã Bum Nưa	13,6 MW	230	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
74	Thủy điện Nậm Sì Lường 3	Xã Vàng San, Xã Bum Nưa	25,4 MW	300	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
75	Thủy điện Nậm Sì Lường 4	Xã Bum Tở; Xã Pa Vệ Sủ; Xã Bum Nưa	25,1 MW	300	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
76	Dự án xây dựng khu dân cư đô thị trên địa bàn huyện	Thị trấn Mường Tè	30 ha	500	2021	2025	Xã hội hóa đầu tư
77	Nâng cấp, sửa chữa, xây mới các trạm biến áp	Toàn huyện		7,5	2021	2030	Tập đoàn điện lực

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
78	Nâng cấp, làm mới đường dây trung áp, hạ áp	Toàn huyện		230	2021	2030	Tập đoàn điện lực
79	Xây dựng nhà trực vận hành điện	Huyện Mường Tè			2021	2030	Tập đoàn điện lực

PHẦN IV
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Đối với các nguồn vốn đầu tư trong ngân sách:

+ Đối với nguồn ngân sách tỉnh và Trung ương: Có biện pháp phù hợp để huy động tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của huyện. Hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở các cấp, ban, ngành cũng như dàn trải các dự án đầu tư một cách thiếu đồng bộ.

+ Đối với nguồn ngân sách huyện: Nguồn vốn ngân sách từ nguồn thu của huyện tuy hạn chế về lượng, nhưng rất quan trọng vì tạo sự chủ động trong sử dụng vào phát triển kinh tế xã hội theo quy hoạch. Để tăng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách của huyện, vấn đề quan trọng là phải tăng cường, nuôi dưỡng các nguồn thu trên địa bàn là thuế và lệ phí.

+ Tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung thêm vào nguồn vốn ngân sách thông qua việc thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất, để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng vào kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề,…

- Tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện. Phối hợp thống nhất, hiệu quả trong việc quản lý điều hành của các ngành, các cấp đối với các hoạt động đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tạo nguồn vốn đầu tư phát triển từ quỹ đất, sử dụng thoả đáng nguồn thu từ đất để đầu tư khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp.

- Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và vốn trong dân: Để huy động vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và vốn trong dân, các khu dịch vụ, cụm công nghiệp phải được xây dựng và có cơ chế quản lý thực sự hấp dẫn. Phải thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu hạ tầng kỹ thuật; thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

II. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát huy tối đa nguồn nhân lực của địa phương. Đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm thích ứng với nền nông nghiệp số, nông nghiệp xanh. Có các chính sách như: Được hưởng các chế độ phụ cấp, BHYT, sắp xếp nơi ở và nơi

làm việc, hưởng chế độ nghỉ hàng năm,... nhằm thu hút tri thức của địa phương, đặc biệt là tri thức của đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển quê hương.

- Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, hỗ trợ giải quyết việc làm, đặc biệt là vùng nông thôn và vùng khó khăn. Từng bước thay đổi tư duy, nhận thức của gia đình, xã hội về hướng nghiệp học nghề. Chuyển hướng đào tạo từ cung sang cầu thị trường lao động.

- Tạo việc làm mang tính chất tình thế cho số lao động đang làm trong lĩnh vực nông nghiệp thiếu việc làm bằng cách tạo các điều kiện quy hoạch ngay địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh cho các lao động này khi thực hiện các dự án quy hoạch phát triển giao thông, đô thị.

- Mở rộng thị trường lao động: Tổ chức mạng lưới thông tin tư vấn giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, trên địa bàn và phối hợp với tỉnh để mở rộng mạng lưới thông tin tư vấn về lao động và việc làm; tìm kiếm, mở rộng thị trường lao động ở bên ngoài địa bàn huyện, kể cả nước ngoài.

- Thực hiện đào tạo nghề cho nông dân qua mô hình "Nông dân dạy nông dân" như: Thành lập các HTX về trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh,… tạo môi trường trao đổi, giao lưu kỹ thuật canh tác, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất.

III. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ; xây dựng thương hiệu quốc gia và chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai, xây dựng phát triển Chính phủ điện tử nhằm tăng cường xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng, đổi mới lề lối, phương thức làm việc, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện kết hợp với du lịch nâng cao giá trị hàng hóa, tương hỗ nhau cùng phát triển. Sản phẩm nông nghiệp đồng thời là sản phẩm du lịch thúc đẩy du lịch phát triển.

- Kết hợp chặt chẽ giữa đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường. Cần có quy hoạch chung về hệ thống xử lý rác thải công nghiệp và rác sinh hoạt.

- Tích cực trồng mới, bảo vệ và phát triển vốn rừng bao gồm cả rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng,... nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; có kế hoạch cải tạo đất, chống xói mòn, bạc màu, đẩy mạnh các biện pháp cải tạo và làm giàu đất. Huyện nên triển khai đồng bộ các giải pháp từ quy hoạch, quản lý và giao khoán đất rừng, tạo các kênh vốn hỗ trợ trồng rừng, đặc biệt là sự cải thiện về cơ chế chính sách thu hút đầu tư giúp gia tăng giá trị của rừng để nông dân trong huyện có thể phát triển sinh kế gắn với nghề rừng.

- Có quy chế để bảo vệ môi trường đô thị, các khu dân cư tập trung, các cơ sở sản xuất công nghiệp.

IV. Giải pháp về thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Thực hiện tốt nhóm chính sách về phát triển nông nghiệp như: Khuyến khích đầu tư vào sản xuất giống, phát triển chăn nuôi gia súc và cây trồng có giá trị kinh tế cao, có tính cạnh tranh, thị trường ổn định; khuyến khích đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng và giá trị kinh tế rừng. Triển khai, thực hiện mô hình đưa trí thức trẻ tốt nghiệp đại học về làm việc có thời hạn tại các HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện; Chính sách hỗ trợ đầu ra cho các sản phẩm nong nghiệp, mở rộng thị trường sản phẩm,…

- Thực hiện tốt nhóm chính sách về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như: Khuyến khích đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp; khuyến khích đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu ổn định; quản lý và phát huy hiệu quả các dự án thủy điện đã và đang đầu tư trên địa bàn,…

- Thực hiện tốt nhóm chính sách về dân tộc, miền núi; các chính sách về phát triển xã hội như: Đẩy mạnh quá trình xã hội hóa giáo dục - đào tạo, y tế, xóa đói giảm nghèo, thu hút nguồn nhân lực, xây dựng nông thôn mới,...

V. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Hoàn thiện thể chế về quản lý phát triển đô thị, từ công tác nghiên cứu cơ bản đến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao chất lượng công tác quản lý và thực hiện.

- Xây dựng hệ thống thông tin về phát triển đô thị phục vụ cho việc quản lý.

- Xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị, khu trung tâm xã, khu dân cư nhằm kiểm soát tốc độ gia tăng dân số ở đô thị và các khu trung tâm xã.

- Tập trung, ưu tiên mọi nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, trong đó ưu tiên nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông, thủy lợi, sắp xếp ổn định dân cư,… đảm bảo phát triển đồng bộ từ huyện đến các xã, thị trấn.

VI. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Phương án phát triển

6.1. Tổ chức công bố, phổ biến Phương án phát triển

- Tổ chức công bố, phổ biến Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mường Tè thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 cho tất cả các cấp ủy đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân.

- Tổ chức giới thiệu, quảng bá các dự án ưu tiên trong các dịp kêu gọi, xúc tiến đầu tư để các nhà đầu tư ngoài huyện được biết.

6.2. Tổ chức thực hiện Phương án phát triển

- Sau khi phương án được UBND tỉnh phê duyệt, trên cơ sở các mục tiêu của phương án, xây dựng cụ thể chương trình thực hiện, kế hoạch hành động nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, chú trọng vào các dự án trọng điểm có sản phẩm chủ lực, mang tính quyết định đến sự thành công trong thực hiện mục tiêu phương án.

- Xây dựng các chương trình, phương án trọng tâm của huyện theo các lĩnh vực, các sản phẩm chủ lực của huyện và tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, tạo động lực mới cho phát triển sản xuất kinh doanh của nhân dân; có các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với việc phát triển sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chủ lực này về thị trường tiêu thụ, về vốn và đất đai.

6.3. Kiểm tra, giám sát và thực hiện phương án

- Các cấp, các phòng ban và nhân dân trong huyện có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện phương án. Thường xuyên điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng phát triển bền vững; đảm bảo sự phát triển hài hòa và giảm thiểu về chênh lệch và mức hưởng thụ giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư, đảm bảo quốc phòng an ninh và trật tự xã hội.

PHẦN V
NHU CẦU VỐN

Dự kiến tổng vốn đầu tư thực hiện các hạng mục dự án thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Mường Tè là 31.171,8 tỷ đồng. Trong đó:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Dự kiến tổng vốn đầu tư là 16.610 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách TW, tỉnh, huyện và vốn khác là 4.510 tỷ đồng và vốn doanh nghiệp là 12.100 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2025 - 2030: Dự kiến tổng vốn đầu tư là 14.561,8 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách TW, tỉnh, huyện và vốn khác là 4.160 tỷ đồng và vốn doanh nghiệp là 10.401,8 tỷ đồng).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Hợp phần "Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mường Tè thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050" đảm bảo cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn theo quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phương án phát triển trên cơ sở các định hướng khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội, ưu tiên phát triển cho các ngành là thế mạnh của huyện. Các mục tiêu của đề án đặt ra phù hợp với các mục tiêu trong Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Mường Tè nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng được các yêu cầu về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường; trên cơ sở khai thác tối đa các yếu tố lợi thế, khắc phục các khó khăn của huyện; đưa ra định hướng phát triển phù hợp.

2. Kiến nghị

- Để có cơ sở pháp lý thực hiện Phương án, Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tích hợp hợp phần "Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mường Tè thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050" vào Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các sở, ban, ngành bố trí nguồn vốn đầu tư cho huyện để xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, phát triển huyện vững mạnh.